CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG

Công ty Forexco Quảng nam

(Giai đoạn 2023 – 2037)

(Cập Nhật)

Tháng 5 năm 2024

Phần 1
MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Quảng Nam là một tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, có diện tích tự nhiên 1.057.474 ha, trong đó: diện tích đất có rừng là 768.446,25 ha, độ che phủ đạt 58,61%. Toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp được UBND tỉnh giao hoặc cho các tổ chức thuê để quản lý bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng.

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất Khẩu Quảng Nam là doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam hoạt động kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực gỗ rừng trồng và chế biến gỗ, hiện nay đã trồng được hơn 1.000 ha rừng sản xuất và sản lượng gỗ khai thác hàng năm cung ứng cho thị trường khoảng 10-20 nghìn m^3 gỗ các loại. Các sản phẩm gỗ rừng trồng của Công ty đã được tổ chức Woodmark (Hiệp hội đất - Anh Quốc) cấp chứng chỉ rừng mã số: SA-FSC/CoC-003751 từ năm 2012. Năm 2017, tổ chức chứng nhận Soil Association (tiếng Việt là Hiệp hội Đất – tên mới của tổ chức Woodmark), cấp lại chứng chỉ rừng lần 2, với mã số: SA-FSC/CoC-003751.

2. Sự cần thiết phải xây dựng phương án

Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững là yêu cầu bắt buộc đối với công tác bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng của các tổ chức được nhà nước cho thuê rừng, giao rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của BNN&PTNT về quản lý rừng bền vững. Cụ thể:

- Thể hiện và thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực quản lý, sử dụng và phát triển rừng mà Việt Nam đã tham gia.

- Thể hiện và xác định các khu rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) để xây dựng bản đồ phân vùng chức năng quản lý rừng. Việc xây dựng kế hoạch sản xuất trên cơ sở căn cứ vào các quy định cứng của nhà nước về quy hoạch 3 loại rừng.

- Tổ chức điều tra các nhu cầu thiết yếu của cộng đồng để đánh giá mức độ tác động của người dân trên diện tích rừng do công ty quản lý, từ đó đưa ra các giải pháp để giải quyết những mâu thuẫn xã hội về đất đai, sinh kế của cộng đồng trong khu vực.

- Xây dựng kế hoạch sản xuất giai đoạn 15 năm, cơ sở xây dựng kế hoạch căn cứ vào các nghiên cứu chung trong cả nước (tăng trưởng rừng, cường độ khai thác, hệ số tiếp cận, tuổi khai thác rừng trồng, bao quát toàn bộ nội dung sản xuất của đơn vị để từ đó tính toán hiệu quả thực sự về kinh tế, xã hội và môi trường trong một luân kỳ kinh doanh.

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất Khẩu Quảng Nam cam kết thiết lập và duy trì lâu dài hệ thống quản lý rừng bền vững, xây dựng và thực hiện các chính sách tuân thủ quy định về quản lý rừng bền vững của FSC® nhằm đạt các mục tiêu sau:

1. Môi trường được bảo vệ, duy trì các giá trị hiện hữu, từng bước cải thiện, nâng cao các giá trị môi trường theo luật pháp của quốc gia và yêu cầu của quốc tế.

2. Xã hội phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên và của cộng đồng địa phương được nâng cao từ các hoạt động quản lý rừng và sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Các nguồn tài nguyên rừng và đất rừng được sử dụng hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế của Công ty và Cộng đồng địa phương.

Chương 1
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

Chính sách và pháp luật của nhà nước có liên quan đến công tác quản lý rừng được sắp xếp theo thứ tự hiệu lực pháp lý từ cao xuống thấp; bao gồm:

a. Các văn bản Luật của Nhà nước;

- Luật Phòng cháy chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật bổ sung sửa đổi bổ sung Phòng cháy và chữa cháy. 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013

- Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008, Văn bản hợp nhất số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;

- Luật Đất đai số số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 6/12/2019

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/20/QH14 ngày 17/11/2020

- Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014;

- Luật Doanh nghiệp năm 2020 số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 Số 83/2015/QH13;

- Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015 ngày 25/6/2015;

- Luật Dân sự năm 2015 số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

- Luật trồng trọt số 31/2018/ QH14 ngày 29/11/2018.

b. Các Pháp lệnh giống cây trồng và chiến lược phát triển lâm nghiệp của ngành Nông nghiệp và PTNT năm 2014;

c. Nghị định của Chính phủ;

- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về thi hành một số điều của luật lao động tiền lương;

- Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 về thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định chi tiết Luật Đất đai;

- Nghị định số 05/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động, Nghị định 148/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 hướng dẫn, bổ sung một số điều của Nghị định 05/2015/NĐ-CP;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định một số diều của Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP quy định một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 37/2016/NĐ-CP quy định về bảo hiểm tai nạn;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 , kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Một số Nghị định liên quan khác;

d. Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/01/2026 về ban hành quy chế rừng sản xuất;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng

- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định 896/QĐ_TTG ngày 26/7/2022 về phê duyệt chiến lược quốc gia về biến dổi khí hậu đến 2050.

- Và một số Quyết định khác có liên quan của Chính phủ;

e. Quyết định/Thông tư của các Bộ, Ngành trung ương

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của BTNMT về quản lý chất thải nguy hại;

- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của BNN&PTNT hướng dẫn một số nội dung công trình lâm sinh;

- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của BNN&PTNT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg;

- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của BNN&PTNT về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của BNN&PTNT về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của BNN&PTNT quy định về biện pháp lâm sinh

- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của BNN&PTNT quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT quy định về phân định ranh giới rừng;

- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về hướng dẫn trình tự thủ tục giao rừng và cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng

- Thông tư 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ NN&PTNT về quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

f. Các quy định khác.

2. Văn bản của địa phương

Cơ chế và chính sách của địa phương sở tại có liên quan đến công tác quản lý rừng; bao gồm:

a. Quyết định của cấp có thẩm quyền giao đất giao rừng, thuê đất, thuê khoán rừng cho đơn vị

b. Quyết định của UBND cấp tỉnh;

- Quyết định số 3924/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 quy định về đơn giá các loại cây trồng, hoa màu, các loại con vật nuôi, mật độ cây trồng, mức hỗ trợ đối với tài

sản khai thác ngề sông, nghề biển để thực hiện bồii thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 3059/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt nam 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ban hành qui định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh;

- Và một số văn bản khác của UBND tỉnh;

d. Các Quyết định, hướng dẫn của Công ty;

e. Các quy định quy trình và các văn bản của Công ty khác.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết: CITES, ILO, Đa dạng sinh học.

1. Công ước ILO;

- Công ước số 29 năm 1930 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 28/6/1930 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.

- Công ước số 87 năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 09/7/1948 về quyền tự do liên kết và về việc bảo vệ quyền được tổ chức.

- Công ước số 97 năm 1952 của Tổ chức Lao động Quốc tế thông qua ngày 01/7/1949 về di cư để làm việc.

- Công ước số 98 năm 1949 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 01/7/1949 về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể.

- Công ước số 100 năm 1951 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau.

- Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức.

- Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

- Công ước số 131 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1970 về ấn định lương tối thiểu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển.

- Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc.

- Công ước số 141 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 21/6/1975 về các tổ chức của những người lao động nông thôn và vai trò của họ trong việc phát triển kinh tế và xã hội,

- Công ước số 142 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 23/6/1975 về hướng nghiệp và đào tạo nghề trong việc phát triển nguồn nhân lực.

- Công ước số 143 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 24/6/1975 về di trú trong những điều kiện bị lạm dụng và về xúc tiến bình đẳng cơ may và đối xử với người lao động di trú

- Công ước số 155 năm 1981 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1981 về an toàn lao động và vệ sinh lao động,

- Công ước số 182 năm 1999 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 17/6/1999 về nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất .

- Kiến nghị số 135 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/5/1970 về ấn định lương tối thiểu .

2. Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

3. Công ước đa dạng sinh học.

4. Luật LACEY, EUTR, ITTA.

5. Hiệp định VPA/FLEGT.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Các loại bản đồ:

- Bản đồ hiện trạng quản lý rừng năm 2024.

2. Số liệu quy hoạch sử dụng đất, sử dụng đất và giao đất của Công ty năm 2009, 2014.

Diện tích đất trồng rừng của Công ty được UBND tỉnh Quảng Nam cho thuê và cấp GCNQSDĐ trên địa bàn 10 xã.

3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường (EIA), xã hội (SIA) và rừng có chứa một số giá trị bảo tồn cao (HCVF)

4. Các loại hình

IV. CÁC QUY ĐỊNH CỦA FSC®

1. Bộ tiêu chuẩn FSC: FSC-STD-10-2017 EN

2. Quy định sử dụng hóa chất của FSC: FSC-STD-30-001 V1-0 EN

3. Quy định sử dụng thương hiệu của FSC: FSC-STD-50-001 (V2)

Chương 2
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về Công ty

Tên gọi: **Công ty Cổ phần Lâm Đặc Sản Xuất khẩu Quảng Nam, gọi tắt là "Công ty FOREXCO Quảng Nam"**

***Địa điểm văn phòng Công ty*: Khối phố Câu Hà, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.**

***Điện Thoại*: 0235.843667- 843671- 843595- 843569- 843568- 943663**

Địa chỉ Email: info@forexco.vn

Website: www.forexco.com.vn

Văn phòng Công ty FOREXCO được xây dựng tại xã Điện Ngọc huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam cách Thành phố Đà Nẵng 20 Km, cách nhà máy chế biến, tiêu thụ nguyên liệu 90 km, cách thành phố Hà Nội 860km về phía Nam và cách thành phố Hồ Chí Minh 865km về phía Bắc.

Diện tích rừng Công ty rất gần các trung tâm quan trọng; Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Tam Kỳ, gần cảng Tiên Sa, cảng Kỳ Hà và một số khu công nghiệp lớn của thành phố Đà Nẵng. Đây là điều kiện tự nhiên thuận lợi của Công ty Forexco Quảng Nam sản xuất các loại sản phẩm gỗ phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ gỗ nguyên liệu của các nhà máy, gỗ gia dụng tại chỗ, chi phí vận chuyển thấp và thuận tiện xuất khẩu các loại sản phẩm từ gỗ tiêu thụ trên thị trường thế giới.

Diện tích đất rừng của Công ty được UBND tỉnh Quảng Nam giao cho quản lý là 1.306,0 ha đã được cấp chứng chỉ FSC, phân bố rải rác xen kẽ với cộng đồng dân cư trong 4 huyện, cự ly vận chuyển sản phẩm gỗ rừng trồng về các nhà máy tiêu thụ có bán kính từ 50-120km. Đây là một trong những điều kiện thuân lợi để phát triển liên doanh liên kết với cộng đồng thôn, xã, các hộ gia đình tư nhân, phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng phục vụ cho nhu cầu ngày càng lớn của các nhà máy chế biến gỗ gia dụng, và các nhà máy bột giấy của tỉnh trong tương lai.

2. Chức năng nhiệm vụ sản xuất chính của Công ty

Chức năng chủ yếu của Công ty: Khai thác và chế biến gỗ, Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.

Các hoạt động của Công ty FOREXCO Quảng Nam trực tiếp và gián tiếp liên quan tới các bên có liên quan, bao gồm: Chi cục Kiểm lâm/các hạt Kiểm lâm huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/Chi cục Lâm nghiệp, Sở Tài nguyên và Môi trường/và các phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, UBND các huyện/và các xã, ủy ban Dân tộc Miền núi và UBND các huyện, UBND các xã, các hộ gia đình tham gia liên kết trồng rừng gỗ nguyên liệu với Công ty FOREXCO Quảng Nam.

3. Cơ cấu tổ chức và bộ máy

3.1. Ban lãnh đạo Công ty:

- Hội đồng quản trị
- Ban giám đốc

3.2. Các phòng nghiệp vụ:

- Phòng tổ chức hành chính
- Phòng Kế toán – Tài chính
- Phòng Kế hoạch- Kinh doanh
- Phòng bán hàng
- Phòng Kỹ thuật- Thiết kế

3.3. Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp mộc Việt Đức - Chế biến lâm sản
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc - Chế biến lâm sản
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hoà Nhơn - Chế biến lâm sản
- Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ - Chế biến lâm sản
- Xí nghiệp Lâm Nghiệp Quảng Nam - Trồng, quản lý, khai thác rừng trồng,

4. Bộ máy tổ chức

4.1. Sơ đồ tổng quát

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC
CÔNG TY CP LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

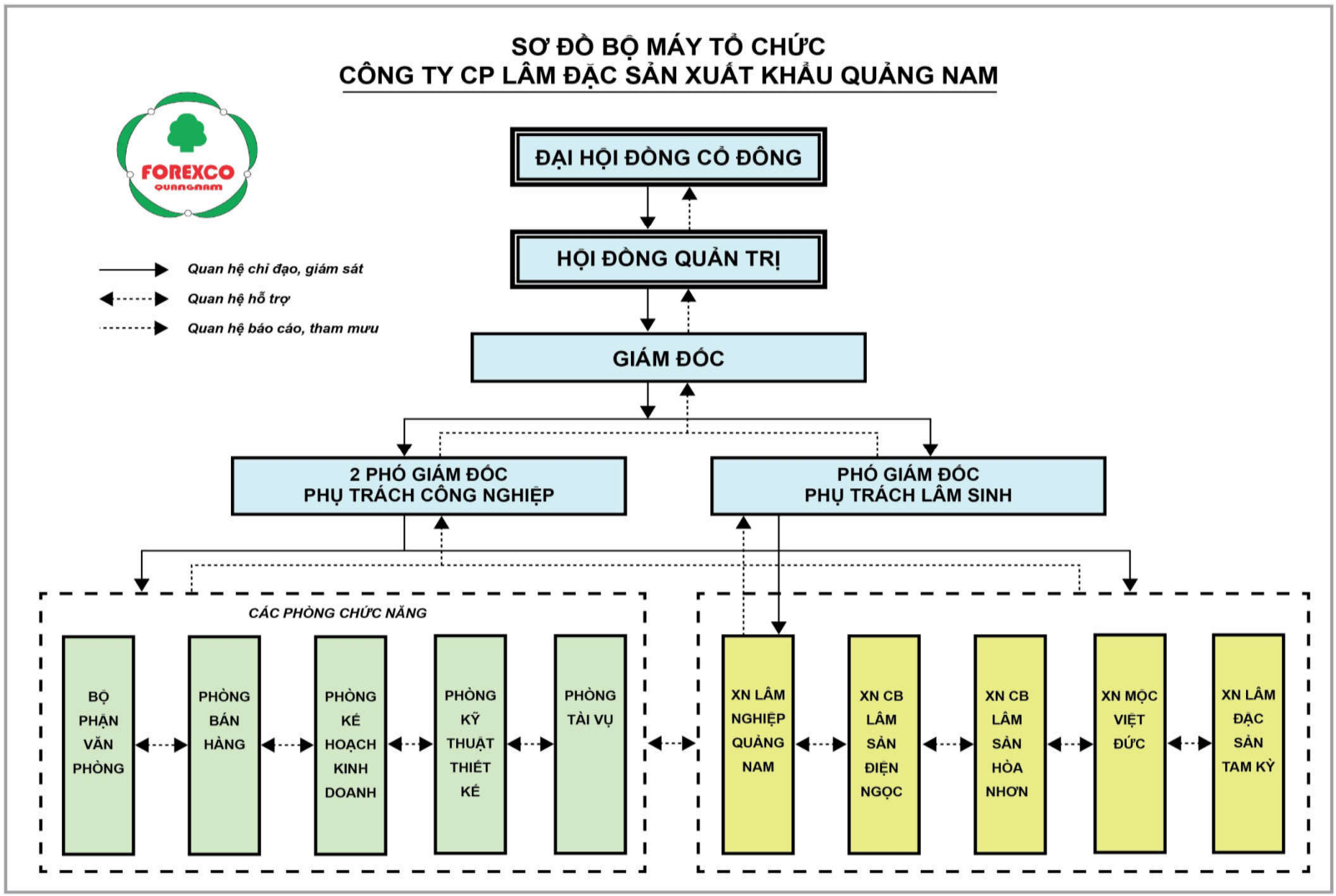

Hình 1: Sơ đồ, tổ chức bộ máy Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất Khẩu Quảng Nam

Toàn bộ hoạt động chế biến được thực hiện bởi các Xí nghiệp thành viên và nguyên liệu thô được cung cấp cho các Xí nghiệp sản xuất hàng mộc, nguyên liệu giấy bán cho một số đơn vị thu mua gỗ để sản xuất dăm trên địa bàn Quảng Nam và Đà Nẵng.

Các hoạt động của FOREXCO Quảng Nam trực tiếp và gián tiếp liên quan tới các bên có liên quan, bao gồm: Chi cục Kiểm lâm/các hạt Kiểm lâm huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/Chi cục Lâm nghiệp, Sở Tài nguyên và Môi trường/và các phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, UBND các huyện/và các xã, ủy ban Dân tộc Miền núi, các nhà thầu ...

Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc 100% thời gian dài hạn, "không kể số lao động hợp đồng theo thời vụ" cho Công ty là 517 người, trong đó trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp kỹ thuật là 71 người, chiếm 13,7%, công nhân lành nghề 446 người chiếm 86,3%. Số liệu trên cho thấy cứ 09 công nhân có 01 cán bộ có trìmh độ đại học, cao đẳng "tỷ lệ 1/10", đây là con số đã chứng minh hiệu quả của công tác tổ chức quản lý của FOREXCO Quảng Nam trong những năm qua.

TT	Chức vụ	Số lượng	Đại học	Chuyên môn khác
1	Chủ tịch hội đồng quản trị	01	01	00
2	Giám đốc	01	01	00
3	Phó giám đốc	03	03	00
4	Phòng TCHC	5	01	04
5	Phòng kế hoạch kinh doanh	3	3	00
6	Phòng tài vụ	5	3	01
7	Phòng Kỹ thuật	6	6	00
8	Phòng bán hàng	2	02	00
9	Phòng vật tư	3	0	03
10	XN CBLS Điện Ngọc	139	19	120
11	XN mộc Việt Đức	80	10	70
12	XN CBLS Hoà Nhơn	44	15	29
12	XN Lâm đặc sản Tam Kỳ	59	14	45
14	XN Lâm Nghiệp	16	08	08
	Tổng	367		

Biểu 1: Số lượng và trình độ chuyên môn cán bộ CNV Công ty

* Nhận xét: Nhìn chung số lượng và trình độ chuyên môn của người lao động Công ty đảm bảo thực hiện tốt công tác quản lý rừng bền vững.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý

Forexco Quảng Nam có diện tích đất lâm nghiệp nằm rải rác trên địa phận của 11 xã thuộc 3 huyện: Núi Thành, Tiên Phước, Hoà Vang.

Có toạ độ địa lý:

Từ $14^0$57’22” Vĩ độ Bắc

Từ $107^0$13’35” Kinh độ Đông

Về ranh giới;

Phía Bắc giáp thanh phố Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế

Phía Nam giáp huyện Bắc Trà My tỉnh Quảng Nam

Phía Đông giáp TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Phía Tây giáp huyện Đông Giang, Tây Giang tỉnh Quảng Nam

2. Địa hình

Quảng Nam, Đà Nẵng có địa hình phức tạp, đồi núi chiếm ¾ diện tích toàn tỉnh và được chia thành 3 vùng chính: vùng núi, vùng đồi, và vùng đồng bằng ven biển.

Diện tích đất lâm nghiệp của Forexco Quảng Nam chủ yếu nằm trên địa phận các huyện miền núi như: Núi Thành, Tiên Phước, nhìn chung địa hình có độ dốc bình quân từ 20-30 độ, độ cao từ 300-800m và có xu hướng thấp dần từ Tây sang Đông. Địa hình chia cắt mạnh, nhiều khe suối, đi lại khó khăn trong mùa mưa, ảnh hưởng nhiều đến sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, tốn kém trong đầu tư xây dựng đường và duy tu bảo dưỡng. Riêng huyện Hòa Vang thuộc địa phận của thành phố Đà Nẵng và huyện Đại Lộc thuộc tỉnh Quảng Nam nằm trên địa hình vùng đồi, là vùng chuyển tiếp từ vùng núi xuống vùng đồng bằng ven biển, có độ cao từ 200-300m, độ dốc trung bình 15-20 độ, địa hình ít bị chia cắt, thoải không phức tạp, thuận lợi cho sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

Địa hình khu vực rừng trồng phần lớn là đồi núi, địa hình bị chia cắt bởi nhiều sông suối, có khả năng thoát nước tốt, dễ bị xói mòn đất, lắng đọng, bồi lấp các lòng hồ chứa nước, ảnh hưởng đến các công trình thuỷ lợi tưới nước cho sản xuất nông nghiệp.

3. Khí hậu

Khí hậu trong vùng mang đặc điểm chung của tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau và mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8. Nhiệt độ trung bình năm: 25^{o}C, mùa đông dao động trong khoảng 20– 24^{o}C, mùa hè 25-30^{o}C. Đổ ẩm không khí trung bình: 85%. Lượng mưa bình quân 2.000 - 2.500mm/năm, lượng mưa thường tập trung chủ yếu vào các tháng 9;10 và 11, chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm. Đây cũng là nguyên nhân chủ yếu gây ra hạn hán, lũ lụt đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

* Chế độ gió, bão:

Trong vùng chịu ảnh hưởng hai hướng gió chính; gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện vào các tháng 10,11,12; gió mùa Đông Nam thường xuất hiện vào các tháng 3,4,5,6, và vào tháng 7,8 thường có xuất hiện gió Tây Nam hanh nóng.

* Chế độ ẩm.

Tỉnh Quảng nam cũng như vùng quản lý của Công ty Forexco có chỉ số bức xạ mặt trời rất lớn, biên độ giao động nhiệt độ ngày và đêm không nhiều và có quan hệ chặt chẽ với nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm bình quân năm khoảng 85% và tăng dần từ đồng bằng lên miền núi. đặc biệt vào các tháng mùa mưa, độ ẩm không khí đạt 90-93%, các tháng mùa khô độ ẩm đạt 70-80%, thậm chí có những ngày độ ẩm xuống dưới 50%.

Từ kết quả theo dõi chế độ khí hậu trong vùng như đã nêu trên đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh lâm nghiệp như: Làm đường, duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp, thời vụ trồng, khai thác, chăm sóc rừng vv… Việc lựa chọn các loài cây trồng rừng có khả năng chống chịu gió, quy hoạch đai trồng rừng phòng hộ chắn gió cho diện tích rừng trồng sản xuất, hạn chế xói mòn đất, bảo vệ nguồn nước, môi trường và đảm bảo ổn định sản lượng rừng trồng cung cấp cho các nhà máy chế biến của Công ty là một trong những ưu tiên hàng đầu của Forexco Quảng Nam.

Biểu 1: Một số chỉ tiêu khí hậu đại diện cho các vùng:

TT	Nhân tố địa phương	Phân theo tháng												Trung bình
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	**Nhiệt độ**													
-	Núi Thành	21.4	22.4	24.4	26.4	28.0	28.7	28.8	28.6	27.1	25.5	23.8	21.6	25.5
-	Tiên Phước	20.8	21.7	24.5	26.1	27.0	27.7	27.9	27.9	26.2	25.4	23.7	21.5	25.0
-	Hoa Vang	20.7	21.9	24.1	26.0	26.7	27.1	26.9	26.9	25.7	24.3	22.5	20.8	24.5
2	**Lượng mưa**													
-	Núi Thành	108	46	41	58	108	108	71	101	320	620	640	486	2,707
-	Tiên Phước	96	95	91	79	159	113	124	126	481	505	604	696	3,169
-	Hoa Vang	133	67	55	109	251	194	166	174	386	882	938	502	3,857
	Đại Lộc	125	74	67	110	248	178	159	168	377	850	912	570	3,838
3	**Độ ẩm**													
-	Núi Thành	88	87	85	83	80	78	76	77	84	87	88	89	84
-	Tiên Phước	86	89	83	82	82	81	84	82	90	91	90	91	86
-	Hoa Vang	89	87	84	83	85	84	84	84	88	91	93	93	87

Biểu 2: Một số chỉ tiêu khí hậu đại diện cho các vùng

Tham số	Tháng												Bình quân năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Nhiệt độ trung bình (°C)	21.7	22.5	24.9	26.8	27.6	28.2	28.6	27.7	26.8	24.6	24,0	21,0	25.5
Nhiệt độ cao nhất (°C)	23.5	24.2	26.0	27.8	29.0	29.7	30.5	29.0	27.8	26.2	26.0	23.5	26.6
Nhiệt độ thấp nhất (°C)	20.0	20.8	23.8	25.8	26.3	26.8	26.7	26.4	25.7	23.1	22.0	18.5	24.4
Lượng mưa trung bình (mm)	217	*95.5*	*99*	*149.5*	*281*	*342*	*157*	*23,9*	*554*	*838.*	*1098*	*843*	***3107.5***
Lượng mưa thấp nhất	34.0	2.0	4.0	1.0	30.0	59.0	26.0	14.0	105.0	357.0	211.0	152.0	434.0
Lượng mưa cao nhất	400.0	189.0	194.0	298.0	532.0	625.0	288.0	465.0	1003.0	1320.0	1985.0	1534.0	5781.0
Độ ẩm bình quân (%)	86	89	83	82	82	81	84	82	90	91	90	91	**85**

Biểu 3: Số liệu về khí tượng thủy văn theo mùa ở tỉnh Quảng Nam

4. Thủy văn

Tỉnh Quảng Nam có 3 hệ thống sông suối chính:

Sông Thu Bồn: có lưu vực rộng 3.350km^2, gồm nhiều sông suối nhỏ, mật độ lưới sông khoảng 0,4km/km^2

Sông Tam Kỳ và Sông Trầu: có lưu vực 800km^2, mật độ lưới sông 0,7km/km^2

Sông Vu Gia: có lưu vực rộng 5.500km^2 và mật độ lưới sông đạt 0,33km/km^2

Các sông suối lớn Quảng Nam có lưu lượng bình quân 300-500m^3/giây, nhưng đến mùa lũ có khả năng tăng lên 20.000m^3/giây.

Ngoài 3 hệ thống sông suối chính còn nhiều sông suối nhỏ tạo ra mạng lưới sông suối thoát nước trong mùa mưa lũ, hạn chế lũ lụt.

Quảng Nam có hệ thống hồ đập khá phong phú bao gồm hơn 30 hồ đập lớn nhỏ giữ nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, hạn chế lũ lụt và hạn hán cho vùng núi và vùng đồi trong tỉnh.

Vùng dự án nằm ở trung và thượng lưu của tất cả các con sông lớn của tỉnh Quảng Nam như: Thu Bồn, Tam Kỳ v v… Các sông đều bắt nguồn từ vùng núi cao của dãy Trường Sơn, sông ngắn, độ dốc lòng sông lớn, có nhiều thác, độ uốn khúc lớn. Vì vậy, khả năng vận chuyển đường thuỷ rất hạn chế.

Đặc điểm dòng chảy trên các sông có hai mùa rõ rệt:

Mùa khô gồm 8 tháng; từ tháng 1 đến tháng 8

Mùa lũ gồm 4 tháng; từ tháng 9 đến tháng 12.

Theo số liệu thống kê nhiều năm trong tỉnh, dòng chảy trong 4 tháng mùa lũ chiếm tới 70% tổng lưu lượng dòng chảy trong năm. Đối với những năm mưa nhiều, dòng chảy mùa lũ chiếm tới trên 80%, ngược lại những năm mưa ít lưu lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 30% lượng dòng chảy cả năm.

Vùng Biển Quảng Nam có chế độ bán triều không đều (bình quân 20 ngày/tháng) phần còn lại là nhật triều, mực nước triều bình quân lớn nhất là +1,26m và thấp nhất là +0,5m. đây cũng là những điều không thuận lợi khi mưa lũ lớn cùng với thuỷ triều dâng cao đã làm Quảng Nam thường xuyên bị lụt ở một số vùng trong tỉnh, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất lâm nghiệp. Công ty Forxco Quảng Nam cùng chịu ảnh hưởng trực tiếp chế độ thuỷ văn trong vùng, do vậy trong điều hành, tổ chức sản xuất lâm nghiệp như trồng rừng, khai thác cũng được chú ý hạn chế tác động thấp nhất đến môi trường, không làm ảnh hưởng đến chế độ thuỷ văn trong khu vực.

5. Địa chất và thổ nhưỡng

Theo kết quả điều tra đất năm 2015 của tỉnh Quảng Nam. Quảng Nam có 10 nhóm đất cơ bản với 34 loại đất chính, đó là kết quả của quá trình phong hoá từ nguồn gốc các loại đá mẹ khác nhau tạo ra sự đa dạng các loại đất đai trong toàn tỉnh.

Forexco Quảng Nam có diện tích đất phân tán, rải rác ở 11 xã thuộc 3 huyện (, Hoà Vang TPĐN, Núi Thành, Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam), trong đó tập trung chủ yếu vào 2 huyện Núi Thành, Tiên Phước. Các loại đất đai trong vùng chủ yếu là đất bạc màu trên phù sa cổ, đất xám bạc mầu, đất đỏ vàng trên đá Mac ma axit , đá cát, dăm cuội kết và đất nâu vàng trên phù sa cổ.

Như vậy, đối tượng sản xuất lâm nghiệp tập trung vào các nhóm đất đỏ vàng, đất xám bạc màu, đất trơ sỏi đá, đất xấu, đồi núi trọc không có khả năng sản xuất nông nghiệp và trồng cây công nghiệp, có tầng đất mặt mỏng, có đá lẫn và đá lộ đầu, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, kết cấu viên hạt. Độ pH = 5,5 - 6,5. Sự kết hợp chặt chẽ giữa điều kiện khí hậu, địa hình và lớp thực bì bao phủ sẽ tạo ra rất nhiều dạng lập địa khác nhau, đây là căn cứ và cơ sở khoa học cho việc chọn loại cây trồng rừng, trồng cây cải tạo đất, cây mọc nhanh và sử dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp, phục vụ cho việc phát triển các vùng nguyên liệu theo yêu cầu phát triển bền vững.

III. DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG

1. Dân sinh, dân tộc, lao động

1.1. Dân số

- Về dân số: Theo số liệu thống kê của Chi Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, dân số trong vùng có khoảng 564.143 người, chiếm 39,2% dân số toàn tỉnh. Trong đó dân tộc Kinh chiếm 97%, các dân tộc ít người chiếm 3%. Dân tộc ít người chủ yếu là Ca Doong, Cor, Mơ Nông và Xê Đăng, phân bố chủ yếu ở các huyện Tiên Phước Núi Thành, Bắc Trà My. Mật độ dân số cao nhất trong vùng là huyện Núi Thành là 205 người/km^2, mật độ dân số thấp nhất là Bắc Trà My là 45 người/km^2. Tỷ lệ tăng dân số trong vùng là 1,5%.

1.2. Lao động

- Về lao động: Tổng số người trong độ tuổi lao động là 281.178 người chiếm 49,8% dân số, trong đó lao động có việc làm là 263.963 người, chiếm 94,8%, số người chưa có công ăn việc làm là 17.215 người, chiếm 6,1%. Lao động tập trung chủ yếu vào ngành Nông –Lâm nghiệp với 214.145 người chiếm 81%, lao đồng các ngành nghề khác chỉ chiếm 19%. Kết quả khảo sát cho thấy, lao động có việc làm theo mùa vụ tập trung chủ yếu cho ngành Nông -Lâm nghiệp chiếm 70%, số lao động còn lại làm thuê, khoán, đổi công, nhàn rỗi không ổn định. Đây là nguồn lực lượng lao động tiềm năng lớn trong nhân dân có thể thu hút vào sản xuất lâm nghiệp của Công ty như: trồng rừng, tỉa thưa và khai thác rừng trồng

Trong lâm phận quản lý của FOREXCO Quảng Nam hiện tại đều là dân tộc Kinh, không có đồng bào dân tộc ít người, họ là những người dân định cư lâu đời trên mảnh đất mà họ đang canh tác nông lâm nghiệp.

STT	Huyện	Mật độ dân số	Dân số (người)			Lực lượng lao động (người)		
			Tổng	Kinh	Khác	Tổng	Nông nghiệp	dịch vụ khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Tiên Phước**	165	75.001	74.875	126	34.030	28.926	5.104
2	**Núi Thành**	209	138.769	138.769	-	72.273	41.918	30.355
3	**Hoà vang**	186	141.659	141.659	517	75.670	68.145	7.525
	Tổng		**285.429**	**355.303**	**643**	**181.973**	**138.989**	**42.984**

Biểu 4: Thông tin về dân số và lao động

(Theo: nuithanh.quangnam.gov.vn; donghuongtienphuoc.com; danang.gov.vn; dailoc.quangnam.gov.vn).

- Dân tộc thiểu số tại xã Tiên An, huyện Tiên Phước là người Cor và tại thôn Phú Túc, xã Hòa Phú là người dân tộc Cơ Tu, các khu vực này cách xa vị trí của Forexco và

hoạt động của Forexco không gây ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt của người dân tộc thiểu số.

Qua biểu số liệu trên cho thấy mật độ dân số trung bình trong vùng cao nhất là huyện Núi Thành mật độ 209 người/km^2, mật độ dân số thấp nhất là huyện Tiên Phước 162 người/km^2. Điều này cho thấy sức ép về nhu cầu đất đai, nhu cầu gỗ ở huyện Núi Thành là rất lớn. Về kết quả điều tra đánh giá tác động xã hội[1] cho thấy trong khu vực người dân rất coi trọng phát triển chăn nuôi gia súc "Trâu, Bò", đặc biệt các xã huyện Tiên Phước có trên 26.000 con trâu bò, trong đó đàn bò chiếm trên 90%, đây là một trong những hạn chế lớn nhất ảnh hưởng đến phát triển mở rộng trồng rừng nguyên liệu của FOREXCO Quảng Nam.

2. Tình hình kinh tế - của Công ty và khu vực

2.1. Những đặc điểm chính về kinh tế trong khu vực

- Kinh tế: Trong vùng chủ yếu tự cung tự cấp, nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp (lúa 1 vụ đến 2 vụ, ngô, mỳ, mía…). Đã có nhiều hộ tham gia nhận khoán QLBVR, trồng rừng, chăm sóc rừng của Forexco Quảng Nam, tạo nhiều việc làm, tăng thêm thu nhập cho hộ gia đình. Từ năm 2005 đến nay đã có nhiều hộ gia đình có nguồn thu từ trồng rừng nguyên liệu, đây là nguồn thu có triển vọng lớn cho người dân, cộng đồng trong tương lai khi nhu cầu gỗ nguyên liệu ngày càng nhiều phục vụ cho các nhà máy sản xuất đồ mộc, chế biến dăm và bột giấy.

- Tình trạng đói nghèo: Toàn vùng còn khoảng 16,2% là số hộ thuộc diện nghèo. Vì thế, việc phát triển rừng bền vững của Công ty FOREXCO trên địa bàn tỉnh Quảng Nam là rất cần thiết nhằm góp phần tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống của đồng bào.

Sinh kế chủ yếu trong khu vực này là hoạt động nông nghiệp, chủ yếu là canh tác lúa và chăn nuôi gia súc (trâu, bò). Các nguồn sinh kế chủ yếu trong thời gian nông nhàn là dựa vào rừng, bán sức lao động, thu lượm những mảnh bom đạn còn lại từ chiến tranh chống Mỹ.

Cơ cấu kinh tế chủ yếu là Nông-Lâm nghiệp-dao động từ 85% (xã Tam Hiệp) đến 98% (Tam Thạnh, Tiên Châu, Tiên Cầm) và dịch vụ (bán hàng ăn, tạp hóa, buôn bán lẻ). Các xã đều không có ngành nghề truyền thống và không có các cơ sở chế biến lớn. Trung bình mỗi xã có từ 2-3 hộ làm nghề mộc gia dụng (bàn/ghế, tủ, gường) tiêu thụ nội thôn/xã. Nguyên liệu cho nghề mộc chủ yếu là mít từ vườn hộ, hoặc keo trồng quanh nhà và vườn nhà.

Công ty đã ký hợp đồng với hộ dân tại mỗi khu vực về việc quản lý bảo vệ rừng. Hộ này là những hộ nằm trong các xã tại địa phương và họ tuyển dụng thành viên khác của xã khi cần. Cơ chế này thực thi tốt và ít gây hại cho rừng trồng.

3. Tình hình xã hội:

Về xã hội, Công ty cần phải gắn kết với chính quyền huyện, xã, phối hợp với các chương trình phát triển kinh tế- xã hội của Nhà nước như: chương trình 135/CP, chương trình dự án 661 vv…, nhất là đối với đồng bào dân tộc tại chỗ để phát triển văn hóa xã hội, hạ tầng cơ sở và nâng cao dân trí, trình độ khoa học kỹ thuật cho người dân trong vùng để đảm bảo sự phát triển bền vững trong lĩnh vực quản lý tài nguyên.

3.1. Kết quả đánh giá tác động xã hội

Kết quả đánh giá tác động xã hội, kinh tế của các hoạt động FOREXCO đối với người dân và địa phương như sau:

- Tác động xã hội nội bộ: Nhân viên làm việc tại công ty hài lòng về điều kiện làm việc, thời gian làm việc, trang thiết bị phục vụ làm việc. Công ty đáp ứng được thu nhập bình quân đầu người cao hơn so với thu nhập bình quân của vùng.

- *Tác động xã hội bên ngoài*: Công ty đã chú trọng và đang thực hiện tốt các vấn đề về xã hội có liên quan trên lâm phần được giao quản lý: Quyền của người dân sở tại, các chính sách phát triển xã hội cho người dân (giao khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ cây giống lâm nghiệp cho người dân...) tạo điều kiện cho người dân được thu hái lâm sản phụ ngoài gỗ (nấm, mật ong, củi..). Công ty đã kết hợp được giữa phát triển kinh tế, xã hội và môi trường trên lâm phần được giao quản lý. Công ty đã và đang phối hợp cùng chính quyền địa phương (UBND xã, thôn…) tạo công ăn việc làm và điều kiện phát triển kinh tế cho người dân địa phương thông qua các hoạt động giao khoán nhân công trồng, chăm sóc rừng trồng, QLBVR,khai thác…).

- Sự thích hợp của Công tác QLBVR ở Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam với các tiêu chuẩn FSC®: Căn cứ vào nguyên tắc quản lý rừng bền vững cụ thể nguyên tắc 2; nguyên tắc 3, nguyên tắc 4 , về các tiêu chí, các chỉ số xã hội, Công ty cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam đã cơ bản đáp ứng, tuy nhiên cũng còn một số chỉ số chưa đáp ứng hoặc mới đáp ứng một phần. Song tất cả những chỉ số này với nỗ lực, quyết tâm, cam kết của tập thể cán bộ, Lãnh đạo Công ty có thể hoàn toàn tự khắc phục được và những khó khăn, thách thức của Công ty cần được khắc phục và phải hoàn thành trong thời gian tới.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông

- Mạng lưới đường giao thông trong khu vực:

Trong vùng thuộc 4 huyện có diện tích đất lâm nghiệp của Công ty, xã xa nhất cách thành phố Đà Nẵng khoảng 120km, có đường quốc lộ 1A và đường sắt Bắc – Nam nối các huyện, đây là hệ thống giao thông quan trọng để vận chuyển nguyên liệu gỗ từ các xã, huyện về nhà máy chế biến, cũng như vận chuyển các sản phẩm chế biến của nhà máy tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài thông qua cảng Dung Quất, cảng Kỳ Hà ở phía Nam và cảng Tiên Sa, cảng Chân Mây ở phía Bắc, với cự ly vận chuyển bình quân 80km.

Mạng lưới đường tỉnh lộ có khoảng 175 km với các tuyến đường 609, 610, 614, 615 vv…, trong đó 100% đường nhựa, có khả năng vận chuyển lưu thông hàng hoá thuận lợi quanh năm.

Hiện tại toàn bộ tất cả các xã trong vùng đều có đường ô tô tới tận trung tâm xã, mật độ đường đạt 0,21km/km^2, hệ thống đường dân sinh, đường lâm nghiệp trong vùng khoảng 120 km, chủ yếu là đường cấp phối và chỉ lưu thông hàng hoá thuận lợi trong mùa khô. Đây là đối tượng Công ty FOREXCO cần có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp để thuận tiện cho vận chuyển cây con trồng rừng cũng như khai thác vận chuyển gỗ và phát triển kinh tế trong vùng

Như vậy, hệ thống giao thông trong vùng khá thuận lợi cho việc phát triển vùng nguyên liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình vận chuyển hàng hoá, hạ giá thành sản phẩm và có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Hệ thống đường lâm nghiệp của Công ty và mạng lưới giao thông ảnh hưởng đến hoạt động quản lý rừng của Công ty như sau:

STT	Loại đường	Tên	Mã	Cấp	Chiều dài (km)	Chất lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đường liên xã:	Tam Xuân, Tam Anh		Cấp phối	11	Trung Bình
2	Đường lâm nghiệp	Đi Hồ Phú Ninh		Lâm nghiệp	10	Trung Bình
3	Đường lâm nghiệp	Khu vực Hòa Phú		Lâm nghiệp	5	Trung Bình
4	Đường liên xã	Tiên Hiệp, Tiên Cẩm		Cấp phối	4,5	Trung Bình

Biểu 5: *Mạng lưới đường giao thông trên địa bàn hoạt động của FOREXCO*

2. Những thuận lợi, khó khăn của hệ thống đường giao thông

2.1. Thuận lợi

- Hầu hết diện tích rừng của Công ty quản lý đều có đường giao thông chạy qua, thuận lợi trong việc tiết giảm chi phí vận xuất gỗ, cũng như các hoạt động lâm nghiệp diễn ra.

- Hệ thống đường giao thông đi qua khu vực rừng và đất lâm nghiệp quản lý của Công ty, thuận tiện cho việc trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và khai thác rừng trồng hàng năm của Công ty.

2.2. Khó khăn

Hệ thống đường trong khu vực quản lý của Công ty là đường đất; phục vụ chủ yếu cho việc vận xuất gỗ theo từng chu kỳ trồng rừng và cũng là đường dân sinh của người dân sống trong địa bàn. Sau khi khai thác xong Công ty không có các hoạt động diễn ra trên các đường vận xuất này. Tuy nhiên người dân vẫn có các hoạt động diễn ra trên các tuyến đường mà Công ty quản lý, nhưng Công ty không thể đóng lại được nên thường bị hư hỏng do mưa lũ. Do vậy rất khó khăn cho Công ty quản lý và duy tu bảo dưỡng đường hàng năm.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Rừng của công ty không thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, không nằm trên thượng nguồn các hồ thủy điện, nên hiện tại Công ty không cung cấp các dịch vụ môi trường rừng và các dịch vụ về du lịch sinh thái, sản xuất nước sạch.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.Hiện trạng sử dụng đất của Công ty

Công ty FOREXCO Quảng Nam đang quản lý quản lý trực tiếp là 1.306,0 ha. Đây là diện tích mà FOREXCO có hợp đồng thuê trực tiếp với UBND tỉnh Quảng Nam đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng với thời hạn 50 năm.

Công ty đã thực hiện hợp đồng giao khoán với các hộ dân địa phương trong thời hạn từ 7 đến 12 năm, khớp với một chu kỳ khai thác. Một phần diện tích trên đã được hộ gia đình, cộng đồng trồng keo lai và keo tai tượng trong đó có sự hỗ trợ kỹ thuật và giống cây trồng của Công ty.

Kết quả khảo sát và trao đổi với người dân địa phương cho thấy, các thôn, xã, cộng đồng và hộ gia đình rất hài lòng với quá trình rà soát đất đai và giao đất giao rừng của Công ty, các ý kiến của người dân thắc mắc, tranh chấp đất đai của FOREXCO Quảng Nam phải được giải quyết trên cơ sở tôn trọng và chia sẽ quyền lợi của đôi bên.

Ngoài diện tích quản lý của Công ty, việc khảo sát một số điểm ở tiểu khu 593, 600, 601 vv…, kết quả cho thấy tiềm năng đất đai có khả năng trồng rừng của hộ gia đình, cộng đồng còn rất lớn, đây là cơ hội mà trong tương lai Công ty có thể mở rộng liên doanh, cam kết trong trồng rừng sản xuất để cung cấp nguyên liệu .

TT	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Diện tích (ha)/ Loài cây trồng		Diện tích Băng xanh, cây bản địa (ha)	Đất và Đất khác (ha)	Ghi chú
			Thông	Keo			
1	Huyện Tiên Phước (TK 539, 542, 544, 565, 572)	268,51	68,08	97,82	5,85	96,76	
2	Huyện Núi Thành (TK NTK, 592, 600, 601, 593a, 593b)	903,860	197,15	375,45	146,05	331,45	
3	Huyện Hòa Vang (TK 55, NTK 11, TK 60)	133,63		88,99	11,1	33,54	
Tổng cộng		**1306,00**					

Biểu 6: Thống kê hiện trạng sử dụng đất của Công ty

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Nam cho thuê đất theo Quyết định 1781/QĐ-UB ngày 29/5/2009 và Quyết định số 3757/QĐ-UB ngày 26/11/2014.

Công ty luôn thực hiện đúng theo các quy định của Nhà nước về sử dụng đất, không vi phạm đến đất đai của các tổ chức, cá nhân lân cận.

Tuy nhiên, vẫn có một số hộ dân địa phương lấn chiếm đất đai của Công ty, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nhằm tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, góp phần vào phát triển kinh tế, xã hội. Hằng năm, Công ty thực hiện cơ chế giao khoán công trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ trên diện tích đất trồng rừng sản xuất cho các hộ dân là người địa phương để ký hợp đồng nhận khoán ăn chia sản phẩm với Công ty.

Nhìn chung, thì việc sử dụng đất của Công ty là có hiệu quả, đúng mục đích và mang lại thu nhập đáng kể cho người dân địa phương.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng

Toàn bộ diện tích rừng của Công ty là rừng sản xuất, với diện tích là 1.306,0 ha, Diện tích rừng này nằm tại các tiểu khu 544,542,539, 572, 565 thuộc các xã Tiên Châu, Tiên Hà, Tiên Cẩm, Tiên Hiệp, Tiên Cảnh huyện Tiên Phước, 582,600,601,NTK thuộc các xã Tam Xuân 2, Tam Xuân 1, Tam Thạnh, Tam Anh Bắc, Tam Hiệp, huyện Núi Thành và tiểu khu 55, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang.

1.1. Rừng trồng

Căn cứ số liệu số liệu kiểm kê rừng hàng năm. Kết quả tổng hợp rừng trồng theo loài cây của Công ty được thể hiện như sau:

STT	Địa điểm/ Loại rừng	Loài cây	Năm trồng	Diện tích	Ghi chú
A	**Núi Thành+ Tiên Phước**			**1172,37**	
I	**Rừng Thông**			**265,232**	
1	Rừng Thông	Thông nhựa	1980	63,11	
2	Rừng Thông	Thông nhựa	1981	24,36	
3	Rừng Thông	Thông nhựa	1982	27,26	
4	Rừng Thông	Thông nhựa	1985	18,8	
5	Rừng Thông	Thông nhựa	1986	31,97	
6	Rừng Thông	Thông nhựa	1987	33,64	
7	Rừng Thông	Thông nhựa	1988	61,62	
8	Rừng Thông	Thông nhựa	1989	4,47	
II	**Rừng Huỷnh**	**Huỷnh**	**2020**	**4,55**	
III	**Rừng Lim xanh**	**Lim Xanh**	**2023**	**0,35**	
IV	**Rừng Keo**			**473,31**	
1	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2015	5,73	
2	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2016	10,15	
3	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2017	20,65	
4	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2018	6,32	
5	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2019	34,81	
6	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2020	32,55	
7	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2021	209,89	
8	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2022	57,78	
9	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2023	91,01	
10	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2024	4,42	
V	**Băng xanh- vùng đệm**			47,54	
VI	Đất khác			381,388	

B	**Hòa Vang**			**133,63**	
I	**Rừng Keo**			**88,99**	
1	Rừng Keo	Keo lai hom	2013	41,37	
2	Rừng Keo	Keo lai hom	2016	19,78	
3	Rừng Keo	Keo lai hom	2021	27,84	
II	**Băng xanh- vùng đệm**			11,1	
III	**Đất khác**			33,54	
*	**Tổng**			**1.306,0**	

Bảng 7: Thống kê diện tích theo loài cây và năm trồng

1.2. Băng xanh- vùng đệm

Chi tiết hiện trạng, diện tích vùng đệm ven khe suối như sau như sau:

TT	Hiện trạng	Khu vực	Tiểu khu	Diện tích (ha)	Mục đích quy hoạch sử dụng	Tình hình sinh trưởng
1	Đã có	Hòa Phú	55	2,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường
			55	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Băng xanh được giữ nguyên hiện trạng
			55	3	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường
			55	0,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	Băng xanh được giữ nguyên hiện trạng
			55	4,2	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường
2		Núi Thành	1/NTK	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường, hệ sinh thái trong rừng Thông nhựa được duy trì, bảo vệ tốt
			1/2/592	0,35	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/6/592	0,4	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/7/592	0,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			3/7/592	1,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/1/600	2,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			3/1/600	1,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/3/600	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/NTK	2,7	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			b/NTK	1,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/2/592	1,14	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/7/592	1,4	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/3/600	0,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			b/3/600	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	

			a/4/600	0,6	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1-TBS/NTK	3,08	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			2-TBS/NTK	4,02	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			3-TBS/NTK	4,15	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			4-TBS/NTK	1,92	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			5-TBS/NTK	4,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			6-TBS/NTK	3,6	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			7-TBS/NTK	3,03	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/NTK-Pm86	3,46	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	Thông nhựa sinh trưởng bình thường, hạn chế tác động đến hệ sinh thái
			b/NTK-Pm86	4,68	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			c/NTK-Pm86	2,65	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			d/NTK-Pm86	3,95	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			e/NTK-Pm86	2,58	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			f/NTK-Pm86	4,4	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			c/2/592-Pm85	2,88	Bảo vệ không khai thác	
			f/2/582-Pm85	3,43	Bảo vệ không khai thác	
			a/6/592Pm85	1,17	Bảo vệ không khai thác	
			k/2/592-Pm86	3,3	Bảo vệ không khai thác	
			a1/6/592-Pm82	1,98	Bảo vệ không khai thác	

			a2/6/592-Pm82	4,95	Bảo vệ không khai thác	
			a3/6/592-Pm82	2,11	Bảo vệ không khai thác	
			a4/6/592-Pm82	2,43	Bảo vệ không khai thác	
			a5/6/592-Pm82	3,15	Bảo vệ không khai thác	
			a6/6/592-Pm82	3,71	Bảo vệ không khai thác	
			a7/6/592-Pm82	3,11	Bảo vệ không khai thác	
			a/3/592-Pm82	3,41	Bảo vệ không khai thác	
			b/3/592-Pm82	3,21	Bảo vệ không khai thác	
			b/7/592 Pm87	1,84	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	0,5	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	2,2	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	1,75	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm81	0,46	Bảo vệ không khai thác	
			l/2/592-Pm86	3,54	Bảo vệ không khai thác	
			m/2/592-Pm86	2,8	Bảo vệ không khai thác	
			n/6/592-Pm86	0,61	Bảo vệ không khai thác	
			a/9/592-Pm88	0,42	Bảo vệ không khai thác	
			b/9/592-Pm88	0,78	Bảo vệ không khai thác	
			c/9/592-Pm88	1,93	Bảo vệ không khai thác	

			d/9/592-Pm88	1,87	Bảo vệ không khai thác	
			e/9/592-Pm88	0,64	Bảo vệ không khai thác	
			f/9/592-Pm88	1,42	Bảo vệ không khai thác	
			h/9/592-Pm88	2,72	Bảo vệ không khai thác	
			i/9/592-Pm88	1,78	Bảo vệ không khai thác	
			k/9/592-Pm88	0,9	Bảo vệ không khai thác	
			l/9/592-Pm88	0,7	Bảo vệ không khai thác	
			b/1/600-Pm88	1,75	Bảo vệ không khai thác	
			c/1/600-Pm88	1,2	Bảo vệ không khai thác	
			d/1/600-Pm88	0,5	Bảo vệ không khai thác	
			e/1/600-Pm88	1,5	Bảo vệ không khai thác	
			h/1/600-Pm88	2,05	Bảo vệ không khai thác	
			n/1/600-Pm88	0,56	Bảo vệ không khai thác	
			o/1/600-Pm88	2,62	Bảo vệ không khai thác	
			p/1/600-Pm88	0,7	Bảo vệ không khai thác	
			q/1/600-Pm88	0,77	Bảo vệ không khai thác	
			s/1/600-Pm88	1,14	Bảo vệ không khai thác	
			a/2/600-Pm88	1,36	Bảo vệ không khai thác	
			b/2/600-Pm88	0,98	Bảo vệ không khai thác	
			c/2/600-Pm88	0,6	Bảo vệ không khai thác	
			d/2/600-Pm88	0,58	Bảo vệ không khai thác	

			e/2/600-Pm88	0,63	Bảo vệ không khai thác	
5		Tiên Phước	1/8/539	0,5	Bảo vệ không khai thác	Băng xanh phát triển bình thường
			1/2/544	0,8	Bảo vệ không khai thác	
			a/6/544	1,55	Bảo vệ không khai thác	Cây bản địa sinh trưởng, phát triển
			b1/6/544	0,4	Bảo vệ không khai thác	
			b2/6/544	2,6	Bảo vệ không khai thác	
TỔNG CỘNG				**163,00**		
Trong đó				**141,28**	Bảo vệ không khai thác	
				21,72	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	

Biểu 8: Thống kê diện tích khu vực vùng đệm

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

Trước đây, Công ty trồng rừng chủ yếu phủ xanh đất trống đồi trọc, tạo công ăn việc làm cho người lao động nên không chú trọng đến việc chọn giống cây và năng suất. Từ năm 2007 đến nay, ngoài việc chọn giống cây phù hợp với địa hình khí hậu vùng, Công ty còn chú trọng đến việc tập huấn kỹ thuật, giám sát chặt chẽ việc thực hiện của Hộ nhận khoán. Kể từ năm 2022, Công ty điều tra tăng trưởng tất cả diện tích rừng trồng để nắm bắt trữ lượng rừng làm cơ sở xây dựng kế hoạch khai thác và để giám sát việc tăng trưởng đối với từng rừng, lượng tăng trưởng tăng nhiều so với những năm trước.

Tất cả các lô rừng trồng từ năm thứ 1 đều được lựa chọn để lập ô tiêu chuẩn điển hình theo tuyến hệ thống, xác định mỗi tuyến 03 ô tiêu chuẩn, lập theo các vị trí chân, sườn, đỉnh đại diện cho các điều kiện lập địa khác nhau trên toàn bộ diện tích rừng Công ty theo. Các ô tiêu chuẩn được thiết lập theo loài cây và cấp tuổi (1;2;34;5;6;7;8;9), diện tích ô đo đếm là 200m^2 (10m x 20m) hoặc 200m^2 (10m x 20m), đo đường kính và chiều cao vút ngọn của tất cả các cây trong ô tiêu chuẩn. Số lượng ô tiêu chuẩn được tập hợp theo năm trồng, loài cây.

Tính toán trữ lượng rừng trồng (từ tuổi 1-10) được sử dụng theo công thức truyền thống.

Trữ lượng M = G.H.F

G: là tổng tiết diện của cây rừng/ha

H: là chiều cao trung bình của tất cả các cây đo cao

F: hình số, độ thon thân cây f=0,5 áp dụng cho rừng trồng

Công tác tính toán trữ lượng được sử dụng trên bảng tính Excel.

Theo kết quả đo đếm tăng trưởng rừng trồng hằng năm, năm 2023. Kết quả như sau:

Địa điểm	Năm tuổi	Năm trồng	Loài cây/mật độ trồng/ha)	Trữ lượng rừng	Lượng tăng trưởng trong một năm (m^3/ha)	Trữ lượng bình quân/ha (m^3)
Núi Thành-Tiên Phước	8	2015	Ah/2.000	1.257,18	16,32	219,40
	7	2016	Ah/2.500	2.084,62	18,37	205,38
	6	2017	Ah/2.500	3.920,06	20,69	189,83
	5	2018	Ah/2.500	1.027,04	32,55	162,57
	4	2019	Ah/2.500	4.159,71	44,22	119,50
	3	2020	Ah/2.500	2.098,16	34,46	64,46
	2	2021	Ah/2.500	3.488,61	13,39	16,62
	1	2022	Ah/2.500	252,91		4,38
Hòa Phú	10	2013	Ah/2.000	9.526,81	8,48	230,56
	7	2016	Ah/2.000	4.001,76	15,88	202,31
	2	2021	Ah/ 2500	390,72	9,77	14,03
Tổng				**32.207,57**	**21,41**	

Biểu 9: Tổng hợp kết quả điều tra tăng trưởng rừng năm 2023

3. Hiện trạng phân bố các loài lâm sản ngoài gỗ

Ngoài sản phẩm gỗ Keo, nhựa Thông, còn có thể có các sản phẩm ngoài gỗ có giá trị khác. Để nhận biết các sản phẩm ngoài gỗ và các dịch vụ tiềm ẩn từ rừng, ngoài việc tự tìm hiểu, hàng năm Forexco sẽ khảo sát thăm dò từ những người dân quanh vùng hoặc các Doanh nghiệp lâm nghiệp địa phương. Kết quả thu được:

+11/52 người đã từng thu lượm mật ong trong rừng Forexco, số còn lại thì cho rằng không có trong rừng Forexco.

+ 15/52 người đã từng thu lượm nấm, dược liệu thông thường trong rừng Forexco, số còn lại thì cho rằng không có trong rừng Forexco.

+ 39/52 người đã từng thu lượm lâm sản khác là củi, số còn lại thì cho rằng không có trong rừng Forexco.

+ 52/52 người cho rằng không thu lượm trái cây ăn được, cá, mây tre vì không có trong rừng Forexco.

Qua kết quả đánh giá khảo sát các sản phẩm ngoài gỗ Forexco nhận thấy:

- Hầu như các sản phẩm người dân địa phương thường thu lượm là những sản phẩm thông thường (mật ong, nấm) những sản phẩm này có thể có ở mọi nơi bên ngoài rừng Forexco và không thuộc dạng quý hiếm. Mật ong thường được người dân tìm thấy khi đi ngang qua rừng Forexco để đi làm ruộng, làm rẫy của họ. Nấm thường được người dân hái về để bổ sung thêm cho bữa ăn hàng ngày của họ.

- Các sản phẩm này là các sản phẩm thông thường có thể xuất hiện ở nhiều nơi và không có giá trị kinh tế cao nên người dân chỉ để sử dụng, không đem bán. Qua khảo sát, bằng các biện pháp quy đổi thì người dân cho biết giá trị bằng tiền bình quân mà các sản phẩm này có thể đem lại là 65.753 đồng/lần/năm đối với mật ong và 4.931 đồng/lần/năm đối với nấm, dược liệu. Có thể thấy giá trị kinh tế đem lại từ các sản phẩm này là không cao, không quyết định đến cuộc sống hàng ngày của người dân.

Tuy kết quả đánh giá khảo sát này chưa phát hiện các sản phẩm ngoài gỗ và các dịch vụ tiềm năng từ rừng trồng mang giá trị kinh tế cao hoặc mang lại những lợi ích cao cho người dân địa phương nhưng những sản phẩm này cũng giúp ích phần nào đó trong cuộc sống cho người dân, Forexco tôn trọng những lợi ích đó của người dân, luôn tạo điều kiện và kiểm soát các sản phẩm ngoài gỗ đó.

Để luôn luôn nắm bắt và đánh giá được vai trò các lợi ích từ những sản phẩm ngoài gỗ một cách chính xác hơn, Forexco quản lý người dân ra vào rừng bằng phiếu giám sát ra vào rừng, sau khi ra khỏi rừng, điền vào phiếu vào khai báo thông tin về việc thu hoạch được các sản phẩm ngoài gỗ và Forexco sẽ thống kê lượng thu hoạch của người dân trong năm. Báo cáo đánh giá sẽ có những điều chỉnh trong phương án quản lý sao cho lợi ích kinh doanh từ rừng đa dạng và đem lại hiêu quả kinh doanh tối ưu.

VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm

- Trụ sở chính của Công ty (01 nhà 02 tầng) có diện tích 700m^2 dùng cho các phòng ban và ban lãnh đạo làm việc, có tường rào bảo vệ, kho, khu vệ sinh, gara ô tô, có phòng họp, đào tạo tập huấn cho cán bộ công nhân viên, có nhà ăn tập thể buổi trưa

cho tất cả cán bộ nhân viên Công ty. Văn phòng Công ty được xây dựng năm 2011 tại KP Câu Hà, P. Điện Ngọc, TX Điện Bàn Tỉnh Quảng Nam cách thành phố Đà Nẵng 20 km.

- 01 Nhà cấp IV Xí nghiệp Lâm nghiệp
- 03 trạm QLBVR
- 01 Vườn ươm, diện tích 0,6 ha, 01nhà kho vườn ươm

2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị

- Ô tô: 04 xe (01 xe hiệu Mitubishi 7 chỗ, 01 xe hiệu Toyota 16 chỗ, 06 xe ô tô con 4 chỗ.
- 10 máy tính;
- Máy phô tô copy: 01 cái;
- Máy định vị GPS: 09 cái;
- Trang thiết bị PCCCR: bình CO_2, bình bơm đeo vai, bàn dập lửa, bồ cào, cưa xăng.
- Các trang thiết bị phục vụ công việc khác.

Nhận xét: Nhìn chung cơ sở vật chất được Công ty đầu tư theo chiều sâu, trụ sở văn phòng Công ty, văn phòng Xí nghiệp xây dựng khang trang, máy móc thiết bị hiện đại phục vụ tốt cho công việc hàng ngày.

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng trồng

Hầu hết diện tích rừng trồng của Công ty đều giao khoán cho người dân địa phương, đây cũng chính là lực lượng bảo vệ rừng tại cơ sở , hạn chế đáng kể việc xâm hại vào diện tích rừng trồng của Công ty.

Ngoài ra, Công ty còn thành lập 01 Xí nghiệp Lâm nghiệp với 16 nhân viên, quản lý trên địa bàn 10 xã. Xí nghiệp phân công nhiệm vụ cho từng nhân viên quản lý từng khu vực rừng của Công ty; lực lượng này phối hợp với hộ nhận khoán trong việc triển khai công tác bảo vệ rừng ngay tại cơ sở xử lý kịp thời các vụ vi phạm.

Nhìn chung, công tác quản lý rừng trồng của Công ty là hiệu quả, bảo toàn được quỹ đất sau khai thác, hạn chế thấp nhất các vụ việc vi phạm vào rừng. Bình quân, các diện tích khai thác hộ nhận khoán nhận được bình quân từ 30-40 triệu đồng/ha (sau khi trừ các khoản chi phí).

3. Quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và sâu bệnh

- Quản lý bảo vệ rừng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc quyết định hiệu quả kinh doanh của cả chu kỳ trồng rừng và đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp đến việc bảo toàn vốn đầu tư trồng rừng. Nhận thức được vấn đề này trong những năm qua

Công ty đã phối hợp với chính quyền địa phương, xây dựng các chương trình hành động trong công tác quản lý bảo vệ rừng từ huyện đến cấp xã.

+ Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, lồng ghép với các ban, ngành, đoàn thể, chính quyền từ huyện đến cấp xã trong các kỳ họp của HĐND xã, hội nghị khu dân cư, lấy đơn vị tuyên truyền là thôn, bản. Nội dung tuyên truyền là các qui định của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng, quy ước bảo vệ rừng trong cộng đồng dân cư, các quy định của Luật đất đai. Vận động người dân tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Thực hiện gắn liền lợi ích của người dân với việc phát triển quỹ rừng, thông qua đó sẽ hạn chế được tới mức thấp nhất tình trạng vi phạm.

+ Phân công nhiệm vụ rõ ràng, gắn quyền lợi và trách nhiệm đối với những người làm công tác quản lý bảo vệ rừng của Công ty.

+ Xây dựng quy chế phối hợp hoạt động giữa công an huyện, xã với Đơn vị và tăng cường công tác bảo vệ an ninh kinh tế, an ninh trật tự và bảo vệ tài sản nhà nước do Công ty quản lý, phát hiện và đấu tranh các đối tượng trộm cắp và phá hoại.

- Phòng chống cháy rừng: trên cơ sở phương án phòng cháy chữa cháy rừng hằng năm; hàng năm Công ty xây dựng chương trình hành động, phối hợp với chính quyền địa phương thành lập các ban chỉ đạo PCCCR, tổ PCCCR nghĩa vụ ở cơ sở, nơi có rừng trồng của Công ty. Chỉ đạo các hộ nhận khoán trồng rừng kinh tế thực hiện các đường băng cản lửa theo đúng thiết kế được phê duyệt. Thực hiện ký giao ước giữa Công ty với chính quyền các xã nơi có rừng trồng của Công ty. Hàng ngày lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Công ty kiểm tra tại hiện trường nhất là vào mùa nắng nóng, phân công trực 24/24 giờ, phát hiện kịp thời việc đốt nương làm rẫy của người dân địa phương để có biện pháp phòng ngừa, trách cháy lan vào rừng trồng của Công ty;

- Phòng, chống sâu bệnh hại rừng: lực lượng quản lý bảo vệ rừng của Công ty thường xuyên kiểm tra, giám sát và phát hiện kịp thời những diện tích rừng bị sâu bệnh hại, để có biện pháp phòng trừ.

Trong năm 2023 qua kết quả giám sát không phát hiện tình trạng sâu bệnh hại xảy ra đối với cây trồng và cây giống tại Vườn ươm.

Công tác QLBVR trong những năm qua đã có nhiều tiến bộ, đã thu hút người dân địa phương vào QLBVR thông qua các hợp đồng kinh tế, hoặc hợp đồng với chính quyền xã tham gia QLBVR. Qua thực tế phỏng vấn và trao đổi với các hộ gia đình, thì với cách làm như hiện nay vẫn còn nhiều tiềm ẩn bất đồng lợi ích giữa các bên tham gia, một số hộ gia đình không được hợp đồng với Công ty để nhận khoán QLBVR nên họ chưa có được lợi ích gì từ Công ty thông qua các hoạt động sản xuất lâm nghiệp. Đây là lực lượng không nhỏ khi có cơ hội sẽ tham gia phá rừng, chặt gỗ

để tạo thu nhập, hoặc sử dụng cho nhu cầu gia đình, cá nhân họ. Để khắc phục tình trạng trên, Công ty thảo luận cùng với cộng đồng, thôn, hộ gia đình, xã để xây dựng cam kết QLBVR và đề xuất trách nhiệm và lợi ích rõ ràng giữa các bên tham gia, đồng thời được cấp có thẩm quyền địa phương xã, huyện phê duyệt làm cơ sở pháp lý để thi hành. Có như vậy mới thực sự QLBVR có hiệu quả.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

Công ty cho phép người dân được phép vào rừng lấy lâm sản ngoài gỗ phục vụ các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống dưới sự kiểm tra, giám sát của cán bộ bảo vệ rừng.

Hàng năm, Công ty đều đánh giá hiện trạng các loài lâm sản ngoài gỗ thông qua điều tra, phỏng vấn người dân địa phương, từ đó đưa ra mức sản lượng được phép cho người dân thu hái, khai thác. Việc thu hái, khai thác lâm sản ngoài gỗ của người dân phải thực hiện theo quy định do Công ty ban hành.

Tổng hợp các phiếu ra vào rừng được cán bộ QLBVR giám sát trong năm 2023 như sau:

TT	Chủng loại	Có trong rừng Forexco			Mục đích sử dụng SP thu lượm được	Không có trong rừng Forexco
		Thu lượm được trong năm				
		Số lần thu lượm được	Tổng số lượng thu lượm được	Ước tính tổng giá trị bằng tiền (đồng)		
1	Mật ong	21	27,5 lít	13.750.000	Bán và Sử dụng trong gia đình	
2	Nấm dược liệu	6	15,5 kg	775.000	Sử dụng trong gia đình	
3	Cá sông suối					x
4	Trái cây ăn được					
5	Mây tre					x
6	Lâm sản khác	46	121 (bó	2.420.000	Sử dụng trong	

			củi)		gia đình	
	Tổng cộng	**73**		**16.945.000**		

Biểu 10: Tổng hợp kết quả giám sát lâm sản ngoài gỗ năm 2023

Giá trị mang lại trong toàn lâm phần rừng của Forexco bình quân 1.412.000 đồng/tháng/1306,0 ha..

Xí nghiệp sẽ duy trì việc đánh giá các sản phẩm ngoài gỗ thông qua phiếu điều tra khảo sát đến người dân hàng năm để cập nhật kịp thời và đánh giá được lợi ích từ những sản phẩm ngoài gỗ.

Nhìn chung, công tác quản lý lâm sản ngoài gỗ của Công ty là có hiệu quả, các loài xuất hiện các năm trước thì qua giám sát, điều tra các năm sau thì vẫn thấy xuất hiện với sản lượng/khối lượng bằng hoặc cao hơn.

5. Đa dạng sinh học

5.1. Đa dạng thực vật rừng

Trong những năm gần đây để góp phần vào quá trình phục hồi và tăng độ che phủ của rừng, Công ty luôn đưa nhiều giống mới vào trồng thử nghiệm và trồng đại trà như: Keo, Thông, Sao đen, Huỳnh, Lim Xanh phần lớn các loài cây này đều sinh trưởng phát triển tốt, đồng thời kéo dài thời gian kinh doanh rừng từ 7-9 năm lên 9-12 năm để giảm diện tích khai thác mà giá trị kinh tế không giảm.

5.2. Đa dạng động vật rừng

Kết quả đánh giá và giám sát cho thấy hiện tại chỉ còn một số loài như: Gà rừng, rắn, một số loài chim, không có loài động vật nào quý hiếm xuất hiện trong rừng của Công ty.

5.3. Rừng có chứa một số giá trị bảo tồn cao

Vùng sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần lâm đặc sản xuất nhập khẩu Quảng Nam (FOREXCO) là các mảng rừng trồng nhỏ nằm rải rác trên địa bàn rộng lớn của 11 xã, 3 huyện thuộc tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Trên địa phận tỉnh Quảng Nam các lô rừng trồng nằm ở các xã Tiên Cẩm, Tiên Châu, Tiên Hà, Tiên Cảnh, Tiên Hiệp (huyện Tiên Phước), Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Anh Bắc, Tam Thạnh, Tam Hiệp (huyện Núi Thành). Tại thành phố Đà Nẵng, các lô rừng rải rác ở các xã Hòa Phú (huyện Hòa Vang). Diện tích rừng phân bố không liên tục, với khoảnh rừng lớn nhất là 63,0 ha, nhỏ nhất là 0,3 ha

Hầu hết đa phần diện tích của Công ty là rừng trồng với 2 loài cây chính là Keo và Thông nhựa, ngoài ra còn đầu tư trồng một số diện tích cây bản địa. Đây là nguồn

kinh doanh chủ yếu của Công ty với nguồn gỗ nguyên liệu từ keo và nguồn nhựa thông từ rừng thông.

Ở khu vực nhiệt đới, các khu vực rừng trồng thường có giá trị đa dạng sinh học thấp hơn rất nhiều so với rừng tự nhiên. Tuy nhiên, dưới tán rừng trồng của Công ty còn tương đối đa dạng các loài cây bụi, cỏ và cây gỗ rừng tái sinh, trong số đó có một số loài đặc hữu của Việt Nam. Hơn nữa sinh cảnh rừng trồng cũng vẫn là nơi cư trú và kiếm ăn của một số loài thú nhỏ, các loài chim và các loài bò sát, ếch nhái phổ biến. Kết quả đánh giá nhanh về đa dạng sinh học cho thấy khu vực có 202 loài thực vật bậc cao có mạch, 20 loài thú, 53 loài chim, 12 loài bò sát, 11 loài lưỡng thê. Tuy đa dạng sinh học trong khu vực không có giá trị bảo tồn cao, nhưng tính đa dạng sinh học cần thiết phải được duy trì phục vụ cho các hoạt động sản xuất bền vững và sự tồn tại của các loài động thực vật, đặc biệt là các loài đặc hữu, quý hiếm.

Khu vực rừng của Công ty nằm gần kề với nhiều cộng đồng dân cư. Các cộng đồng này chủ yếu là người Kinh tuy không phụ thuộc cấp thiết vào rừng của Công ty nhưng vẫn có các hoạt động liên kết trong sản xuất và phát triển kinh tế hộ gia đình và cộng đồng. Bởi vậy, các hoạt động của Công ty không thể tách rời các hoạt động sản xuất và đời sống văn hóa của người địa phương.

Qua báo cáo đánh giá 5/2013 và các báo cáo theo dõi hoạt động quản lý rừng của Forexco không hiên hữu các giá trị đa dạng sinh học cũng như các loài động thực vật quý hiếm trong sách đỏ và các loài trong danh sách khuyến cáo của FSC®

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Công ty đã có Tổ, Đội quản lý bảo vệ rừng chuyên trách tại Núi Thành, Hòa Phú, Tiên Phước và mỗi cán bộ QLBVR được giao trong một phạm vi cụ thể. Chính cách làm này đã giảm đáng kể các hành vi xâm hại đến rừng từ bên ngoài, tuy nhiên do lực lượng QLBVR còn mỏng, địa bàn rộng, phương tiện hỗ trợ còn thô sơ nên hàng năm Công tác QLBVR cũng còn xuất hiện một số vụ việc như chặt trộm, xâm lấn... với mức độ nhỏ. Hầu hết các vụ việc xảy ra làm tổn hại đến rừng đều được Công ty phối hợp với các cơ quan chức năng giải quyết triệt để theo quy định của Pháp luật.

7. Kết quả giám sát tác động môi trường,Đánh giá tác động môi trường của các hoạt động Công ty FOREXCO Quảng Nam.

Năm 2007 FORXCO Quảng Nam đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của các hoạt động Công ty. Các mẫu vật hiện trường được thu thập và phân tích trong phòng thí nghiệm tại trường Đại học Lâm nghiệp, có báo cáo tổng hợp đầy đủ. Kết

quả đánh giá môi trường cũng được xem xét đến các yếu tố của QLRBV và các tiêu chuẩn chứng chỉ rừng quốc tế. Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp được khảo sát bao gồm các hoạt động trong vườn ươm, các hoạt động trồng rừng và khai thác gỗ. Các quy trình kỹ thuật được áp dụng cơ bản là giống nhau trong sản xuất cây giống, trồng rừng và khai thác rừng trồng.

Đoàn đánh giá đã khảo sát và kết luận: Các ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp ở Công ty FOREXCO đến môi trường trong các khu vực sản xuất cơ bản không diễn ra trên diện rộng, chỉ tập trung một số chỗ (làm đất trồng rừng, khai thác rừng), thêm vào đó mức độ ảnh hưởng không lớn cả về diện rộng và hậu quả về thời gian. Chính vì thế, để giảm thiểu tác động của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, Công ty chỉ cần áp dụng các giải pháp mang tính kỹ thuật là đủ.

Năm 2024, Công ty đã triển khai đánh giá lại tác động môi trường của các hoạt động Lâm sinh toàn Công ty. Kết quả cho thấy các hoạt động lâm sinh của Công ty đa phần không có nhiều tác động tiêu cực đến môi trường. Công ty đã thực hiện đánh giá tác động và đưa ra các giải pháp giảm thiểu tác động trước các hoạt động lâm nghiệp của Công ty nên đã giảm thiểu tối đa các tác động ảnh hưởng tiêu cục đến môi trường.

Trước khi thực hiện các hoạt động lâm sinh. Công ty đều khảo sát, điều tra tác động, sự ảnh hưởng của hoạt động lâm sinh với môi trường, hệ sinh thái…Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy các hoạt động lâm sinh của Công ty không có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái.

Từ năm 2012, thực hiện theo phương án quản lý rừng, hàng năm Công ty đều thực hiện việc khảo sát đánh giá tác động môi trường trong các hoạt động Lâm nghiệp tại Lâm phận Công ty quản lý sử dụng.

Công ty thường xuyên duy trì việc khảo sát lấy ý kiến người dân về tác động môi trường, xã hội của các hoạt động lâm sinh. Kết quả này được cập nhật từ hoạt động khảo sát, giám sát tác động môi trường năm 2023, kết quả cụ thể như sau:

7.1 Phiếu đánh giá tác động môi trường:

** Hoạt động Vườn ươm:*

STT	**Yếu tố tác động**									
1	Yếu tố tiêu cực	Nguồn nước, Chất lượng nước nuôi trồng thủy sản			Hư hại đường xá, hoa màu			Ô nhiễm môi trường, cảnh quan		
		Không	Ít	Nhiều	Không	Ít	Nhiều	Không	Ít	Nhiều

		61	0	0	61	0	0	61	0	0
2	Yếu tố tích cực	Cải thiện môi trường			Được lấy củi, hái nấm, dược liệu...trong rừng		Được đào tạo, tập huấn		Yếu tố khác	
		Không	Ít	Nhiều	Có	Không	Có	Không	Có	Không
				61	61		61	0		61

** Hoạt động trồng rừng:*

STT	Yếu tố tác động								
1	Yếu tố tiêu cực	Nguồn nước, Chất lượng nước nuôi trồng thủy sản			Hư hại đường xá, hoa màu			Ô nhiễm môi trường, cảnh quan		
		Không	Ít	Nhiều	Không	Ít	Nhiều	Không	Ít	Nhiều
		61	0	0	61	0	0	61	0	0
2	Yếu tố tích cực	Cải thiện môi trường			Được lấy củi, hái nấm, dược liệu...trong rừng		Được đào tạo, tập huấn		Yếu tố khác	
		Không	Ít	Nhiều	Có	Không	Có	Không	Có	Không
				61	61		61	0		61

Kết quả khảo sát hoạt động trồng rừng của Công ty cho thấy những yếu tố tác động tiêu cực đến môi trường sau khi trồng rừng hầu như không xảy ra. Bên cạnh đó, công tác trồng rừng của Công ty được người dân đánh giá là có tác động tích cực đến môi trường, giúp cả thiện môi trường, người lao động được đào tạo tập huấn và tạo điều kiện vào rừng lấy củi, hái nấm.

* Hoạt động chăm sóc rừng:

STT	Yếu tố tác động								
1	Yếu tố tiêu cực	Nguồn nước, Chất lượng nước nuôi trồng thủy sản			Hư hại đường xá, hoa màu			Ô nhiễm môi trường, cảnh quan		
		Không	Ít	Nhiều	Không	Ít	Nhiều	Không	Ít	Nhiều
		61	0	0	61	0	0	61	0	0

2	Yếu tố tích cực	Cải thiện môi trường			Được lấy củi, hái nấm, dược liệu...trong rừng		Được đào tạo, tập huấn		Yếu tố khác	
		Không	Ít	Nhiều	Có	Không	Có	Không	Có	Không
				61	61		61	0		61

Kết quả khảo sát hoạt động chăm sóc rừng trồng của Công ty cho thấy những yếu tố tác động tiêu cực đến môi trường sau khi chăm sóc rừng hầu như không xảy ra. Bên cạnh đó, công tác chăm sóc rừng của Công ty được người dân đánh giá là có tác động tích cực đến môi trường, giúp cả thiện môi trường, người lao động được đào tạo tập huấn và tạo điều kiện vào rừng lấy củi, hái nấm..

** Hoạt động khai thác rừng:*

STT	**Yếu tố tác động**									
1	Yếu tố tiêu cực	Nguồn nước, Chất lượng nước nuôi trồng thủy sản			Hư hại đường xá, hoa màu			Ô nhiễm môi trường, cảnh quan		
		Không	Ít	Nhiều	Không	Ít	Nhiều	Không	Ít	Nhiều
		36	0	0	36	0	0	36	0	0
2	Yếu tố tích cực	Cải thiện môi trường			Được lấy củi, hái nấm, dược liệu...trong rừng		Được đào tạo, tập huấn		Yếu tố khác	
		Không	Ít	Nhiều	Có	Không	Có	Không	Có	Không
			3	33	36	0	36	0		36

Kết quả khảo sát hoạt động khai thác rừng của Công ty cho thấy những yếu tố tác động tiêu cực đến môi trường sau khi khai thác rừng hầu như không xảy ra. Ngoài ra người dân được vào rừng lấy củi, hái nấm, người lao động được đào tạo tập huấn.

* Đánh giá chung các hoạt động sản xuất của Công ty:

STT	**Các yếu tố ảnh hưởng**	**Vườn ươm** Số phiếu phát ra: (61 phiếu)	**Trồng rừng** Số phiếu phát ra: (61 phiếu)	**Chăm sóc rừng** Số phiếu phát ra: (72 phiếu)	**Khai thác** Số phiếu phát ra: (36 phiếu)	**Quản lý bảo vệ** Số phiếu phát ra: (72 phiếu)	**Khai thác nhựa Thông** Số phiếu phát ra: (51 phiếu)

		Ko	ít	nhiều/có	Ko	ít	nhiều/có	Ko	ít	nhiều/có	Ko	ít	nhiều/có	Ko	ít	nhiều/có	Ko	ít	nhiều/có
I	Các yếu tố tiêu cực																		
1	Nguồn nước, Chất lượng nước nuôi trồng thủy sản	61	0	0	61	0	0	72	0	0	36	0	0	72	0	0	61	0	0
2	Hư hại đường xá, hoa màu	61	0	0	61	0	0	72	0	0	36	0	0	72	0	0	61	0	0
3	Ô nhiễm môi trường, cảnh quan	61	0	0	61	0	0	72	0	0	36	0	0	72	0	0	61	0	0
II	Các yếu tố tích cực																		
1	Cải thiện môi trường	0	0	61	0	0	61	0	0	72	0	3	33	0	0	72	0	0	61
2	Được hái nấm, dược liệu … và lấy củi	0	0	61	0	0	61	0	0	72	0	0	36	0	0	72	0	0	61
3	Được tập huấn, đào tạo	0	0	61	0	0	61	0	0	72	0	0	36	0	0	72	0	0	61

Biểu 12: Kết quả thu thập ý kiến khảo sát đánh giá của năm 2022

Từ biểu tổng hợp trên cho thấy, các hoạt động sản xuất Lâm nghiệp của Công ty không ảnh hưởng tiêu cực hoặc ảnh hưởng rất ít đến nguồn nước, đường xá, cảnh quan môi trường. Hầu hết các ý kiến đều cho rằng các hoạt động Lâm sinh của Công ty cải thiện môi trường nhiều như Vườn ươm: 61/61 phiếu, trồng rừng: 61/61 phiếu, chăm sóc rừng: 72/72 phiếu, khai thác rừng 33/36 phiếu, quản lý bảo vệ: 72/72 phiếu, trích nhựa: 61/61 phiếu. Rất ít phiếu cho rằng các hoạt động Lâm nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn nước, chất lượng nước nuôi trồng thủy sản, hư hại đường xá, ô nhiễm.

Ngoài ra, theo báo cáo đánh giá năm 2023, Công ty cũng đã khảo sát hệ thống ao cá, nuôi trồng thủy sản, nước sinh hoạt của người dân xung quanh rừng, vẫn thấy sự sống bình thường của các sinh vật dưới nước trong các dòng suối, lưu lượng dòng chảy không bị ảnh hưởng lớn do các hoạt động Lâm nghiệp được thực hiện theo quy trình FSC® , phương pháp thi công chủ yếu thủ công, diện tích nhỏ, hạn chế tối đa việc mở đường và không sử dụng hóa chất. Rừng trồng Công ty cách xa khu dân cư

sinh sống nên người dân chỉ lợi dụng nguồn nước này phục vụ cho việc canh tác. Nguồn nước sinh hoạt ăn uống của người dân chủ yếu là nguồn nước lấy từ mạch nước ngầm nên việc trồng rừng của Công ty chưa ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt của người dân.

7.2 Đánh giá tác động môi trường các hộ gia đình, cộng đồng liên kết với Công ty FOREXCO Quảng Nam.

Toàn bộ diện tích rừng Công ty FOREXCO được bao bọc bởi những diện tích rừng trồng Keo. Toàn vùng không có đất trống trọc trơ sỏi đá, thảm thực bì che phủ đất đạt trên 80%, địa hình có độ dốc thoải, tầng đất có khả năng thấm và thoát nước tốt. Điều này cho thấy trong vùng ít bị tác động xói mòn, và thoái hoá đất. Mặc dù có nhiều thuận lợi, trong vùng còn bị ảnh hưởng thiệt hại hạn hán thường xuyên hàng năm xảy ra, đặc biệt từ tháng 9 đến tháng 11 hàng năm thường xảy ra bão, thảm hoạ thiên tai ảnh hưởng không nhỏ đến rừng trồng sản xuất.

Theo thói quen của người dân địa phương, công tác chuẩn bị đất trồng rừng thường xử lý thực bì theo phương pháp truyền thống, đốt thực bì có kiểm soát, việc làm này ít nhiều cũng đã làm tổn hại đến cơ giới đất, tạo tiền đề cho rửa trôi, xói mòn lớp đất bề mặt, ảnh hưởng đến nguồn nước, thoái hoá đất.

Tuy nhiên để đảm bảo được các nguyên tắc và tiêu chí của FSC, thông qua các buổi tập huấn, Công ty FOREXCO đã thực hiện và tuyên truyền người dân địa phương cùng thực hiện đầy đủ các bước và những qui định trong hướng dẫn kỹ thuật thiết kế trồng rừng, xử lý thực bì, trồng, chăm sóc và khai thác vận chuyển gỗ.

Hoạt động	**Các tác động tiềm ẩn**	**Mức độ ảnh hưởng**			**Giảp pháp và biện pháp giảm thiểu tác động**
		A	B	C	
Hoạt động vườn ươm	Ảnh hưởng chất lượng đất do túi bầu không được xử lý triệt để sau khi gieo tạo cây giống		x		- Sau khi có hoạt động vườn ươm. Túi bầu và các phế liệu khác phải được gom ngay sau sử dụng và tập trung để vận chuyển đến nơi xử lý. - Cán bộ phụ trách và lao động thường xuyên thực hiện vệ sinh vườn ươm.

	Ảnh hưởng đến sức khoẻ con người (người dân sống lân cận) khi xử lý hoá chất chăm sóc vườn ươm		x		- Không sử dụng các loại chất hóa học nguy hiểm độc hại và các hoạt chất trong danh mục cấm sử dụng tại Việt Nam. - Vườn ươm Forexco cách xa nhà dân, xung quanh vườn ươm không có khe suối, nguồn nước sinh hoạt.
Xử lý thực bì	Xói mòn đất		x		- Ở những nơi đất dốc, phát và đốt theo băng hoặc gom đống để hoai mục. - Không được phát thực bì và đốt trong diện tích thuộc hành lang bảo vệ.
	Ảnh hưởng tới sức khoẻ và an toàn con người		x		- Không được đốt vào những ngày có gió to, thời tiết khô hanh. - Xử lý thực bì theo băng và chia nhỏ diện tích để xử lý.
	Ảnh hưởng đến khe suối, dòng nước..		x		- Đối với những khu vực giáp khe suối
Trồng rừng	Rác thải sau khi trồng rừng (túi bầu) ảnh hưởng tới nguồn nước		x		- Túi bầu và các loại rác thải sinh hoạt khác phải được gom ngay sau sử dụng và tập trung để vận chuyển đến nơi xử lý.
Làm đường	Xói mòn đất		x		- Cần áp dụng các biện pháp giảm thiểu xói mòn đất trên đường như tạo rãnh thoát nước dọc và rãnh thoát nước ngang ở các dốc lớn - Phủ bề mặt đường bằng các cây que, cành nhánh sẵn có -
	Nén đất		x		- Hạn chế xe ô tô, xe máy xích vào trong khu khai thác - Sử dụng phương tiện vận xuất thủ công và hạn chế làm đường
Vận xuất	- Nén đất trên đường		x		- Hạn chế xe có trọng tải nặng

	- Đổ dầu và xăng khi vận xuất, vận chuyển		x		- Tập huấn và yêu cầu Tài xế không để dầu và xăng đổ ra đất rừng và đổ dầu thừa không đúng nơi quy định. Định kỳ phải kiểm tra các tính năng hoạt động của phương tiện vận chuyển.
Khai thác rừng	- Giảm lượng nước		x		- Giữ lại diện tích rừng ở trên đỉnh núi - Không khai thác diện tích lớn tại một khu vực
	- Khả năng gây úng lụt cho các vùng lân cận		x		- Giữ hành lang bảo vệ. - Nơi có độ dốc lớn, không áp dụng phương pháp đốt trong xử lý thực bì trồng rừng.
Thiên tai, biến đổi khí hậu	- Gây thiệt hại về môi trường rừng và tài sản rừng trồng.		x		- Lựa chọn loài cây trồng phù hợp với điều kiện thời tiết tại khu vực, có khả năng chống chịu bão, năng suất cao, rút ngắn chu kỳ kinh doanh để giảm bớt thiệt hại - Thực hiện trồng rừng đảm bảo quy trình kỹ thuật - Phân bố, cân đối diện tích rừng trồng phù hợp
	- Gây sạt lỡ, xói mòn hệ thống đường lâm nghiệp, vận xuất		x		- Cần áp dụng các biện pháp giảm thiểu xói mòn đất trên đường như tạo rãnh thoát nước dọc và rãnh thoát nước ngang ở các dốc lớn - Lắp đặt hệ cống thống thoát nước nơi có tuyến đường đi qua, các hệ thống mương, rãnh thoát nươc..
	- Gây thiệt hại về kinh tế và ảnh hưởng đến việc làm, đời sống của người dân		x		- Ưu tiên tạo công ăn việc làm cho người dân sống gần rừng. - Hỗ trợ về đời sống kinh tế đới với người dân bị ảnh hưởng.

Biểu 13: Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường của các hoạt động lâm nghiệp tại Forexco.

Những đề xuất bước đầu Công ty FOREXCO cần được chú trọng quan tâm để duy trì các tiêu chí FSC về quản lý rừng bền vững:

- Thực hiện tốt các qui chế và qui phạm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong sản xuất lâm nghiệp như qui trình về kỹ thuật vườn ươm, qui chế khai thác gỗ, qui trình kỹ thuật trồng rừng.

- Tăng cường giám sát các hoạt động trên hiện trường của các khâu sản xuất.

- Đối với các hoạt động khai thác cần thiết kế các khu vực tránh khai thác như hành lang bảo vệ suối, vùng đệm, núi cao, hệ thống cống qua suối....

- Xây dựng kế hoạch quản lý khu vực tránh khai thác: khu vực dễ sạt lở, gần khe suối, gần nguồn nước chuyên dùng, tạo hành lang cây xanh bảo vệ nguồn nước, hạn chế xói mòn đất..

- Công bố kế hoạch khai thác đến tổ khai thác và cộng đồng địa phương

- Công nhân khai thác cần được đào tạo và tập huấn nâng cao nghiệp vụ về kỹ thuật sản xuất theo hướng giảm thiểu tác động đến môi trường.

- Kế hoạch đánh giá tác động môi trường cần được ghi trong kế hoạch quản lý rừng và được thực hiện tương xứng với phạm vi và cường độ của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp. Các tác động và biện pháp giảm thiểu tác động được tuyên truyền, phổ biến đến người dân.

- Công ty cần áp dụng kịp thời các giải pháp và biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường khi có xuất hiện các tác động tiềm ẩn.

X. KẾT QUẢ SẢN XUẤT- KINH DOANH 3 NĂM GẦN ĐÂY

1. Kết quả doanh thu:

Trong những năm qua, công tác tài chính kế toán được Công ty chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định của nhà nước, kịp thời khắc phục những thiếu sót tồn tại trước đây, đảm bảo nền tài chính lành mạnh, minh bạch. Hoàn thành nhiệm vụ trong hoạt động cổ phần hoá doanh nghiệp, các xí nghiệp thành viên cũng được đổi mới phù hợp với cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp, đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích, bảo tồn và phát triển đồng vốn của doanh nghiệp

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty FOREXCO Quảng Nam có thể tóm tắt theo biểu sau:

Kết quả sản xuất - kinh doanh từ năm 2021 – 2023 của Công ty được thể hiện như sau:

TT	Chỉ tiêu hàng năm	Kết quả sản xuất kinh doanh ba năm gần nhất			
		Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	336.150	229,211	150,089
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	13.757.010	.888.991	6.083.496
3	Tiêu thụ nội địa+dịch vụ	Tỷ đồng	16.740	25,160	7,215
4	Sản xuất tiêu thụ sản phẩm	m^3			
5	Lâm sinh				

5.1	Sản xuất cây giống				211.412
5.2	Trồng rừng.	Ha	208,87	59,01	91,43
5.3	Chăm sóc rừng	Ha	156,27	268,07	311,06
5.4	Quản lý bảo vệ rừng.	Ha	1.470,0	1.306	1.306
5.5	Trích nhựa thông	Ha	286,59	231,69	231,69
5.6	Khai thác rừng trồng	Ha	226,93	99,39	7,83
6	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	9,14	12,96	7,91

Biểu 14: Kết quả sản xuất kinh doanh 3 năm (2021-2023)

Qua bảng trên cho thấy: Doanh thu 2021-2023, hàng năm hoạt động sản xuất kinh doanh đều mang lại lợi nhuận tương đối ổn định. Đều hoàn thành các chỉ tiêu đề ra.

2. Kết quả sản lượng:

2.1. Kết quả sản xuất cây giống:

TT	Năm	Kế hoạch	Thực hiện
1	2023	500.000	211.412

2.2 Kết quả trồng rừng:

TT	Năm	Diện tích	Ghi chú
1	2021	208,87	
2	2022	59,01	
3	2023	91,43	

Biểu 15: Kết quả trồng rừng 3 năm gần đây

2.3. Kết quả chăm sóc rừng:

TT	Năm	Diện tích	Ghi chú
1	2021	236,47	
2	2022	268,64	
3	2023	311,06	

Biểu 16: Kết quả chăm sóc rừng 3 năm gần đây

2.4 Kết quả khai thác rừng:

STT	Năm	Diện tích khai thác	Sản lượng khai thác (m3)	Sản lượng bình quân m3/ha	Ghi chú
1	2021	226,32	29.616,21	130,85	Khai thác tận thu do bão
2	2022	99,39	15.692,01	157,88	Khai thác tận thu do bão
3	2023	7,83	1.154,91	147,49	Khai thác tận thu do bão
Tổng		**333,54**	**46.463,13**	**145,40**	

Biểu 17: Biểu tổng hợp kết quả khai thác 3 năm gần đây.

Trong năm 2023, Forexco đã tổ chức khai thác tận thu một số diện tích còn lại bị ảnh hưởng do bão số 4 năm 2022. Kết quả thống kê trữ lượng khai thác nhằm làm cơ sở so sánh, đối chiếu và dự kiến kế hoạch khai thác bền vững cho 1 chu kỳ. sản lượng khai thác được giảm hơn so với sản lượng điều tra và dự kiến khai thác trong chu kỳ. Nguyên nhân do giảm sút về tỉ lệ lợi dụng gỗ và chất lượng gỗ, và một số diện tích rừng trồng chưa đạt độ tuổi khai thác như dự kiến.

TT	Năm khai thác	Năm tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trữ lượng bình quân (m^3/ha)	Sản lượng bình quân/ha (m^3/ha)	Sản lượng khai thác (m3)	Địa điểm
1	2023	9	2014	0,5	235,74	200,4	100,19	Núi Thành + Tiên Phước
		7	2016	0,79	216,61	184,1	145,46	
		6	2017	5,52	177,70	142,2	784,74	
		5	2018	1,02	152,59	122,1	124,52	
				7,83	**195,66**	**162,2**	**1.154,91**	

Biểu 18: Thống kê chi tiết kết quả khai thác rừng năm 2023.

2.4. Kết quả khai thác nhựa Thông:

TT	Địa điểm	Năm khai	Diện tích	Sản lượng	Ghi chú

		thác	(ha)	(kg/năm)	
	Tam Xuân 1,2, Tam Hiệp, Tiên Châu, Tiên Cẩm	2021	286.59	119,21	
	Tam Xuân 1,2, Tam Hiệp, Tiên Châu, Tiên Cẩm	2022	231,69	121,18	
	Tam Xuân 1,2, Tam Hiệp, Tiên Châu, Tiên Cẩm	2023	231,69	112,42	
	Tổng			352,81	

Biểu 19: Thống kê kết quả khai thác nhựa Thông

XI. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, CHỨNG NHẬN FSC HẰNG NĂM

Trong năm 2022 Công ty đã được tổ chức Soil Association Certification đánh giá và cấp chứng nhận FSC lần thứ 3 có hiệu lực từ ngày 5/12/2022 đến ngày 4/12/2027.

Năm 2023 tổ chức SA đã tổ chức đánh giá thường niên lần 1. Kết quả đánh giá đánh giá cho thấy Công ty đã tuân thủ các tiêu chuẩn và tiêu chí FSC. Tuy nhiên vẫn còn xuất hiện những điểm chưa phù hợp cần đưa ra để khắc phục, bao gồm 1 lỗi lớn, 4 lỗi nhỏ và 2 lỗi quan sát.

Công ty đã thực hiện các hành động khắc phục lỗi lớn vào tháng 12 năm 2023 và các hành động khắc phục lỗi nhỏ, quan sát trong năm 2024. Kết quả sẽ được phản hồi sau đợt đánh giá lần 2 năm 2024.

Chương 3
MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung

1.1. Mục tiêu kinh tế

- Quản lý kinh doanh có hiệu quả diện tích đất sản xuất lâm nghiệp, cung cấp sản lượng gỗ rừng trồng ổn định - lâu dài - liên tục. Tập trung trồng rừng sản xuất gỗ đồ mộc, kết hợp với trồng rừng gỗ làm dăm và bột giấy với phương thức thâm canh, sử dụng giống có năng suất cao. Đầu tư công nghệ chế biến gỗ kỹ thuật cao để tận dụng lâm sản với giá thành hợp lý, chất lượng sản phẩm có thể cạnh tranh trên thương trường Quốc tế. Đồng thời kết hợp tổ chức kinh doanh tổng hợp để sử dụng

hết tiềm năng của Công ty nhằm đem lại hiệu quả cao nhất, góp phần quản lý rừng bền vững theo nguyên tắc, tiêu chí quản lý rừng bền vững của FSC®

a) Trồng rừng:

Trồng mới theo kế hoạch quản lý rừng trên toàn bộ diện tích rừng và đất rừng của Công ty. Mở rộng đầu tư trồng rừng nguyên liệu được quản lý theo chương trình FSC® dưới nhiều hình thức liên doanh liên kết, dịch vụ hỗ trợ đào tạo kỹ thuật lâm sinh cho các hộ gia đình, cộng đồng thôn bản, mở rộng ra các xã, huyện vùng núi có tiềm năng sản xuất lâm nghiệp, nhằm chủ động nguồn nguyên liệu cho các xí nghiệp chế biến gỗ đồ mộc, gỗ nguyên liệu cho nhà máy dăm, bột giấy, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên và nhân dân trong vùng.

Trồng rừng theo hướng thâm canh bảo đảm năng suất cao, trồng rừng thuần loài hoặc hỗn loài với nhiều loài cây sinh trưởng nhanh, kết hợp với trồng cây bản địa gỗ lớn, sử dụng đa mục đích trong đó mục đích lấy gỗ cung cấp cho các nhà máy chế biến mộc xuất khẩu là chủ yếu.

b). Khai thác gỗ:

Khai thác toàn bộ diện tích rừng trồng đã đến tuổi khai thác theo kế hoạch khai thác hàng năm và phải mang tính bền vững. Khai thác đúng theo quy trình kỹ thuật và trồng lại ngay trong năm, không làm tổn hại đến môi trường, xói mòn đất và phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí của FSC®.

c) Chế biến gỗ:

Duy trì tốt và thường xuyên nâng cao năng lực sản xuất của 4 Xí nghiệp sản xuất đồ mộc hiện có. Đổi mới công nghệ chế biến có năng suất cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư trình độ quản lý, trình độ tay nghề công nhân để có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và Quốc tế.

d). Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.

Từng bước xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống đường lâm nghiệp đảm bảo thuận lợi cho công tác trồng rừng, chăm sóc, tỉa thưa và khai thác, QLBVR. Đảm bảo giao thông đi lại, giao lưu hàng hoá giữa các thôn bản, các xã thuận tiện không những trong mùa khô mà cả mùa mưa cho nhân dân trong vùng.

1.2. Mục tiêu xã hội

- Những hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh rừng phải chú trọng đến duy trì, tăng cường phúc lợi kinh tế-xã hội lâu dài của người lao động lâm nghiệp và cồng đồng địa phương trong vùng.

- Thu hút lao động tại chỗ, hàng năm tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động nhằm nâng cao đời sống cho người dân địa phương, nhất là đồng bào địa phương đang sống gần rừng. Đồng thời kết hợp với chính quyền địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ xây dựng nhà mẫu giáo, lớp học, trạm xá, cầu cống trường trạm vvv….trong khả năng có thể.

- Mở rộng liên doanh liên kết với hộ gia đình, cộng đồng, tập huấn kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, ươm cây giống, hỗ trợ giống cây trồng lâm nghiệp, tạo nhiều sản phẩm hàng hoá góp phần nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo cho các cộng đồng và góp phần giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

1.3. Mục tiêu môi trường

- Vừa kinh doanh hiệu quả kinh tế xã hội, vừa bảo vệ môi trường, nâng cao độ che phủ rừng của Công ty một cách bền vững để phát huy chức năng của rừng như: rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan du lịch, bảo tồn, duy trì nguồn nước sạch cho sinh hoạt, hạn chế xói mòn đất, phòng hộ, giữ nước cho các hồ, đập chứa nước tưới cho sản xuất nông nghiệp của người dân địa phương. Thường xuyên tuần tra, canh gác phòng chống cháy rừng, đặc biệt hàng năm phải có phương án, quy trình phòng chống cháy, đặc biệt cho khu rừng thông đang khai thác nhựa, các hoạt động lâm sinh hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của người dân trong vùng. Lên kế hoạch cụ thể cho việc khoanh nuôi bảo vệ, trồng mới đối với các diện tích băng xanh vùng đệm phù hợp với Tiêu chuẩn 9 của FSC®

- Có kế hoạch đánh giá tác động môi trường (trước và sau các hoạt động lâm sinh), có kế hoạch và thực hiện các giải pháp khắc phục các tác động xấu đến môi trường để môi trường luôn đạt tiêu chuẩn cho phép.

- Không sử dụng hoá chất hoặc những vật liệu khó tự huỷ và có tác hại đến môi trường. Không sử dụng hoá phẩm, thuốc trừ sâu đã được cấm trong danh mục hoá chất mà Việt Nam và FSC® cấm sử dụng .

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về kinh tế

2.1.1. Quản lý các loại đất quản lý

Quản lý tốt và sử dụng có hiệu quả 1.306,0 ha đất rừng đang quản lý đã được cấp chứng chỉ FSC.

2.1.2. Sản xuất cây giống:

- Cung cấp số lượng cây giống hàng năm > 500.000 cây

- Sản xuất và cung cấp những loại cây giống có chất lượng cao nhằm mang lại hiệu quả năng suất, kinh tế cho rừng trồng. Cung ứng số lượng cây giống phục vụ trồng rừng lâm phận và kinh doanh. Cung cấp cản loại cây giống trồng rừng, cây bản địa cho người dân và tổ cức trên địa bàn..

2.1.3. Trồng rừng sản xuất

- Trồng mới rừng bình quân hàng năm: 80 ha/năm.

- Nâng cao sản lượng rừng trồng từ 130-140 m^3/ha/chu kỳ lên 170 – 180 m^3/ha/chu kỳ đối với chu kỳ 7 năm; Đối với rừng trồng chu kỳ 9 năm sản lượng phấn đấu đạt 200 m^3/ha; đối với rừng trồng chu kỳ 12 năm sản lượng phấn đấu đạt 210-220 m^3/ha/năm.

2.1.4. Khai thác rừng trồng

- Diện tích khai thác bình quân hàng năm: 60 ha/năm.

- Cung ứng gỗ nguyên liệu đảm bảo chất lượng đạt trên 15.000 m^3/năm.

2.1.5. Tài chính bình quân của luân kỳ

- Doanh thu bình quân (Công ty và hộ nhận khoán): 15.000.000 đồng/năm.

- Lợi nhuận bình quân (Công ty và hộ nhận khoán): 7.000.000.000 đồng/năm.

2.2. Về xã hội

- Hàng năm, Công ty tạo công ăn việc làm ổn định cho hộ nhận khoán thông qua hình thức ký hợp đồng.

- Thu hút lực lượng lao động là người địa phương và các vùng phụ cận, thông qua việc tham gia vào các công việc trồng mới rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác rừng trồng.

- Duy tu, bảo dưỡng khoảng 8-10 km/năm đường lâm nghiệp thông qua các hoạt động khai thác.

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng các công trình phúc lợi tại địa phương.

- Tôn trọng phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý rừng.

Sự tham gia của các hộ gia đình, cộng đồng trong chiến lược phát triển trồng rừng nguyên liệu của Công ty FOREXCO là hết sức quan trọng, đây là nguồn lực lớn đóng góp cho sự phát triển của Công ty. Sử dụng hiệu quả nguồn lao động tại chỗ, quỹ đất lâm nghiệp hiện có của hộ gia đình và cộng đồng là động lực phát triển vùng sản xuất hàng hoá cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy, mang lại nguồn hưởng lợi nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân địa phương.

Xuất phát từ nhu cầu xã hội của địa phương và mục tiêu của Công ty, trong những năm gần đây Công ty đã và đang thực hiện các phương án hợp tác trong trồng rừng theo các hình thức quản lý sau đây:

Phương án 1: Hợp đồng giao khoán công trồng, chăm sóc rừng, phát quang thực bì, QLBVR cho cá nhân, hộ gia đình tham gia theo đúng nội dung chuyên môn kỹ thuật chăm sóc rừng, chi phí, định mức nhân công được tính toán chi phí theo quy trình hướng dẫn đầu tư cơ bản của Bộ NN&PTNT về trồng rừng kinh tế quy trình kỹ thuật trồng rừng của Công ty. Lợi nhuận từ khai thác rừng được người dân hưởng từ 35-38 % tùy theo công việc nhận khoán.

Phương án 2: Có các hình thức:

a) Công ty hợp đồng với các hộ gia đình có diện tích đất đã được cấp sổ đỏ, cho vay vốn trồng rừng và sau 7 năm khai thác bán sản phẩm rừng trồng cho Công ty theo giá thị trường tại thời điểm giá bán gỗ.

b) Công ty đầu tư vốn trồng rừng, tập huấn kỹ thuật cho dân, hộ gia đình đóng góp đất đã có sổ đỏ và chăm sóc, QLBV đến khi rừng đạt tuổi khai thác, dựa trên kết quả năng xuất rừng trồng và giá cả tại thời điểm khai thác gỗ, trừ đi chi phí đầu tư, lợi nhuận còn lại chia theo tỷ lệ giữa các bên tham gia.

c) Hộ nhân dân Ủy quyền sử dụng rừng và đất rừng cho Công ty quản lý kinh doanh theo quy trình kỹ thuật Công ty đang áp dụng về quản lý rừng bền vững theo các Tiêu chuẩn FSC . Đến giai đoạn thu hoạch, Công ty và người dân cùng hưởng lợi theo mức thỏa thuận ban đầu về sản phẩm thu hoạch từ rừng đã có chứng chỉ FSC

Phương án 3: Hợp đồng với người dân, (hộ gia đình, cá nhân) quản lý bảo vệ rừng (QLBVR) hàng năm trả tiền công QLBV theo từng quý, có cam kết trách nhiệm giữa các bên rõ ràng, nếu trong trường hợp để cháy rừng hay bị chặt, khai thác trái phép tổn hại đến rừng, tuỳ từng mức độ mà người nhận hợp đồng phải đền bù, bồi thường theo đúng pháp luật.

2.3. Môi trường

- Đảm bảo độ che phủ của rừng sau luân kỳ đạt 80,0%.

- Góp phần giảm thiểu xói mòn, rửa trôi của đất, giảm ô nhiễm nguồn nước, không làm cạn kiệt nguồn nước, không làm các dòng chảy bị bồi lấp, không làm thay đổi lưu lượng dòng chảy bất thường.

- Mọi hoạt động lâm nghiệp của Công ty không ảnh hưởng đến môi trường nuôi trồng thủy sản trong và liền kề vùng quản lý rừng và đất rừng của Công ty.

- Trong quá trình khai thác phải chừa lại những cây tái sinh bản địa.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trước mắt Công ty đầu tư sử dụng hiệu quả 1.306,0 ha đất lâm nghiệp đã được giao cho FOREXCO thuê để trồng rừng sản xuất.

- Sử dụng ổn định, kinh doanh có hiệu quả diện tích đất trồng rừng sản xuất ,áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng rừng thâm canh tăng năng suất, chất lượng.

- Bảo vệ nghiêm ngặt tránh mọi tác động đến rừng tự nhiên có giá trị bảo tồn cao.

- Bảo vệ khỏi sự tác động, trồng bổ sung cây bản địa vào khu vực vùng đệm ven sông, suối.

- Sản xuất cây giống chất lượng cao, tiến tới xây dựng trung tâm nuôi cấy mô

STT	Phân loại	Hiện trạng sử dụng tính đến 31.03.2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất
			Tiểu khu / huyện
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên	**1.306**	**Tiên Phước, Núi Thành, Hòa Vang**
1	**Diện tích rừng Keo sản xuất của Công ty**	**562,3**	
2	**Đất trống, đất khác**	**419,83**	Từng bước giải quyết đất trống, đất xâm lấn đưa vào trồng rừng hàng năm và trồng rừng diện tích đất trống sau khai thác
3	**Diện tích băng xanh và trồng cây bản địa bảo vệ hành lang hai bên suối**	58,64	Đã thực hiện đến 31/12/2023
4	**Diện tích Thông**	**265,23**	Quản lý bảo vệ và chỉ khai thác nhựa Thông, 1 phần diện tích bảo tồn không khai thác và khai thác cường độ thấp

Biểu 20: Kế hoạch sử dụng đất

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG

1. Phân vùng sản xuất :

Toàn bộ diện tích Công ty đang quản lý là đất rừng sản xuất với diện tích 1.306,0 ha. Diện tích này đã được cấp chứng chỉ FSC, được phân loại như sau:

STT	Phân loại	Hiện trạng sử dụng tính đến 31.03.2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất
			Tiểu khu / huyện
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên	**1.306**	**Tiên Phước, Núi Thành, Hòa Vang**

1	**Diện tích rừng Keo sản xuất của Công ty**	**562,3**	
2	**Đất trống, đất khác**	**419,83**	Từng bước giải quyết đất trống, đất xâm lấn đưa vào trồng rừng hàng năm và trồng rừng diện tích đất trống sau khai thác
3	**Diện tích băng xanh và trồng cây bản địa bảo vệ hành lang hai bên suối**	58,64	Đã thực hiện đến 31/12/2023
4	**Diện tích Thông**	**265,23**	Quản lý bảo vệ và chỉ khai thác nhựa Thông, 1 phần diện tích bảo tồn không khai thác và khai thác cường độ thấp

2. Các vùng chức năng rừng

2.1. Vùng đệm ven sông, suối

Tổng diện tích khu vực vùng đệm ven khe, suối 58,64 ha, đó là khu vực băng xanh vùng đệm và khu vực băng xanh chạy dọc hai bên khe, suối.

Mục tiêu: Bảo vệ chống xói mòn, rửa trôi đất từ trên cao xuống lòng suối; là hành lang di chuyển của động vật giữa các khu rừng với nhau.

2.2. Vùng chức năng bảo tồn, bảo vệ rừng có giá trị bảo tồn cao

Diện tích của khu rừng bảo tồn, bảo vệ có giá trị cao này là 274,56 ha rừng Thông. Đối với diện tích này Công ty chỉ khai thác nhựa Thông, 1 phần diện tích bảo tồn không khai thác và khai thác cường độ thấp. Với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học dưới tán rừng và bảo vệ môi trường sinh thái trong khu vực.

2.3. Vùng tổ chức sản xuất và khai thác gỗ

Đây là diện tích rừng trồng sản xuất, diện tích này cho phép Công ty sản xuất kinh doanh bền vững. Tổng diện tích khu vực này là 483,35 ha.

IV. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học

a. Biện pháp và nội dung bảo vệ rừng

- Bảo vệ rừng từ khi trồng xong rừng đến khi khai thác, ngăn chặn kịp thời mọi tác động xấu ảnh hưởng đến rừng.

- Đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên hiểu biết về quy chế quản lý bảo vệ rừng, đa dạng sinh học để nâng cao ý thức và trách nhiệm trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Tăng cường công tác tuần tra canh gác, ngăn ngừa người và gia súc phá hoại rừng.

- Xây dựng các trạm bảo vệ rừng, chòi canh. Đặt các loại biển báo bảo vệ rừng, biển báo phòng chống cháy rừng theo quy định.

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác tuần tra bảo vệ rừng, truyên truyền giáo dục cho cộng đồng địa phương về công tác bảo vệ rừng, bảo vệ các loài động vật hoang dã.

TT	Hạng mục	Người thực hiện	Địa điểm	Quy mô	Hình thức bảo vệ
1	Phòng chống lấn chiếm rừng và đất rừng	Cán bộ bảo vệ rừng	Tại hiện trường, các xã	Toàn bộ diện tích quản lý	Tuần tra, canh gác
2	Phòng chống người và gia súc phá hại rừng	Cán bộ bảo vệ rừng	Tại hiện trường, các xã	Toàn bộ diện tích quản lý	Tuần tra, canh gác
3	Phòng chống chữa cháy rừng	Cán bộ bảo vệ rừng	Tại hiện trường, các xã	Toàn bộ diện tích quản lý	Tuần tra, canh gác
4	Phòng chống nấm, sâu bệnh hại rừng	Cán bộ bảo vệ rừng	Tại hiện trường, các xã	Toàn bộ diện tích quản lý	Tuần tra, canh gác
5	Phòng chống các hoạt động săn bắt trái phép	Cán bộ bảo vệ rừng	Tại hiện trường, các xã	Toàn bộ diện tích quản lý	Tuần tra, canh gác
6	Quan sát các loài động vật bị đe dọa, nguy cấp	Cán bộ bảo vệ rừng	Tại hiện trường, các xã	Toàn bộ diện tích quản lý	Tuần tra, canh gác
7	Giám sát người dân vào rừng lấy lâm sản phụ	Cán bộ bảo vệ rừng	Tại hiện trường, các xã	Toàn bộ diện tích quản lý	Tuần tra, canh gác
8	Phòng chống các vi phạm về an toàn vệ sinh lao động	Cán bộ bảo vệ rừng	Tại hiện trường, các xã	Toàn bộ diện tích quản lý	Tuần tra, canh gác
9	Phòng chống các vi phạm về môi trường	Cán bộ bảo vệ rừng	Tại hiện trường, các xã	Toàn bộ diện tích quản lý	Tuần tra, canh gác

Biểu 21: Nội dung chủ yếu của công tác quản lý bảo vệ rừng

b. Kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR), phòng trừ sâu, bệnh hại

Thực hiện theo Phương án Phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm.

b.1. Kế hoạch phòng cháy:

Thực hiện cả năm nhưng chú trọng vào thời điểm mùa khô (tháng 3 - tháng 8).

- Tuân thủ theo Luật và các quy định PCCCR, xây dựng phương án PCCCR theo diễn biến từng năm; thực hiện cam kết PCCCR trong xử lý thực bì, khai thác.

- Công tác tuyên truyền được đẩy mạnh thực hiện với nhiều hình thức như: họp dân, tuyên truyền đến các thôn, xã với các nội dung về PCCCR, từ đó nâng cao ý thức

của người dân. Lực lượng PCCCR chuẩn bị các phương tiện cần thiết phục vụ công tác PCCCR với quan điểm "Phòng là chính, chữa kịp thời".

- Kiện toàn tổ chức lực lượng PCCCR, thành lập Ban chỉ huy PCCCR tại các đơn vị trực thuộc.

- Kiểm tra hệ thống đường băng cản lửa, sửa chữa và xây dựng mới.

- Trang bị đầy đủ phương tiện, dụng cụ PCCCR như dao phát, bồ cào, cưa xăng, cuốc, đèn pin cho các thành viên và phân công trực PCCCR từ ban lãnh đạo đến nhân viên, nhất là bộ phận QLBVR ở từng địa bàn. Hàng năm đánh giá chất lượng dụng cụ và cấp bổ sung, định kỳ 1 năm/lần.

- Treo biển cấm lửa ở những nơi có vật liệu dễ cháy, nút đường dân sinh, nơi đông dân cư; xây dựng biển báo cấp cháy rừng để thông báo mức độ nguy hiểm và khả năng xảy ra cháy rừng.

- Phân công trực phòng chống cháy rừng 24/24h, tích cực tuần tra trong rừng đặc biệt vào các giờ cao điểm (13-16 giờ các ngày khô hanh) ở những vùng nguy hiểm có thực bì rậm rạp, dễ cháy.

b.2- Kế hoạch chữa cháy:

- Lực lượng chữa cháy: Thành lập BCH phòng cháy chữa cháy và các tổ đội PCCC tai đơn vị..

- Phân công nhiệm vụ cụ thể từng thành viên trong BCH chịu trách nhiệm từng địa bàn, phối hợp chặt chẽ các tổ, đội PCCCR ở cơ sở.

- Khi xảy ra cháy rừng, huy động lực lượng tại chỗ; phương tiện, dụng cụ chữa cháy tại chỗ và phát huy tối đa năng lực chỉ huy tại chỗ, phối hợp với nhân dân địa phương và kiểm lâm sở tại.

- Phương pháp chữa cháy: Dập lửa trực tiếp đối với cháy lan mặt đất, cháy nhỏ bằng các dụng cụ như cành cây, bao tải ướt, bình bơm đeo vai dập trực tiếp vào đám cháy. Phát đường băng trắng hạn chế đám cháy đối với cháy lớn; đường băng đủ rộng (5m-15m) để lửa không thể cháy lan qua, cách đám cháy đủ xa đảm bảo đủ thời gian thi công xong đường băng lửa mới cháy tới, làm theo hướng đón ngọn lửa.

* Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng của 11 xã xây dựng phương án quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng (viết tắt là QLBVR và PCCR).

- Để thực hiện nhiệm vụ này, Công ty đã thành lập các Đội QLBVR ở tại đơn vị cơ sở. Đội QLBVRcó nhiệm vụ phối hợp với các xã, thôn để kiểm tra giám sát việc thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các qui phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng. Đồng thời tuần tra bảo vệ, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp xâm phạm trái phép đến tài nguyên rừng.

- Phổ biến những hiểu biết về tầm quan trọng của rừng cho Cán bộ công nhân viên, người địa phương. Thông qua các hình thức tuyên truyền phù hợp như lồng ghép

trong các cuộc họp thôn, làng để nâng cao nhận thức của người dân về các quy định, các văn bản có liên quan đến bảo vệ tài nguyên rừng.

- Công ty đã xây dựng phương án PCCCR năm 2023. Hàng năm, Công ty xây dựng kế hoạch PCCCR trên cơ sở của phương án PCCCR đã được duyệt, trong đó xác định được:

+ Vùng trọng điểm cháy.

+ Khối lượng các công trình phòng cháy: Các loại biển báo.

+ Tổ chức tuyên truyền các văn bản pháp luật về công tác bảo vệ rừng.

+ Lực lượng tuần tra canh gác và chữa cháy rừng: Gồm lực lượng cán bộ quản lý rừng của Công ty, khi cần thiết sẽ phối hợp với chính quyền địa phương.

- Đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ người lao động của công ty, cán bộ địa phương (lãnh đạo các xã lân cận, cán bộ lâm nghiệp cấp huyện và xã) hiểu biết về đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF); các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý HCVF.

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc tuần tra bảo vệ rừng, truyên truyền giáo dục về bảo vệ rừng, bảo vệ các loài động vật hoang dã; đặt các biển báo bảo vệ rừng tự nhiên (ví dụ như cấm săn bắt động vật trái phép, cấm khai thác lâm sản trái phép tại những nơi có khả năng bị người dân xâm hại)

- Giảm thiểu các tác động môi trường từ kinh doanh rừng trồng như tiếng ồn, bụi, lửa, chất thải của máy móc.

- Kết hợp với chính quyền địa phương phát huy kiến thức bản địa của cộng đồng dân cư địa phương trong công tác quản lý rừng.

- Tôn trọng và giám sát cộng đồng địa phương thực hiện quyền của người bản địa trong diện tích rừng của Công ty vừa đảm bảo quyền của dân được thực hiện mà rừng không bị tổn hại.

2. Quản lý khu vực vùng đệm ven khe suối

Biện pháp quản lý khu vực được Công ty đề ra thực hiện như sau:

- Không khai thác, chặt củi hoặc tận thu lâm sản trên diện tích rừng thuộc vùng đệm ven sông, suối; hoặc có các hoạt động lâm nghiệp gần đó không được làm ảnh hưởng như không khai thác cho cây ngã đổ vào diện tích vùng đệm;

- Ở những khu vực có những cây rừng trồng/cây tái sinh tự nhiên khô chưa đạt yêu cầu hoặc cây rừng trồng bị ngã đổ do gió, lốc sau khi rừng bên cạnh khai thác cần có biện pháp trồng dặm cây bản địa; hoặc cây rừng trồng chính.

- Tuyên truyền đối với người dân trên địa bàn lân cận về diện tích này; cấm chăn thả gia súc bừa bãi và các hình thức phá rừng khác, đồng thời phải làm tốt công tác phòng chống cháy rừng.

Để đảm bảo tối thiểu 10% diện tích trong tổng số diện tích rừng quản lý bền vững theo tiêu chuẩn FSC®, Forexco quy hoạch bảo vệ diện tích băng xanh cây bản địa đến tháng 12/2022: 58,41 ha và quy hoạch diện tích rừng Thông đưa vào bảo tồn không khai thác để bảo vệ hệ sinh thái là: 84,26 ha, khai thác tác động thấp là 21,72 ha.

Đối với diện tích băng xanh tại Hòa Phú. Có kế hoạch khai thác tận thu cây Keo chừa lại khu vực mép hồ Phước Giang, Hòa Phú và trồng bổ sung các loài cây bản địa như: Sao đen, Lát Hoa để duy trì, bảo tồn và phục hồi diện tích rừng tự nhiên và bảo vệ hệ sinh thái tại khu vực.

Chi tiết diện tích vùng đệm ven khe suối như sau như sau:

TT	Hiện trạng	Khu vực	Tiểu khu	Diện tích (ha)	Mục đích quy hoạch sử dụng	Tình hình sinh trưởng
1	Đã có	Hòa Phú	55	2,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường
			55	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Băng xanh được giữ nguyên hiện trạng
			55	3	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường
			55	0,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	Băng xanh được giữ nguyên hiện trạng
			55	4,2	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường
2		Núi Thành	1/NTK	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường, hệ sinh thái trong rừng Thông nhựa được duy trì, bảo vệ tốt
			1/2/592	0,35	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/6/592	0,4	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/7/592	0,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			3/7/592	1,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/1/600	2,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			3/1/600	1,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/3/600	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	

			a/NTK	2,7	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			b/NTK	1,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/2/592	1,14	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/7/592	1,4	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/3/600	0,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			b/3/600	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/4/600	0,6	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1-TBS/NTK	3,08	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			2-TBS/NTK	4,02	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			3-TBS/NTK	4,15	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			4-TBS/NTK	1,92	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			5-TBS/NTK	4,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			6-TBS/NTK	3,6	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			7-TBS/NTK	3,03	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/NTK-Pm86	3,46	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	Thông nhựa sinh trưởng bình thường, hạn chế tác động đến hệ sinh thái
			b/NTK-Pm86	4,68	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			c/NTK-Pm86	2,65	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			d/NTK-Pm86	3,95	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			e/NTK-Pm86	2,58	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			f/NTK-Pm86	4,4	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			c/2/592-Pm85	2,88	Bảo vệ không khai thác	

			f/2/582-Pm85	3,43	Bảo vệ không khai thác	
			a/6/592Pm85	1,17	Bảo vệ không khai thác	
			k/2/592-Pm86	3,3	Bảo vệ không khai thác	
			a1/6/592-Pm82	1,98	Bảo vệ không khai thác	
			a2/6/592-Pm82	4,95	Bảo vệ không khai thác	
			a3/6/592-Pm82	2,11	Bảo vệ không khai thác	
			a4/6/592-Pm82	2,43	Bảo vệ không khai thác	
			a5/6/592-Pm82	3,15	Bảo vệ không khai thác	
			a6/6/592-Pm82	3,71	Bảo vệ không khai thác	
			a7/6/592-Pm82	3,11	Bảo vệ không khai thác	
			a/3/592-Pm82	3,41	Bảo vệ không khai thác	
			b/3/592-Pm82	3,21	Bảo vệ không khai thác	
			b/7/592 Pm87	1,84	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	0,5	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	2,2	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	1,75	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm81	0,46	Bảo vệ không khai thác	
			l/2/592-Pm86	3,54	Bảo vệ không khai thác	

			m/2/592-Pm86	2,8	Bảo vệ không khai thác	
			n/6/592-Pm86	0,61	Bảo vệ không khai thác	
			a/9/592-Pm88	0,42	Bảo vệ không khai thác	
			b/9/592-Pm88	0,78	Bảo vệ không khai thác	
			c/9/592-Pm88	1,93	Bảo vệ không khai thác	
			d/9/592-Pm88	1,87	Bảo vệ không khai thác	
			e/9/592-Pm88	0,64	Bảo vệ không khai thác	
			f/9/592-Pm88	1,42	Bảo vệ không khai thác	
			h/9/592-Pm88	2,72	Bảo vệ không khai thác	
			i/9/592-Pm88	1,78	Bảo vệ không khai thác	
			k/9/592-Pm88	0,9	Bảo vệ không khai thác	
			l/9/592-Pm88	0,7	Bảo vệ không khai thác	
			b/1/600-Pm88	1,75	Bảo vệ không khai thác	
			c/1/600-Pm88	1,2	Bảo vệ không khai thác	
			d/1/600-Pm88	0,5	Bảo vệ không khai thác	
			e/1/600-Pm88	1,5	Bảo vệ không khai thác	
			h/1/600-Pm88	2,05	Bảo vệ không khai thác	
			n/1/600-Pm88	0,56	Bảo vệ không khai thác	
			o/1/600-Pm88	2,62	Bảo vệ không khai thác	
			p/1/600-Pm88	0,7	Bảo vệ không khai thác	
			q/1/600-Pm88	0,77	Bảo vệ không khai thác	

			s/1/600-Pm88	1,14	Bảo vệ không khai thác	
			a/2/600-Pm88	1,36	Bảo vệ không khai thác	
			b/2/600-Pm88	0,98	Bảo vệ không khai thác	
			c/2/600-Pm88	0,6	Bảo vệ không khai thác	
			d/2/600-Pm88	0,58	Bảo vệ không khai thác	
			e/2/600-Pm88	0,63	Bảo vệ không khai thác	
3		Tiên Phước	1/8/539	0,5	Bảo vệ không khai thác	Băng xanh phát triển bình thường
			1/2/544	0,8	Bảo vệ không khai thác	
			a/6/544	1,55	Bảo vệ không khai thác	Cây bản địa sinh trưởng, phát triển
			b1/6/544	0,4	Bảo vệ không khai thác	
			b2/6/544	2,6	Bảo vệ không khai thác	
TỔNG CỘNG				**163,00**		
Trong đó				**141,28**	Bảo vệ không khai thác	
				21,72	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	

Biểu 22: Thống kê diện tích khu vực vùng đệm

3. Quản lý, phát triển rừng trồng sản xuất

3.1. Rừng trồng trong khu vực sản xuất và khai thác gỗ

3.1.1.Kế hoạch quản lý vườn ươm, sản xuất cây giống:

Diện tích vườn ươm: Tổng diện tích vườn ươm: 0,6 ha với hệ thống cơ sở vật chất (hệ thống tưới, thoát nước).

Căn cứ kế hoạch trồng rừng và loài cây đưa vào trồng rừng, mật độ cây trồng thì Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất giống cây trồng hàng năm, giai đoạn 3 năm và dự kiến cho cả luân kỳ, nhằm đảm bảo cung cấp đủ cây giống để trồng rừng theo kế hoạch.

Người lao động làm việc tại vườn ươm được tập huấn về an toàn vệ sinh lao động, quy trình kỹ thuật, quy trình sử dụng hóa chất và nhiên liệu trong quá trình sản xuất. Công ty trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất. Công ty chỉ sử dụng các hóa chất được FSC và Việt Nam cho phép, tuyệt đối không sử dụng những hóa chất độc hại mà FSC và Việt Nam cấm. Mọi hóa chất sử dụng được kiểm

soát về số lượng, thời gian và hoàn toàn tuân thủ theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất. Hàng năm lượng hóa chất đã sử dụng được tổng hợp để theo dõi. Công ty khuyến khích giảm dần việc sử dụng hóa chất trong quá trình sản xuất nói chung và trong khâu sản xuất cây con nói riêng.

Rác thải rắn của vườn ươm (túi bầu, vỏ, bao bì hóa chất) được thu gom và xử lý theo quy định.

Công ty chủ động nguồn cây giống phục vụ trồng rừng của đơn vị

Nội dung - Hạng mục	ĐVT	KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG			
		2024	2025	2026	Tổng cộng
Keo lai hom	cây	500.000	700.000	800.000	2.000.000
Cây bản địa	cây	23.000	25.000	30.000	78.000
Tông cộng		**523.000**	**725.000**	**830.000**	**2.078.000**

Biểu 23: Kế hoạch sản lượng sản xuất cây giống:

3.1.2. Trồng rừng sản xuất

Đối tượng trồng rừng: Toàn bộ diện tích đất đai do Công ty FOREXCO quản lý được chia ra làm 2 đối tượng đó là trồng rừng trên đất trống, trảng cây bụi rải rác (trạng thái thực bì Ib) và trồng lại rừng trên diện tích đã khai thác rừng.

*** Trồng rừng trên đất không có rừng**

Tổng diện tích rừng và đất rừng do Công ty quản lý là 1.306,0 ha, phân bố ở các tiểu khu 592, 593, 600, 601, NTK thuộc huyện Núi Thành, tiểu khu 542, 543, 544, 572 thuộc huyện Tiên Phước, tiểu khu 55, thuộc huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.

Căn cứ vào nguồn nhân lực, điều kiện đất đai, địa hình và khả năng tiếp cận tới các lô trồng rừng thuận tiện hay khó khăn để đề xuất kế hoạch trồng rừng cho phù hợp với thực tế. Ngoài ra, gọi là diện tích không có rừng nhưng phần lớn số diện tích đất này người dân đã xâm lấn, xâm canh trái phép từ lâu để trồng rừng, Công ty sẽ để người dân khai thác xong số cây đó và bàn giao lại cho Công ty. Trồng rừng theo phương châm nơi nào thuận tiện dễ tiếp cận trồng trước và nơi nào khó khăn hơn, khó tiếp cận trồng sau. Kế hoạch trồng rừng được đề xuất theo biểu sau:

TT	Năm trồng	Diện tích (ha)	Loài cây trồng	Tiểu khu	Địa điểm	Ghi chú
1	2024	10	Keo lai (hom)	592,593,600, 572, 55, NTK	Tam Xuân 1,2, Tam Anh Bắc, Tam Hiệp, Tiên Châu	
2	2025	20	Keo lai (hom)	600,601, 55	Tam Xuân 2, Tam Thạnh, Hòa Phú	
3	2026	20	Keo lai (hom)	592,593,600,601, NTK	Tam Xuân 1,2, Tam Hiệp, Tiên Châu	
4	2027 - 2036	322	Keo lai (hom)		Núi Thành-Tiên Phước	
	Tổng	372				

Biểu 24: Kế hoạch trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc

*** Trồng rừng trên đất khai thác rừng.**

Những diện tích rừng trồng đã đủ tuổi khai thác nguyên liệu, được khai thác trong mùa khô và đến mùa mưa tổ chức trồng lại rừng để đáp ứng mục đích kinh doanh gỗ nguyên liệu theo kế hoạch như sau:

TT	Năm trồng	Loài cây	Diện tích (ha)	Địa điểm	
				Tiểu khu	Xã
1	2024	Keo nuôi cấy mô, lai hom	24,04	592,600, 601,593b	Tam Xuân 2,Tam Thạnh, Tam Anh Bắc
2	2025	Keo nuôi cấy mô, lai hom	51,06	NTK,592,572,55	Tam Hiệp, Tam Xuân 2, Tiên Hiệp, Hoà Phú
3	2026	Keo nuôi cấy mô, lai hom	52,61	NTK,592,572 565.55	Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tiên Hiệp, Tiên Cảnh, Hoà Phú.
4	2027	Keo nuôi cấy mô, lai hom	53,6	NTK,592, 600,544, 565,572	Tam Hiệp,Tam Xuân 1,Tam Xuân 2,Tam Thạnh, Tiên Châu, Tiên Cảnh, Tiên Hiệp
5	2028	Keo nuôi cấy mô, lai hom	64,89	55, NTK, 592,600	Hoà Phú, Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Thạnh.
6	2029	Keo nuôi cấy mô, lai hom	60,6	592,600,601	Tam Xuân 2, Tam Thạnh
7	2030	Keo nuôi cấy mô, lai hom	57	NTK,592,600,601,593b,544,539	Tam Xuân 1, Tam Xuân 2,Tam Thạnh, Tam Anh Bắc, Tiên Châu,

					Tiên Hà
8	2031	Keo nuôi cấy mô, lai hom	55,24	544, 572,565, 542	Tiên Châu, Tiên Hiệp,Tiên Cảnh,Tiên Cẩm.
9	2032	Keo nuôi cấy mô, lai hom	57,78	NTK,601,593b,544,542,572	Tam Xuân 1, Tam Anh Bắc, Tiên Châu, Tiên Hà, Tiên Hiệp
10	2033	Keo nuôi cấy mô, lai hom	54,13	592, 601,593b,544,542	Tam Xuân 2, Tam Thạnh, Tam Anh Bắc, Tiên Châu, Tiên Cẩm
11	2034	Keo nuôi cấy mô, lai hom	41,31	NTK, 592	Tam Xuân 1, Tam Xuân 2

Biểu 25: Kế hoạch trồng lại rừng trên đất đã khai thác rừng

* Kỹ thuật trồng.

Trồng rừng thâm canh, trước khi trồng cây phải bóc vỏ bầu, thu gom vỏ bầu để xử lý sau khi trồng cây, thời vụ trồng rừng tháng 9-11 hàng năm " vào đầu và giữa mùa mưa", hạn chế trồng rừng vào cuối mùa mưa, trồng rừng có chăm sóc trong 3 năm đầu, có trồng dặm ở những nơi cây rừng bị chết, đến năm thứ 4, 5 có thể áp dụng các biện pháp kỹ thuật tỉa thưa, và đến năm thứ 7 khai thác gỗ nguyên liệu. Chi tiết quy định cụ thể trong quy trình trồng rừng Công ty ban hành.

a) Tiêu chuẩn cây con đem trồng: Đối với các loài keo lai hom lựa chọn cây giống không bị nấm bệnh, sinh trưởng tốt, có chiều cao bình quân là 25-30 cm, túi bầu không bị vỡ, hệ rễ đầy đủ. Đối với cây bản địa, hạt giống phải được tuyển chọn thu hái đúng mùa vụ, bảo quản tốt trong phòng lạnh, xử lý hạt giống trước khi gieo, tiêu chuẩn cây con đem trồng phải được ươm ở vườn ươm ít nhất 5 tháng tuổi, cây đem trồng khoẻ, sinh trưởng bình thường, có chiều cao ít nhất 50 cm, có bầu và không bị mất rễ cọc, cụt ngọn hoặc hai ngọn. Cây con trước khi đem trồng phải được hãm cây trước đó ít nhất 1 tháng để cây con quen dần với điều kiện khô hạn.

b) Xử lý thực bì, kỹ thuật làm đất, thời vụ trồng rừng

Thực hiện theo Quy trình trồng rừng của Công ty.

3.1.3 Kế hoạch chăm sóc và Quản lý bảo vệ rừng trồng

*** Quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng Thông.**

Giải pháp đề xuất QLBV, phòng chống cháy rừng Thông là thảo luận với người dân địa phương, những người tham gia khai thác nhựa thông, hoặc những người có diện tích đất nông nghiệp ở ven và xen với rừng Thông nhựa đều được vận động tham gia QLBVR theo các hình thức sau:

a) Khoán QLBVR thông qua hợp đồng kinh tế giữa Công ty và chủ hộ gia đình, các thôn, xóm có thời hạn 1 năm hoặc 5 năm, với mục đích tham gia QLBVR, phòng chống cháy rừng và cùng được chia sẻ lợi ích từ kết quả giá trị khai thác nhựa Thông.

b) Khoán sản lượng khai thác nhựa Thông và QLBV, phòng chống cháy rừng Thông cho các hộ gia đình, tuỳ theo số lượng lao động hiện có trong gia đình mà Công ty khoán sản lượng khai thác hàng năm từ 5-10 ha/hộ và sản lượng nhựa sau khi trừ đi công lao động, hộ gia đình phải nộp bao nhiêu kg nhựa/năm/ha. Số nhựa Thông còn lại và vượt năng suất gia đình được hưởng toàn bộ.

Ngoài các hình thức trên Công ty còn có hai đội chuyên trách QLBVR ở Tiên Phước và Núi Thành với 8 cán bộ QLBVR chuyên trách. Hợp đồng phối hợp với chính quyền địa phương sở tại (Xã) để khi có sự việc xẩy ra như trâu bò phá hoại, khai thác trái phép rừng trồng để tham gia giải quyết bồi thường thiệt hại hoặc phạt hành chính.

*** Chăm sóc rừng và QLBVR rừng trồng.**

Chăm sóc rừng trồng được tuân thủ theo quy trình trồng rừng năm đầu, có trồng dặm bổ sung những cây đã chết. Đến năm thứ 4, 5 tùy theo điều kiện có thể áp dụng biện pháp chặt tỉa thưa.

TT	Năm	Diện tích	Ghi chú
1	2019	192,09	
2	2020	76,35	

3	2021	236,47	
4	2022	268,64	
5	2023	311,06	
6	2024	222,50	
7	2025-2037	2.000	

Biểu 26: Kết quả và kế hoạch chăm sóc và QLBV rừng trồng

4. Khai thác lâm sản:

4.1. Khai thác gỗ rừng trồng:

a. Lập và quản lý kế hoạch khai thác

Kế hoạch khai thác bao gồm việc lập kế hoạch khai thác gỗ và kỹ thuật công nghệ khai thác.

Kế hoạch khai thác phù hợp với kế hoạch chung của địa phương và hạn chế tác động xấu đến môi trường và xã hội.

Khai thác phải đảm đảm bảo tính bền vững nhằm tạo ra rừng có nhiều lớp tuổi khác nhau. Công tác khai thác phải đảm bảo tiến độ hoàn thành để bàn giao hiện trường để trồng rừng đảm bảo thời vụ và chất lượng cây trồng. Trồng lại rừng ngay sau khi khai thác xong, không được để đất trống.

Quy mô khai thác hàng năm phải tương xứng và không được vượt quá tổng lượng sinh trưởng hàng năm của rừng; diện tích khai thác phù hợp đồng đều giữa các năm, 7 năm và cả giai đoạn.

Trong quá trình khai thác, nếu có những cây bản địa (cây tự nhiên) thì phải giữ lại để những cây đó sinh sản thêm hạt (rơi xuống đất và nảy mầm tự nhiên) qua thời gian phát triển thành rừng trồng cây bản địa.

Giữ lại môi trường sống của gỗ chết đứng hoặc đổ trong rừng, trong quá trình khai thác không được tác động (lấy, chặt, phá,..) để tạo môi trường cho vi sinh vật phát triển. Chừa bỏ lại những cây gỗ và những cây giáp ranh hiện là nơi ở của những loài động vật: tổ chim, tổ ong, thú. Những cây này chỉ được khai thác sau khi những nơi đó không còn là nơi cơ trú của động vật nữa.

** Xác định diện tích khai thác hằng năm và cả luân kỳ:*

Căn cứ diện tích trồng rừng, năm trồng rừng, loài cây trồng rừng thực tế hàng năm, kết hợp kết quả điều tra về chất lượng rừng trồng. Công ty xác định diện tích đưa vào kế hoạch khai thác bao gồm: Tổng diện tích rừng, trữ lượng rừng hiện có, diện tích rừng khoán hộ và diện tích rừng Công ty tự tổ chức trồng.

Xác định trữ, sản lượng gỗ khai thác

Việc tính toán và xác định trữ, sản lượng bình quân rừng trồng hàng năm đến kỳ khai thác. Công ty dựa vào các căn cứ sau:

Căn cứ vào kết quả đo đếm, điều tra trên ô tiêu chuẩn, trữ lượng bình quân của từng năm tuổi và so sánh trữ lượng khai thác những năm gần đây. Những năm gần đây do ảnh hưởng của bão nên trữ lượng và sản lượng khai thác được bị giảm nhiều so với điều kiện khai thác bình thường.

Điều tra quản lý rừng đã được lập kế hoạch và thiết kế thành một quá trình điều tra liên tục. Vì thế, các ô tiêu chuẩn đã được thiết lập và đánh dấu định vị cụ thể. Hàng năm, sẽ tiến hành điều tra đo đếm tăng trưởng vào tháng 10-11. Đối chiếu kết quả của 2 lần điều tra sẽ được kết quả tăng trưởng thực tế cho từng loại rừng. Kết quả này sẽ làm cơ sở dữ liệu đầu vào chính xác để rà soát tính toán sản lượng khai thác hàng năm trong chu kỳ lập kế hoạch tiếp theo. Công ty xác định lượng tăng trưởng bình quân như sau: Kết quả này được cập nhật dựa trên kết quả điều tra tăng trưởng năm 2023.

Địa điểm	Năm tuổi	Năm trồng	Loài cây/mật độ trồng/ha)	Trữ lượng rừng	Lượng tăng trưởng trong một năm (m^3/ha)	Tổng lượng tăng trưởng (m3/ha)	Trữ lượng bình quân/ha (m^3)
Núi Thành-Tiên Phước	8	2015	Ah/2.000	1.257,18	16,32	93,52	219,40
	7	2016	Ah/2.500	2.084,62	18,37	186,41	205,38
	6	2017	Ah/2.500	3.920,06	20,69	427,21	189,83
	5	2018	Ah/2.500	1.027,04	32,55	205,64	162,57
	4	2019	Ah/2.500	4.159,71	44,22	1539,22	119,50
	3	2020	Ah/2.500	2.098,16	34,46	1121,51	64,46
	2	2021	Ah/2.500	3.488,61	13,39	2810,38	16,62
	1	2022	Ah/2.500	252,91			4,38
Hòa Phú	10	2013	Ah/2.000	9.526,81	8,48	350,59	230,56
	7	2016	Ah/2.000	4.001,76	15,88	314,08	202,31
	2	2021	Ah/ 2500	390,72	9,77	272,01	14,03
Tổng				**32.207,57**	**21,41**	**7.321**	

Biểu 27: Dự đoán lượng tăng trưởng và trữ lượng rừng theo cấp tuổi.

Dựa trên những dữ liệu thu thập, dự đoán lượng tăng trường và trữ lượng rừng bình quân, Forexco xây dựng kế hoạch khai thác cho 1 chu kỳ, Trữ lượng khai thác bình quân cho 1 chu kỳ dự kiến bằng hoặc thấp hơn tổng lượng tăng trưởng bình quân/ năm. Tuy nhiên, hiện tại những diện tích rừng 1 đến 2 năm tuổi chiếm đa phần

diện tích hiện có và lượng tăng trưởng của rừng 1 đến 2 năm tuổi còn thấp và những diện tích trồng rừng năm 2023 và dự kiến trồng rừng năm 2024 chưa đưa vào điều tra nên Công ty sẽ tiếp tục theo dõi lượng tăng trưởng những năm tiếp theo và làm cơ sở kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch theo từng giai đoạn phù hợp. Dự đoán lượng trữ lượng và tăng trưởng theo cấp tuổi:

TT	Tuổi rừng	Năm trồng tương ứng	Tổng diện tích (ha)	Lượng tăng trưởng bình quân/ 1 năm (m3)	Tổng lượng tăng trưởng bình quân/ năm (m3)	Trữ lượng bình quân/ ha (m3)	Tổng trữ lượng rừng (m3)
1	1	2022	57,78	13,39	773,66	4,38	253
2	2	2021	237,73	34,46	8.191,02	16,62	3.951
3	3	2020	32,55	44,22	1.439,27	64,46	2.098
4	4	2019	34,81	32,55	1.133,08	119,50	4.160
5	5	2018	6,32	20,69	130,70	162,57	1.027
6	6	2017	20,65	18,37	379,24	189,83	3.920
7	7	2016	29,93	16,32	488,50	205,38	6.147
8	8	2015	5,73	16,32	93,52	219,40	1.257
9	10	2013	41,32	8,48	350,59	230,56	9.527
TỔNG CỘNG			**466,82**	**23,93**	**12.980**	**134,74**	**32.340**

Biểu 28: Dự đoán trữ lượng rừng

*** Trữ lượng bình quân làm cơ sở dự kiến khai thác:**

Dựa trên số liệu khai thác những năm gần đây và số liệu điều tra đo đạc được năm 2023, so sánh để làm cơ sở dự kiến khai thác rừng bền vững trong thời gian đến.

TT	Năm tuổi	Trữ lượng bình quân khai thác những năm gần đây (m^3/ha)	Trữ lương bình quân/ha đo đạc điều tra năm 2023 (m^3/ha)	Dự kiến lượng tăng trưởng thêm đến thời điểm khai thác (m3/ha)	Trữ lượng bình quân làm cơ sở dự kiến khai thác (m3/ha)	Ghi chú
1	10	237.10	230.56	4.2	234.76	
2	9	235.74	219.4	7.0	226.40	
3	8	209.9	205.38	8.1	213.48	

4	7	216.61	189.83	9.1	198.93	

* Kế hoạch khai thác năm 2024:

Dựa vào kết quả đánh giá tổng trữ lượng rừng của năm 2023 và cân đối diện tích khai thác, tình hình sản xuất hiện nay. Trong Năm 2023, Xí nghiệp đã tổ chức khai thác tận thu một số diện tích còn lại bị ảnh hưởng của bão số 4 năm 2022 và Xí nghiệp đã chủ động không khai thác thêm diện tích để đảm bảo yếu tố môi trường. Năm 2024 Xí nghiệp tiếp tục giảm thấp diện tích khai thác so với các năm trước để hạn chế tác động môi trường. Ngoài ra Xí nghiệp còn chủ động đề xuất giảm diện tích khai thác những năm tiếp theo. Trữ lượng dự kiến khai thác dựa trên kết quả điều tra tăng trưởng năm 2023 và dự đoán lượng tăng trưởng. Trữ lượng khai thác không vượt quá lượng tăng trưởng trong năm và tổng trữ lượng rừng hiện tại, cụ thể trữ lượng khai thác năm 2024 khoảng 2.956 m^3 so với lượng tăng trưởng trong năm 2023 là 7.321 m^3. Xí nghiệp đề xuất khai thác tận thu gỗ trong năm 2024, cụ thể như sau:

TT	Năm tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trữ lượng bình quân/ ha (m3)	Trữ lượng (m3)	Sản lượng (m3)	Ghi chú
1	9	2015	5,73	226,4	1.297,27	1.102,68	
2	8	2016	0.41	213,08	87,53	74,4	
3	7	2017	7,90	203,33	1.571,55	1.335,81	
*		**Tổng cộng**	**14.04**		**2.956,35**	**2.512,89**	

Biểu 29: Kế hoạch khai thác năm 2024

Để bảo đảm tính bền vững lâu dài của hoạt động khai thác với mục tiêu vì lợi ích môi trường và tùy vào tình hình thực tế trong hoạt động sản xuất, Forexco sẽ cân đối diện tích khai thác và trữ lượng khai thác hằng năm bằng cách giãn thời gian khai thác các rừng đã đủ tuổi khai thác giành cho các năm sau. xây dựng kế hoạch khai thác cho 1 chu kỳ (10 năm). Kế hoạch dựa trên kết quả điều tra tăng trưởng rừng, dự đoán lượng tăng trưởng và trữ lượng rừng trong một chu kỳ, lượng tăng trưởng hằng năm và so sánh kết quả khai thác của những năm trước (Những năm gần đây do ảnh hưởng của bão nên trữ lượng và sản lượng khai thác được bị giảm nhiều so với điều kiện khai thác bình thường). Trữ lượng khai thác năm tiếp theo không quá lượng tăng trưởng của năm trước và tổng lượng tăng trưởng bình quân hằng năm sẽ là cơ sở dự kiến lượng khai thác cho 1 chu kỳ (10 năm).

TT	Năm khai thác	Cấp tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trữ lượng bình quân/ha (m^3/ha)	Trữ lượng khai thác (m^3)	Địa điểm
1	2024	9	2015	5,73	226,40	1.297,27	Núi Thành
		8	2016	0,41	213,48	87,53	Núi Thành
		7	2017	7,90	198,93	1.571,55	Núi Thành
				14,04		**2.956,35**	
2	2025	12	2013	41,32	250,0	10.330,00	Hòa Phú
		9	2016	9,74	226,4	2.205,14	Núi Thành, Tiên Phước
				51,06		**2.535,14**	
3	2026	10	2016	19,78	234,76	4.643,55	Hòa Phú
		9	2017	12,75	226,40	2.886,60	Núi Thành, Tiên Phước
		8	2018	6,32	213,48	1.349,19	Núi Thành, Tiên Phước
		7	2019	13,76	198,93	2.737,28	Núi Thành, Tiên Phước
				52,61		**1.616,62**	
4	2027	8	2019	21,05	213,48	4.493,75	Núi Thành, Tiên Phước
		7	2020	32,55	198,93	6.475,17	
				53,6		**10.968,93**	
5	2028	7	2021	64,89	198,93	12.908,57	Hòa Phú, Núi Thành
				64,89		**12.908,57**	
6	2029	8	2021	60,6	213,48	12.936,89	Núi Thành, Tiên Phước
				60,6		**12.936,89**	
7	2030	9	2021	57	226,40	12.904,80	Núi Thành, Tiên Phước
				57		**12.904,80**	
8	2031	10	2021	55,24	234,76	12.968,14	Núi Thành, Tiên Phước
				55,24		**12.968,14**	
9	2032	10	2022	57,78	234,76	13.564,43	Núi Thành, Tiên Phước
				57,78		**13.564,43**	
10	2033	10	2023	54,13	234,76	12.707,56	Núi Thành,

							Tiên Phước
				54,13		**12.707,56**	
11	2034	11	2023	36,89	237,00	8.742,93	Núi Thành, Tiên Phước
		10	2024	4,42	234,76	1.037,64	Núi Thành, Tiên Phước
				41,31		**9.780,57**	
	TỔNG			**562,26**		**125.847,99**	

Biểu 30: Kế hoạch khai thác rừng trồng công ty trong 10 năm đến:

Biện pháp kỹ thuật khai thác: Áp dụng quy trình khai thác rừng trồng sản xuất do Công ty ban hành dưa trên quy định của bộ NN&PTNT ban hành, khai thác với cường độ thấp, tôn trọng các yếu tố vật chất và tinh thần liên quan đến cộng đồng nhân dân sống gần rừng, thực hiện đúng theo quy trình làm đường, quy trinh vận hành máy móc, quy trình an toàn lao động, quy định bảo vệ đất, nước trong khai thác. Sau khai thác, dọn vệ sinh rừng, băm cành nhánh gom lại thành vành đai song song với đường đồng mức để hạn chế xói mòn đất hoặc đốt thực bì cục bộ và chuẩn bị cuốc hố trồng rừng vào mừa mưa. Thời vụ khai thác rừng trồng vào mùa khô, từ tháng 2 đến tháng 9 hàng năm.

b. Thực hiện công tác khai thác rừng

b.1. Thiết kế khai thác rừng

b.1.1. Nội dung

- Xác định hồ sơ, lý lịch rừng trồng.
- Xác định vị trí, diện tích, trữ lượng, sản lượng.
- Lập bản đồ khu vực khai thác tỷ lệ 1/10.000.
- Lập hồ sơ thiết kế – dự toán chi phí khai thác, thu hồi vốn và hiệu quả kinh tế.
- Lập phương án quản lý bảo vệ rừng trong thời gian khai thác.
- Xây dựng phương án tái tạo rừng

b.1.2. Phương pháp

* Chuẩn bị:

- Chuẩn bị tài liệu liên quan đến lô rừng thiết kế như; bản đồ, hồ sơ thiết kế trồng rừng, kết quả kiểm kê rừng gần nhất, số liệu bàn giao về rừng trồng...
- Chuẩn bị dụng cụ; thước kẹp kính, thước dây, sơn đỏ, rựa, máy GPS, Thước Prumleiy, địa bàn cầm tay và các dụng cụ chuyên dụng khác.
- Sơn bài cây, các mẫu biểu liên quan đến công tác thiết kế.

* Thiết kế ngoại nghiệp:

- Sơ thám hiện trường: Khảo sát hiện trạng lô rừng; cự ly đi làm, cự ly vận xuất sản phẩm khai thác, nơi đặt bãi gỗ, độ dốc, … làm cơ sở để tính toán chi phí khai thác cho từng loại sản phẩm đến bãi 1.

- Xác định diện tích:

Dựa vào diện tích lô, khoảnh trên hồ sơ kiểm kê rừng kết hợp với bản đồ kiểm kê làm cơ sở đối chứng, dùng máy định vị GPS đo đạc toàn bộ diện tích lô rừng thiết khai thác, xây dựng bản đồ thiết kế khai thác tỷ lệ 1/10.000.

- Xác định mật độ: đếm toàn bộ số cây trong lô thiết kế có đường kính ≥ 6 cm ở vị trí 1.3m để xác định tổng số cây trên lô thiết kế và qui ra mật độ trên ha, trong quá trình đếm cây phải đánh dấu sơn đỏ để tránh nhầm lẫn và ghi vào phiếu bài cây để thuận tiện cho công tác thẩm định ngoại nghiệp.

- Xác định số cây, D1.3, và Hvn (trên ô tiêu chuẩn): Ô tiêu chuẩn hình vuông diện tích 200m^2 (20x10m). Tỷ lệ diện tích lập ô tiêu chuẩn bằng 10% diện tích lô rừng khai thác. Phương pháp lập ô tiêu chuẩn thực hiện như sau:

+ Căn cứ hiện trạng lô rừng thiết kế bố trí các ô tiêu chuẩn theo các tuyến song song, các ô tiêu chuẩn phải đại diện cho các vị trí chân, sườn, đỉnh và phân bố rải đều trên toàn bộ diện tích lô.

+ Lập ô tiêu chuẩn: ở mỗi ô tiêu chuẩn phải xác định cây tâm ô làm cơ sở để lập ô theo kích thước qui định. Trên cây tâm ô ghi số hiệu ô tiêu chuẩn và số cây đo đếm của ô tiêu chuẩn bằng sơn đỏ.

+ Thu thập số liệu trên ô tiêu chuẩn: đo đường kính và chiều cao vút ngọn toàn bộ số cây trong ô tiêu chuẩn có đường kính ở vị trí 1.3m ≥ 6cm ghi vào biểu ngoại nghiệp, phân theo cấp kính, mỗi cấp kính cách nhau 1cm, phân loại cây A, B, C làm cơ sở cho việc tính trữ lượng, sản lượng thương phẩm của lô thiết kế.

+ Trường hợp rừng bị vỡ tán thì thực hiện đếm, kẹp kính và đo chiều cao toàn bộ số cây trên lô có đường kính ≥ 6cm.

- Xác định loại hình vận xuất, vận chuyển, các công trình phù trợ khác đảm bảo vận xuất sản phẩm đến bãi gỗ thuận tiện, an toàn cho việc bảo vệ và vận chuyển gỗ.

* <u>Tính nội nghiệp</u>

- Kiểm tra và đối chiếu số liệu ngoại nghiệp trước khi đưa vào tính toán tránh nhầm lẫn.
- Chiều cao vút ngọn (H_{VN}) được tính bình quân gia quyền cho cả lô thiết kế.
- Đường kính ($D_{1,3}$) được phân theo từng cấp kính, chiều cao bình quân làm cơ sở tính toán trữ lượng, sản lượng và phân loại sản phẩm.
- Tính trữ lượng: từ số liệu ngoại nghiệp đo đếm, chỉnh lý số liệu theo cỡ kính, nhóm cỡ kính và chiều cao bình quân của lô thiết kế. Dùng biểu thể tích 2 nhân tố tra thể tích cây theo từng cỡ kính cộng tổng các cỡ kính lại ta xác

định được trữ lượng của các nhóm cỡ kính và từ đó xác định được trữ lượng trên ha của lô rừng.

- Tỷ lệ lợi dụng: Căn cứ Văn bản số 23/HĐTV-LN, ngày 13/01/2014 của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam, về việc hướng dẫn thiết kế khai thác, tỉa thưa rừng trồng kinh tế và kết quả chặt giải tích rừng trồng nguyên liệu và tình hình thực tế của lô rừng trồng.
- Quy cách sản phẩm: Tùy theo nhu cầu của thị trường mà phân chia quy cách sản phẩm khác nhau.

b.2. Cấp phép khai thác

- Khi hồ sơ thiết khai thác lập xong,Xí nghiệp có văn bản gửi Công ty kèm theo hồ sơ thiết kế để Công ty kiểm tra và cử cán bộ đến giám sát quá trình thẩm định ngoại nghiệp và tính toán nội nghiệp. Trên cơ sở đó, Công ty sẽ có ý kiến bằng văn bản về hồ sơ thiết kế khai thác của đơn vị, khi đó Công ty ra quyết định cấp phép khai thác.
- Trình tự thủ tục thực hiện theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;.

b.3. Quyết định phương thức khai thác

Khai thác trắng, Công ty tự tổ chức thực hiện khai thác theo quy trình về khai thác rừng trồng do Công ty ban hành.

b.4. Xây dựng bãi gỗ tạm thời

- Trước khi thực hiện công tác khai thác rừng thì Công ty đánh giá tác động đến môi trường trước khai thác; bàn giao hiện trạng rừng cho đơn vị thi công khai thác; đóng, cảnh báo khu vực khai thác bằng các loại biển báo theo quy định thì mới được tiến hành khai thác.

- Do gỗ khai thác ra được chuyển ngay trong ngày (hoặc không quá 48 giờ) nên không tiến hành xây dựng bãi gỗ cố định mà chỉ xây dựng bãi gỗ tạm thời. Bãi gỗ tạm thời được xây dựng tại điểm tiếp giáp với rừng để thuận tiện cho việc bốc xếp gỗ lên xe mà không ảnh hưởng đến nén chặt đất (không cho xe trọng tải lớn vào diện tích rừng Công ty)

- Bãi gỗ tạm thời được xây dựng ở những nơi có địa hình tương đối bằng phẳng, nơi khô ráo dễ thoát nước.

b.5. Duy tu, bảo dưỡng đường vận xuất, vận chuyển

Tất cả diện tích rừng của Công ty đều có đường vận xuất nên nhà thầu chỉ cần duy tu, bảo dưỡng để vận xuất gỗ ra bãi gỗ tạm thời. Việc làm này hạn chế chi phí rất nhiều, không ảnh hưởng đến môi trường. Tuy nhiên, trong quá trình duy tu, bảo dưỡng phải đảm bảo những yêu cầu sau:

+ Chỉ được duy tu, bảo dưỡng đường vận xuất tại những điểm sẵn có; không được mở mới;

+ Đóng tất cả các đường cũ có bắt ngang qua suối. Trong trường hợp bất khả kháng phải qua suối thì phải có hệ thống cống vượt dòng phù hợp với quy định.

+ Giảm đến mức thấp nhất số lượng các công trình vượt dòng (cầu, ngầm qua suối) và hạn chế đến mức thấp nhất việc cắt ngang các dòng chảy. Trường hợp buộc phải cắt ngang dòng chảy, nên chọn ở những nơi bờ suối có độ dốc nhỏ hơn 100 và lòng suối ổn định, điểm giao cắt phải vuông góc với dòng chảy.

+ Tuyến đường vận xuất không đi qua nơi thường bị ngập nước và có nền đất không ổn định như: khe suối, đầm lầy; không làm cản trở dòng chảy và ứ đọng nguồn nước trong khu khai thác.

b.6. Thiết bị khai thác và vận chuyển

- Thiết bị khai thác: Công ty hoặc nhà thầu chủ yếu sử dụng cưa xăng để khai thác rừng. Cưa xăng được sử dụng để chặt hạ cây, cắt khúc với năng suất lao động cao, cải thiện điều kiện làm việc của công nhân khai thác lâm sản.

- Thiết bị vận xuất, vận chuyển gỗ:

Vận xuất, vận chuyển gỗ trên diện tích rừng Công ty quản lý chủ yếu sử dụng xe cơ giới (có tải trọng <5 tấn) kết hợp với thủ công để vận xuất.

Trong quá trình vận chuyển phải tuân thủ đúng quy định: Chở hàng đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, không vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt.

b.7. Thực hiện khai thác và giám sát khai thác

Sau khi hồ sơ thiết kế được phê duyệt và cấp phép khai thác, Xí nghiệp sẽ thực hiện các bước công việc sau:

- Công ty tự tổ chức khai thác thông qua việc giao khaosn cho nhà thầu khai thác.

- Công ty thực hiện giám sát các hoạt động trên địa bàn quản lý, đảm bảo công nhân khai thác phải được tập huấn các nội dung về khai thác, quy trình kỹ thuật của Công ty và phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị về an toàn lao động.

- Đột xuất công ty sẽ tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác và chế độ vệ sinh an toàn lao động trong khai thác.

- Không khai thác cây trong khu vực vùng đệm ven sông suối.

- Không khai thác trắng liền vùng diện tích quá lớn (> 50 ha), tránh làm xói mòn đất, mất cảnh quan khu vực.

- Khai thác chỉ thực hiện khi mặt đất khô ráo. Cây chặt hạ tránh đổ vào các dòng suối, khe nước (khai thác tác động thấp) và khu vực vùng đệm ven sông, suối.

- Giữ lại các cây bản địa và khuyến khích tái sinh tự nhiên, đặc biệt đối với các cây được xác nhận là loài bị đe dọa hay nguy cấp.

- Xe cộ, máy móc vận chuyển vào ra khu khai thác trên cùng một đường. Máy móc khai thác không được phép vào hoạt động trong vòng bán kính 10m từ mép nước, ngoại trừ những điểm được thiết kế để vận chuyển những cành nhánh và vật liệu vụn sau khai thác.

- Nhiên liệu trong quá trình bị rơi vãi, tràn,…phải được gom lại giao cho Công ty môi trường xử lý theo quy định.

b.8. Vệ sinh rừng sau khai thác và lập kế hoạch trồng rừng vào vụ liền kề.

- Sau khi kết thúc hoạt động khai thác, chậm nhất là 15 ngày, Công ty phải tiến hành vệ sinh rừng bằng nhiều hình thức khác nhau như đốt cục bộ (áp dụng cho những điểm thực bì dày, nguy cơ cháy rừng cao) kết hợp với băm, dập thực bì hoặc băm, dập thực bì rải đều toàn bộ diện tích, xếp thành băng song song với đường đồng mức

- Người dân chỉ được lấy củi trong rừng trồng, lấy những cành nhánh sau khai thác.

- Dọn sạch cành ngọn rơi vào dòng chảy, khơi thông dòng chảy bị vùi lấp (nếu có).

- Thu gom toàn bộ chất thải gồm sinh hoạt, nhiên liệu của máy móc bị rơi vãi, tràn trong quá trình khai thác xử lý theo quy định.

4.2. Kế hoạch tỉa thưa rừng trồng:

Căn cứ diện tích trồng rừng, năm trồng rừng, loài cây trồng rừng thực tế hàng năm và mục đích kinh doanh, kết hợp kết quả điều tra tăng trưởng; Công ty sẽ xác định diện tích đưa vào kế hoạch tỉa thưa vào năm thứ 4 hoặc năm thứ 5, tỉa những cây sâu, bệnh, cong queo, tụt tán … để phục vụ mục đích kinh doanh rừng gỗ có đường kính lớn cho sản xuất hàng mộc xuất khẩu.

Hiện nay các rừng trồng từ năm 2015 mật độ từ 2.000-2.500 cây/ha với loài cây keo lai hom. Năng suất sản lượng bình quân sau một chu kỳ 7 năm đem lại khoảng 160-180 m^3/ ha, tuy nhiên để tìm ra một mật độ thích hợp đến chu kỳ khai thác có thể đem lại sản lượng cao nhưng vẫn đảm bảo không làm ảnh hưởng đến môi trường đất và vi sinh vật, hàng năm Forexco sẽ tiến hành tỉa thưa một số diện tích rừng trồng nhằm đưa ra quy trình tỉa thưa thích hợp và hiệu quả. Tùy tình hình sinh trưởng và phát triển của loài cây Keo, Forexco sẽ tiến hành tỉa thưa theo cấp tuổi, tỉa thưa theo mật độ để lại…Quá trình tăng trưởng hàng năm sẽ theo dõi lượng tăng trưởng của từng diện tích tỉa thưa và được ghi chép để có nhận định so sánh.

- Tỉa thưa theo cấp tuổi: Cùng một năm có thể tiến hành tỉa thưa đồng thời 2 cấp tuổi khác nhau nhằm xác định độ tuổi thích hợp có thể đem lại sinh khối cao.

- Tỉa thưa theo các mật độ để lại khác nhau: Cùng một năm có thể tỉa thưa trên cùng một diện tích, cùng điều kiện lập địa nhưng mật độ để lại sau tỉa thưa khác nhau. Mật độ sau tỉa thưa từ 900-1100 cây/ha và 1100-1300 cây/ha nhằm xác định mật độ thích hợp có thể đem lại sinh khối cao.

Tùy theo kế hoạch của từng năm, Forexco sẽ lập Phương án cụ thể cho hoạt động tiả thưa này nhằm xác định kế hoạch lợi nhuận và các biện pháp tác động tiếp theo cho các hoạt động tỉa thưa này.

TT	Năm tỉa thưa	Diện tích tỉa thưa	Rừng trồng năm	Địa điểm	Ghi chú
1	2024	15 ha	2016,2017, 2018	TK 601 xã Tam Thạnh và NTK xã Tam Xuân 1, Hòa Phú	Tỉa thưa theo mật độ để lại
2	2025	10 ha	2019,2020,2021	NTK Tam Hiệp, 572, Tiên Hiệp	Tỉa thưa theo mật độ để lại
3	2026	12 ha	2021,2022	TK 592,Tam Xuân 2,NTK Tam Xuân 1, TK 600, Tam Thạnh	Tỉa thưa theo cấp tuổi
		20 ha	2019	NTK, xã Tam Hiệp	

Biểu 31: Kế hoạch tỉa thưa rừng trồng

4.3.Kế hoạch khai thác nhựa Thông.

Sản lượng nhựa Thông khai thác phụ thuộc rất chặt chẽ đến mật độ cây, khả năng quang hợp của hệ tán lá và mùa chiếu ánh nắng mặt trời. Sản lượng nhựa Thông càng cao khi chiếu sang ánh nắng mặt trời tới tán lá càng nhiều, bình quân 1 cây Thông đạt tuổi khai thác cung cấp khoảng 1,5-2,5kg nhựa/năm. Bình quân sản lượng nhựa Thông từ 0,8-1,0 tấn/ha/năm. Chu kỳ khai thác nhựa Thông là 20 năm, sau đó khai thác lấy gỗ và trồng lại cho chu kỳ sau.

Tổng diện tích rừng Thông nhựa trồng từ 1980 là: 265,23 ha, trong đó hầu hết là diện tích có khả năng khai thác nhựa, số diện tích còn lại là thông caribeae, ít có hiệu quả kinh tế, ưu tiên phòng hộ cho các hồ, đập nước, một số diện tích bảo vệ không tác động và khai thác với cường độ tác động thấp nhằm bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên trong rừng.

Năm 2024 Công ty tạm dùng hoạt động khai thác nhựa Thông để cây trồng phục hồi và phát triển.

TT	Địa điểm	Năm khai thác	Diện tích (ha)	Sản lượng (kg/năm)	Ghi chú
	Tam Xuân 1,2, Tam Hiệp, Tiên Châu, Tiên Cẩm	2021	286,59	119.21	
	Tam Xuân 1,2, Tam Hiệp, Tiên Châu, Tiên Cẩm	2022	231,69	121.18	
	Tam Xuân 1,2, Tam Hiệp, Tiên Châu, Tiên Cẩm	2023	231,69	112,42	
	Tam Xuân 1,2, Tam Hiệp, Tiên Châu, Tiên Cẩm	2025-2037	231,69	150.000	(SL , diện tích dự kiến mỗi năm)

Biểu 32: Tổng sản lượng khai thác 3 năm gần đây và kế hoạch các năm kế tiếp

Kỹ thuật khai thác và quản lý kinh doanh nhựa thông hiện tại Công ty đã và đang liên doanh với Công ty cổ phần Nhựa Thông tỉnh Quảng Ninh để hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật khai thác nhựa, QLBVR và tỉa thưa rừng cho cán bộ KT và người dân địa phương nhằm thu hút lao động địa phương tham gia vào các hoạt động kinh doanh nhựa Thông.

5. Kế hoạch quản lý lâm sản ngoài gỗ

Nhằm duy trì lâm sản ngoài gỗ bền vững đáp ứng một phần phục vụ đời sống, sức khỏe của người dân địa phương, không vì mục đích thương mại, Công ty quy định về việc thu hái lâm sản phụ như sau:

- Trước khi người dân vào rừng thu hái lâm sản ngoài gỗ, phải báo cáo với nhân viên địa bàn của Công ty. Người dân phải cung cấp đầy đủ thông tin về họ tên, địa chỉ, loại lâm sản ngoài gỗ thu hái, khối lượng thu hái, thời gian kết thúc thu hái và ra khỏi rừng.

Sau khi ra khỏi rừng người dân phải báo cáo và chịu sự kiểm tra của cán bộ bảo vệ rừng về loại lâm sản thu hái, địa điểm thu hái và số lượng lâm sản ngoài gỗ thu hái được để tránh trường hợp lợi dụng để khai thác gỗ rừng tự nhiên.

Phân công giám sát: Cán bộ bảo vệ rừng có trách nhiệm giám sát số người vào rừng, địa điểm thu hái, thời gian và khối lượng thu hái đảm bảo không vượt quá khối lượng tối đa cho phép. Cuối mỗi tháng, cán bộ bảo vệ rừng có trách nhiệm tổng hợp toàn bộ khối lượng các loại lâm sản ngoài gỗ được người dân thu hái, số người thu hái, địa điểm thu hái, để báo cáo Công ty để Công ty điều chỉnh số lượng, loại lâm sản ngoài gỗ được phép thu hái trong các tháng tiếp theo sao cho đảm bảo được sự tái sinh của các loại lâm sản ngoài gỗ đó.

6.Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Năm	Địa điểm
1	Duy tu, bảo dưỡng đường LN	Km	60,5	2024-2028	Rừng lâm phận
2	Cải tạo nâng cấp, Showroom			2024-2025	Văn phòng
3	Xây dựng vườn giống, vườn ươm	vườn	1	2023	Núi Thành
4	Xây dựng, mở rộng nhà xưởng			2024-2030	Điện Ngọc, Tam Kỳ, Việ Đức

Biểu 33: Kế hoạch đề xuất xây dựng cơ sở hạ tầng

7. Kế hoạch cung cấp dịch vụ môi trường rừng

Rừng của Công ty không thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, không nằm trên thượng nguồn các hồ thủy điện, nên hiện tại Công ty không cung cấp các dịch vụ môi trường rừng và các dịch vụ về du lịch sinh thái, sản xuất nước sạch.

8. Kế hoạch thực hiện các chương trình xã hội

- Công ty tiếp tục thực hiện cơ chế giao khoán và hưởng lợi cho người dân địa phương.
- Tạo việc làm cho người dân người địa phương.
- Công nhân lao động được được tập huấn về an toàn lao động, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, công ty cam kết không sử dụng lao động trẻ em, lao động dưới 18 tuổi trong các hoạt động Vườn ươm, trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng.
- Công ty thường xuyên tu sửa đường dân sinh đảm bảo đường không bị hư hỏng ảnh hưởng đến các hoạt động của người dân.
- Sống hài hoà với người dân, tạo mối quan hệ thân cận với người dân, thường xuyên phổ biến những kiến thức về xã hội cũng như các kiến thức về kỹ thuật trồng rừng cho người dân địa phương.
- Đóng góp các kinh phí xây dựng các công trình của địa phương, các quỹ hỗ trợ người nghèo cho địa phương.

8.1. Hưởng lợi từ rừng

Trong năm 2023, người dân trên đã thu hái, khai thác lâm sản ngoài gỗ được:

TT	Chủng loại	Có trong rừng Forexco			Mục đích sử dụng SP thu lượm được	Không có trong rừng Forexco
		Thu lượm được trong năm				
		Số lần thu lượm được	Tổng số lượng thu lượm được	Ước tính tổng giá trị bằng tiền (đồng)		
1	Mật ong	21	27,5 lít	13.750.000	Bán và Sử dụng trong gia đình	
2	Nấm dược liệu	6	15,5 kg	775.000	Sử dụng trong gia đình	
3	Cá sông suối					x

4	Trái cây ăn được					
5	Mây tre					**x**
6	Lâm sản khác	46	121 (bó củi)	2.420.000	Sử dụng trong gia đình	
	Tổng cộng	**73**		**16.945.000**		

Biểu 34: Giá trị của lâm sản ngoài gỗ được thu hái năm 2023

Hầu như các sản phẩm người dân thu lượm được là những sản phẩm thông thường (mật ong, nấm dược liệu, củi khô..). Các sản phẩm này không thuộc dạng quý hiếm và được người dân tìm thấy khi đi ngang qua rừng Forexco. Thông tin nười dân cho biết mật ong thường được đem về sử dụng trong gia đình, nấm, lá dược liệu được người dân thu hái về bổ sung bữa ăn trong gia đình và dùng để nấu nước uống dùng làm vị thuốc.

Các sản phẩm này thông thường xuất hiện ở nhiều nơi và không có giá trị cao nên người dân chỉ sử dụng trong gia đình,bằng các gía trị quy đổi, người dân cũng ước lượng giá tiền bình quân mà các sản phẩm này mang lại trong toàn lâm phần rừng Forexco: 1.412.000 đồng/tháng/1306,0 ha. Ước tính giá trị bình quân cho mỗi lần ra vào rừng: 654.000 đồng/ lần/ năm đối với mật ong, 129.200 đồng/lần/năm đối với nấm, dược liệu và 52.600 đồng /lần/năm đối với các lâm sản khác. Có thể thấy giá trị đem lại các sản phẩm này là không cao, không quyết định đến đời sống hằng ngày của người dân.

Tuy kết quả này chưa phát hiện các sản phẩm ngoài gỗ và các dịch vụ tiềm năng từ rừng trồng mang lại giá trị kinh tế cao hoặc nững lượi ích cao cho người dân đại phương, sản phẩm này chỉ giúp ích phần nào đó cho cuộc sống người dân. Forexco luôn tôn trọng lợi ích đó của người dân, luôn tạo điều kiện và kiểm soát các sản phẩm ngoài gỗ đó.

Để luôn nắm bắt và đánh giá được vai trò các lợi ích từ những sản phẩm ngoài gỗ. Forexco sẽ duy trì việc đánh giá này thông qua phiếu giám sát lâm sản ngoài gỗ khi người dân ra vào rừng. Vào cuối năm sẽ tổng hợp các phiếu này để xem xét các giá trị hay lợi ích mang lại để có những điều chỉnh phù hợp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

9. Kế hoạch nguồn nhân lực

Công ty khuyến khích sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ, ưu tiên lao động là người dân địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số nhằm giải quyết công ăn việc làm và nâng cao thu nhập, giảm áp lực tác động lên rừng.

9.1.Nhu cầu nguồn nhân lực

Theo yêu cầu nhiệm vụ và mục tiêu chiến lược của Công ty trong giai đoạn 2018-2032, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc của Công ty phải tổ chức sắp xếp lại các phòng ban và các xí nghiệp thành viên theo hướng tinh giảm cán bộ gián tiếp, cán bộ quản lý để tăng cường năng lực cho các xưởng, nâng cao hiệu quả điều hành sản xuất và tăng lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty. Từ năm 2015 đến 2019 Công ty đào tạo và tuyển chọn cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề để vận hành xưởng chế biến hàng mộc nội thất xuất khẩu. Giảm biên chế cán bộ gián tiếp các phòng thuộc xí nghiệp, chuyển các xí nghiệp thành viên thành các xưởng chế biến trực thuộc trực tiếp chỉ đạo của hội đồng quản trị, Công ty và các phòng ban của Công ty.

TT	Chức vụ	Số lượng	Đã có	Còn thiếu
1	**Chủ tịch hội đồng quản trị**	**01**	**01**	**00**
2	**Giám đốc điều hành**	**01**	**01**	**00**
3	**Phó giám đốc**	**03**	**03**	**00**
4	**Phòng TCHC**	**5**	**5**	**00**
5	**Phòng kế hoạch kinh doanh**	**3**	**3**	**00**
6	**Phòng tài vụ**	**5**	**5**	**00**
7	**Phòng kỹ thuật**	**6**	**6**	**00**
8	**Phòng bán hàng**	**2**	**2**	**00**
9	**Phòng vật tư**	**3**	**3**	**00**
10	**XN CBLS Điện Ngọc**	**160**	**139**	**21**
11	**XN mộc Việt Đức**	**100**	**80**	**20**
12	**XN CBLS Hoà Nhơn**	**100**	**44**	**56**
13	**XN Lâm đặc sản Tam Kỳ**	**110**	**59**	**51**

14	**XN Lâm Nghiệp**	**18**	**16**	**02**
	Tổng	**517**	**367**	**150**

Biểu 35: Thống kê nhu cầu cán bộ CNV Công ty FOREXCO

Thu hút lực lượng lao động sẵn có tại địa phương, ước tính khoảng 300-500 hộ gia đình tham gia các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, tỉa thưa và khai thác rừng trồng, và QLBVR và khai thác nhựa thông giai đoạn 2022-2036

9.2.Đào tạo, nâng cao năng lực nguồn nhân lực

Trong năm 2023-2037 do yêu cầu phát triển và mở rộng ngành nghề chế biến đồ mộc nội thất xuất khẩu, Công ty cần đào tạo ngay cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề vận hành máy móc thiết bị và thường xuyên hàng năm Công ty gửi cán bộ, công nhân đang làm việc ở các phòng ban, các xí nghiệp tham gia khoá học ngắn hạn nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn, cập nhật thông tin, công nghệ mới để áp dụng nâng cao năng suất, hiệu quả công việc.

TT	**Loại hình đào tạo**	**ĐVT**	**Số lượng**	**Giai đoạn**		
				2022-2026	**2027-2031**	**2032-2036**
1	Đào tạo cán bộ Quản lý, lập kế hoạch, theo dõi, đánh giá	Người	45	15	15	15
2	Đào tạo cán bộ chuyên môn QLRBV, chuỗi hành trình sản phẩm (COC), FSC	Người	100	20	30	50
3	Đào tạo kỹ năng, tay nghề công nhân	Người	800	200	300	300
4	Tập huấn kỹ thuật trồng rừng, KT, chăm sóc rừng cho HGĐ, cộng đồng	Lớp	150	50	50	50
5	Đào tạo khai thác nhựa thông và chống	Người	120	40	40	40

	cháy rừng					
6	Truyền thông QLRBV	Cuộc họp Hội thảo	120	40	40	40

Biểu 36: Kế hoạch đào tạo nâng cao năng lực.

10. Kế hoạch và kết quả làm việc với các bên liên quan

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Forexco luôn coi trọng ý kiến tham vấn và đề xuất của các bên liên quan. Ý kiến đó được xem là những xem xét tham khảo của các cấp quản lý của Forexco một cách thường xuyên nhằm bổ sung phương án quản lý kinh doanh ngày càng phù hợp hơn với thực tế và đảm bảo hài hòa các lợi ích Kinh tế - xã hội – môi trường.

Hàng năm danh sách các bên liên quan của Forexco sẽ được cập nhật thường xuyên, nhằm đảm bảo tính kết nối trong các hoạt động lâm nghiệp của Công ty. Danh sách các bên liên quan của Forexco là Cộng đồng nhân dân các khu vực rừng trồng của Công ty, các cơ quan hữu quan như Sở NN&PTNT, Chi cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm, chính quyền xã, Sở TNMT, Ủy Ban miền núi, các Nhà thầu, các Tổ chức phi chính phủ về môi trường, động vật hoang dã…

Cách thức làm việc với các bên liên quan bằng nhiều hình thức như:

- Gởi các báo báo hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm
- Gởi bản Báo cáo tóm tắt kế hoạch quản lý.
- Phối hợp giải quyết các vụ việc liên quan đến hoạt động quản lý bảo vệ rừng.
- Tham vấn ý kiến qua gặp trực tiếp, email, bưu điện, điện thoại…

Kết quan tham vấn ý kiến các bên liên quan năm 2024: Tháng 4 năm 2024 Công ty đã gửi văn bản số 95/CV-CT ngày 9/4/2024 về Tham vấn hoạt động quản lý của Forexco đến Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động sản xuất lâm nghiệp, UBND các địa phương, các doanh nghiệp và nhà thầu, lao động…Công ty đã nhận được ý kiến phản hồi, góp ý:

Tất cả ý kiến đánh giá đều cho rằng hoạt động sản xuất lâm nghiệp của Công ty có tác động tích cực đến xã hội và môi trường như đóng góp chung vào sự phát triển kinh tế của địa phương, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, cải thiện môi trường, cải tạo đường xá, dân sinh, kích thích phong trào trồng rừng gỗ lớn, hỗ trợ

cộng đồng địa phương bằng các hình thức giao nhận khoán cho người dân địa phương, tôn trọng các cơ chế giải quyết mâu thuẫn với cộng đồng địa phương...

Một số địa phương và ban ngành có ý kiến Đề nghị Công ty như sau:

- Đề nghị Công ty tăng cường trong công tác QLBVR và PCCCR trên lâm phận.
- Phối hợp cùng đơn vị nhà máy nước BOO trong công tác tuyên truyền tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước.
- Tiếp tục tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương và đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương, khuyến khích công tác giao khoán cho người dân.
- Tiếp tục tham gia, hỗ trợ địa phương trong các hoạt động dân sinh, xã hội hằng năm…

* Ý kiến phản hồi của Công ty: Chủ trương của Công ty là khuyến khích và tạo điều kiện cho người dân tham gia giao nhận khoán với Công ty, cùng hưởng lợi sản phẩm cùng Công ty, đặc biệt người dân tại địa phương có rừng. Tạo công ăn việc làm cho người dân thông qua các hoạt động thuê, khoán nhân công lao động, tạo điều kiện cho người dân tại địa phương thu lượm những sản phẩm ngoài gỗ thông thường có trong rừng của Công ty.

Hằng năm, Công ty thường xuyên có các hoạt động xã hội như hỗ trợ địa phương trong các hoạt động cộng đồng, xã hội, hỗ trợ người nghèo tại địa phương, hỗ trợ làm đường, ủng hộ ngân sách…..

Đối với diện tích đất rừng của Công ty được nhà nước giao quản lý. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện nghiệm chỉnh việc quản lý, bảo vệ diện tích được giao, tuân thủ pháp luật. Kinh doanh có hiệu quả và bền vững trên diện tích quản lý. Đóng góp chung vào sự phát triển chung của địa phương.

Công ty rất mong nhận được thêm nhiều các ý kiến phản hồi trong thời gian tới để ngày càng hoàn thiện hệ thống quản lý. Hằng năm Công ty sẽ tiếp tục gửi các phiếu tham khảo để các bên liên quan. Công ty rất mong muốn nhận được sự quan tâm và ý kiến góp ý của quý cơ quan/cá nhân để góp phần ngày càng hoàn thiện hơn hoạt động sản xuất kinh doanh hài hòa các yếu tố lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường.

V. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Căn cứ vào kế hoạch chi phí và vốn đầu tư cho công tác quản lý, Công ty xác định tổng chi phí và vốn đầu tư cho luân kỳ như sau:

Biểu 31: Tổng nhu cầu vốn dự kiến đầu tư từ 2022-2037: 184,400 tỷ đồng

ĐVT: triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng	Năm và giai đoạn						
			2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028-2037
1	Gieo tạo cây giống	14.246		550	825	957	957	957	10.000
2	Đầu tư trồng	104.765	639	739	790	800	900	900	100.000
3	Chăm sóc rừng	5.599,41	273,41	1.275	382,57	402,27	405,12	405,12	4,051
4	Khai thác rừng	25.432	11.579	803	12	12	13	13	13.000
5	Chi phí môi trường	2.090	400	86	400	400	400	400	4
6	Chi phí xã hội	1.537	270	193	270	270	270	270	3
7	Chi phí QLBV và trang bị CCDC, sức khỏe, an toàn lao động	28.000	1.300	1,780	1,780	1,780	1,780	1,780	17,800
8	Chi phí phục vụ đánh giá FSC	2.720	170	170	170	170	170	170	1.700
Tổng		184.400	14.631	5,596	4,247	4,389	4,490	4,490	146.558

Biểu 37: Nhu cầu vốn đầu tư

Nguồn vốn đầu tư: vốn vay và vốn tự có của Công ty.

VI. DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN

Hiệu quả đầu tư trồng rừng và khai thác rừng năm 2023:

Diện tích khai thác: 7,83 ha

Sản lượng khai thác rừng Keo: 1.154,91 tấn

Trong đó: Gỗ mộc: 520,35 tấn

Nguyên liệu giấy: 634,56 tấn

Chi phí khai thác, chi phí đầu tư: 850.359.565 đồng

Doanh thu : 1.604.439.000 đồng

Hiệu quả: 754.081.000 đồng

(bao gồm tỷ lệ hưởng lợi của hộ, hỗ trợ Ngân sách địa phương, thuế TN doanh nghiệp)

Hiệu quả bình quân/01 ha trồng rừng: 96.306.641 đồng/ha

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác quản lý

- Sắp xếp bộ máy gọn nhẹ, giảm chi phí gián tiếp bằng việc phân công, chỉ đạo trực tiếp từ các phòng ban, tổ đội sản xuất xuống tận cơ sở mà không qua khâu trung gian nào; đồng thời gắn quyền lợi và trách nhiệm của từng người với nhiệm vụ được giao.

- Tiếp tục xây dựng các quy trình phù hợp với tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững và hướng dẫn người lao động trong Công ty để triển khai thực hiện.

- Công tác giám sát chỉ đạo kỹ thuật:

+ Tổ chức triển khai phổ biến kỹ thuật lâm sinh cho hộ nhận khoán trước khi thực hiện các công việc được giao khoán.

+ Cán bộ kỹ thuật thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát hộ nhận khoán thi công đúng các hạng mục lâm sinh theo thiết kế.Quá trình tổ chức thực hiện thi công trồng rừng - khi kết thúc một khâu công việc nào, tổ chức nghiệm thu khâu công việc đó cho đến khâu công việc cuối cùng là trồng, nghiệm thu kết quả trồng, chăm sóc rừng năm thứ 1, chăm sóc năm 2 và 3 đều có nghiệm thu kiểm tra, đánh giá về chất lượng rừng trồng cũng như đo đếm diện tích cụ thể.

- Công tác tạo giống:

+ Đầu tư về giống là giải pháp đơn giản mang lại hiệu quả cao nhất. Bước đột phá về giống trong trồng rừng kinh tế, nhằm đẩy nhanh năng suất rừng trồng là yêu cầu sống còn của Công ty.

2. Quan hệ và phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng với các bên liên quan

2.1. Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Thường xuyên báo cáo Công ty, tổ chức đánh giá của FSC về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững tại Công ty.

- Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2.2. Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương

Phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa của trồng rừng kinh tế. Tuyên truyền luật bảo vệ và phát triển rừng để người dân hiểu được tầm quan trọng của việc bảo vệ và phát triển rừng. Qua thực tế tại Công ty cho thấy, ở địa phương nào chính quyền (cấp xã) quan tâm đến công tác quản lý bảo vệ rừng, giải quyết tranh chấp đất đai thì ở địa phương đó rừng và đất rừng được quản lý bảo vệ tốt và ngược lại.

2.3. Quan hệ và phối hợp với người dân

- Thường xuyên tổ chức họp, tuyên truyền và vận động người dân sống gần rừng và các tổ chức đoàn hội địa phương tham gia, góp ý để thực hiện tốt phương án quản lý rừng bền vững.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp của Công ty đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo luật pháp quy định. (Luật lao động, Công ước ILO).

- Tuyên tuyền giáo dục nhân dân, phát huy sâu rộng ý thức của nhân dân cùng tham gia công tác bảo vệ rừng, tham gia hợp tác trồng rừng thông qua hợp đồng kinh tế, sẵn sàng phối hợp với các lực lượng chuyên trách để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép.

- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động, bằng biện pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuật lâm nghiệp.

- Thông báo các quy định về giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, quy định cộng đồng, để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng và đất rừng.

- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan. Công ty chỉ sử dụng đất của các công đồng dân cư và các bên liên quan khi có sự đồng ý tự nguyện, bằng văn bản của họ.

- Công ty ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi như: nhà tình thương, đường giao thông, góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

2.4. *Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan*

- Công ty không tiến hành các hoạt động sản xuất lâm nghiệp khi có mâu thuẫn xảy ra tại các diện tích có yêu sách đòi đất, lãnh thổ hoặc quyền truyền thống mà chưa nhận được sự đồng thuận của người dân địa phương và các bên liên quan khác.

- Trước khi tiến hành các hoạt động quản lý rừng có khả năng gây thiệt hại, mất mát và các tác động tiêu cực khác ảnh hưởng tới người dân địa phương; Công ty sẽ thỏa thuận, tìm hướng giải quyết hợp lý, nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại.

- Trong hoạt động quản lý rừng Công ty áp dụng Quy trình giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại trong quản lý, bảo vệ rừng trồng.

- Thành lập các lực lượng tham gia với chính quyền địa phương phòng cháy chữa cháy rừng (sử dụng lực lượng bảo vệ rừng của Công ty).

3. Khoa học công nghệ

- Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến về giống cây trồng và biện pháp kỹ thuật lâm sinh, quản lý đất đai với các phần mềm chuyên ngành có độ chính xác cao để mang lại hiệu quả. Cụ thể thực hiện việc chọn lọc giống mới cho năng suất cao phù hợp với sinh thái và điều kiện cây trồng ở địa phương.

Hiện nay ứng dụng nhân giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cây mô tế bào là phương pháp có nhiều ưu điểm nổi trội so với các phương pháp truyền thống như giâm hom, gieo hạt. Thời gian qua, ngành nông nghiệp đã ứng dụng tiến bộ khoa học trong chọn lọc, lai tạo giống cây keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô để trồng rừng gỗ lớn, góp phần tăng năng suất, chất lượng rừng trồng.

Keo lai nuôi cấy mô khi trồng ngoài thực địa, cây sinh trưởng và phát triển nhanh, thân thường lên thẳng, ít phân cành, không chẻ thân, chịu được gió mạnh, ít đổ ngã. Với các đặc tính ưu việt này, giống keo lai nuôi cấy mô đang được Công ty chọn để trồng rừng nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả.

4. Đào tạo nguồn nhân lực

- Hàng năm Công ty đưa cán bộ đi tập huấn (thiết kế, kỹ thuật lâm sinh, tham quan các mô hình điểm, công tác giống) do các chương trình, Dự án tổ chức.

- Từng bước quy hoạch cán bộ, bố trí sắp xếp đúng khả năng chuyên môn và nghiệp vụ của từng cán bộ công nhân viên.

5. Tài chính và tín dụng

Sử dụng nguồn vốn tự có từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty và nguồn vốn vay.

Phân bổ dự toán đầu tư hàng năm theo đúng từng hạng mục công trình, đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích như: trồng rừng, chăm sóc rừng, quản lý bảo vệ rừng, xây dựng; nâng cấp đường vận chuyển:

6. Giải pháp giảm thiểu tác động của hoạt động lâm nghiệp đối với rừng có giá trị bảo tồn cao, các loài cây, con quý hiếm

- Đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công nhân công ty, cán bộ địa phương (lãnh đạo các xã lân cận, cán bộ lâm nghiệp cấp huyện và xã) hiểu biết về đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV), các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý HCV.

- Phối hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong việc tuần tra bảo vệ rừng tự nhiên, truyên truyền giáo dục về bảo vệ rừng, bảo vệ các loài động vật hoang dã; đặt các biển báo bảo vệ rừng .

- Giảm thiểu các tác động môi trường từ kinh doanh rừng trồng như tiếng ồn, lửa rừng, chất thải của máy móc.

- Ngăn chặn các hoạt động săn bắt động vật trong quá trình tham gia các hoạt động kinh doanh rừng của Công ty.

- Xây dựng các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng. Với mùa khô kéo dài nên nguy cơ cháy rừng rất cao. Bởi vậy công ty sẽ xây dựng các biện pháp thích hợp để phòng cháy chữa cháy rừng như: xây dựng các biển báo cháy rừng;

7. Các giải pháp bảo vệ môi trường

7.1. Trong khai thác

- Công tác xây dựng đường vận xuất, khai thác rừng cần tiến hành vào mùa khô.

- Đường vận chuyển, đường vận xuất phải có rãnh biên dẫn nước không để cho nước chảy dọc tuyến đường là nguyên nhân chính gây ra xói mòn đất và phá hỏng đường.

- Giữa đường vận chuyển và suối nước phải có hành lang bảo vệ suối tùy theo mức độ rộng của suối và độ dầy thảm thực vật mà có khoảng cách phù hợp.

- Ở những đoạn đường dốc phải có rãnh thoát nước ngang tránh cho nước chảy dọc theo đường ở đoạn dài làm phá vỡ mái taluy.

- Định kỳ chăm sóc bảo dưỡng đường để đường không bị đọng nước gây lầy lội tắc nghẽn giao thông.

- Các dụng cụ, thiết bị máy móc sử dụng khi khai thác, vận chuyển gỗ, chuẩn bị đất trồng rừng phải được chăm sóc, bảo dưỡng để luôn luôn có trạng thái kỹ thuật tốt, tránh bị hỏng hóc phải sửa chữa trong rừng làm rò rỉ dầu trong lô rừng cũng như giảm lượng chất thải.

- Rác thải trên đường vận chuyển trong đó có vỏ cây, rác thải của công nhân khai thác trong lô khai thác, phải thu gom vào một địa điểm nhất định để xử lý.

- Tại các khu vực địa hình có độ dốc lớn, có khả năng xói mòn và rửa trôi cao thì không khai thác vượt quá 50ha liền khu liền khoảnh để tránh việc thay đổi sinh cảnh của khu vực và giảm thiểu sự xói mòn đất. Nếu hiện trường khai thác có độ dốc trên 25^0 thì không được mở đường quá mật độ.

- Trước, trong và sau hoạt động khai thác đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường, đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng.

- Duy trì công tác giám sát việc tuân thủ duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp, khai thác rừng, an toàn lao động.

- Nhà thầu, đơn vị thi công khai thác và lái xe vận chuyển lâm sản phải tuân thủ theo quy trình khai thác của Công ty.

7.2. Trong vườn ươm

- Tuyệt đối không sử dụng hóa chất FSC và Việt Nam cấm, tuân thủ đúng quy trình sử dụng hóa chất Công ty ban hành.

- Rác thải rắn như túi bầu, túi nilon, vỏ chai, bao bì phải được thu gom đúng nơi quy định để giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.

- Cấm sử dụng hoá chất khi sắp có mưa to, khi thời tiết ẩm ướt và tại các diện tích đất khô hạn.

- Cấm việc ngâm cây con đã được xử lý hóa chất trong cống hay kênh rạch, sông suối trước khi trồng.

- Không chôn lấp các loại hóa chất và rác thải rắn trên hiện trường sản xuất mà phải thu gom đưa đến các cơ quan có chức năng sử lý và không thực hiện việc chuyển rác thải, hóa chất tại các kênh rạch, sông suối.

- Duy trì công tác giám sát các công việc tại vườn ươm, việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

7.3. Trong trồng rừng, chăm sóc rừng

- Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng, sử dụng phương pháp thu, gom, băm nhỏ hoặc đốt cục bộ thực bì có kiểm soát.

- Ở hai bên bờ suối phải chừa ra hành lang bảo vệ với chiều rộng tùy thuộc vào chiều rộng lòng suối, độ dốc hai bên bờ suối.

- Rác thải của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp như túi bầu, túi đựng cây phải thu gom đem về để giao cho công ty môi trường xử lý theo quy định.

- Không sử dụng thuốc trừ sâu trong công tác trồng và chăm sóc rừng.

- Duy trì công tác giám sát các công việc trong trồng, chăm sóc rừng, tuân thủ việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

8. Cơ sở điều chỉnh kế hoạch kinh doanh

Công ty sẽ dựa vào các yếu tố sau để xem xét và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của năm sau cho phù hợp:

- Công ty sẽ dựa vào kết quả giám sát hàng năm các hoạt động sản xuất kinh doanh: Vườn ươm, trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác, đánh giá tác động kinh tế, xã hội, môi trường, rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Phản hồi của các bên liên quan đến tất cả các lĩnh vực.

- Thông tin về kết quả áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất.

- Thông tin về kinh tế xã hội môi trường mới của địa phương.

Thời gian điều chỉnh 01 năm 01 lần.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

1.1. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng:

STT	Năm	Địa điểm	Diện tích khai thác	Sản lượng khai thác (m3)	Sản lượng bình quân m3/ha	Ghi chú
1	2021	Núi Thành, Tiên Phước	226,32	29.616,21	130,85	Khai thác tận thu do bão
2	2022	Núi Thành, Tiên Phước	99,39	15.692,01	157,88	Khai thác tận thu do bão
3	2023	Núi Thành, Tiên Phước	7,83	1.154,91	147,49	Khai thác tận thu do bão
Tổng			**333,54**	**46.463,13**	**145,40**	

Biểu 37: Kết quả khai thác 3 năm gần đây

Diện tích rừng trồng Công ty đang quản lý hằng năm mang lại sản phẩm gỗ để cung cấp cho hoạt động sản xuất của Công ty và nhu cầu nguyên liệu của khu vực.

Hiệu quả đầu tư trồng rừng và khai thác rừng năm 2023:

Diện tích khai thác: 7,83 ha

Sản lượng khai thác rừng Keo: 1.154,91 tấn

Trong đó: Gỗ mộc: 520,35 tấn

Nguyên liệu giấy: 634,56 tấn

Chi phí khai thác, chi phí đầu tư: 850.359.565 đồng

Doanh thu : 1.604.439.000 đồng

Hiệu quả: 754.081.000 đồng

(bao gồm tỷ lệ hưởng lợi của hộ, hỗ trợ Ngân sách địa phương, thuế TN doanh nghiệp)

Hiệu quả bình quân/01 ha trồng rừng: 96.306.641 đồng/ha

2. Hiệu quả xã hội

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Forexco, người dân được tham gia và cùng hưởng lợi với Công ty trong nhiều năm qua. Thông qua hoạt động giao khoán trồng, chăm sóc, QLBV rừng Keo cho người dân quanh vùng, Forexco đã góp phần cải thiện cuộc sống của người dân, đem lại công ăn việc làm cho người dân. Mỗi hộ gia đình có một một hồ sơ sao nhận khoán rừng Keo, Công ty đầu tư kinh phí và kỹ thuật để người dân có thể tự sản xuất trên chính mảnh đất họ được giao khoán, khi thu

hoạch, sẽ cùng ăn chia hưởng lợi với tỷ lệ từ 30-40%. Ngoài ra khi được hưởng lợi từ rừng trồng, người dân đã hạn chế tác động đến rừng tự nhiên.

Sử dụng lợi nhuận thu được từ việc khai thác rừng Keo, ngoài việc tái đầu tư trồng lại rừng, Forexco đã dành một khoản kinh phí không nhỏ hàng năm để tham gia các hoạt động cộng đồng như hỗ trợ các em nhỏ có hoàn cảnh nghèo khó và học giỏi, hỗ trợ địa phương trong công tác phòng chống cháy rừng, quà tết nguyên đán, nuôi dưỡng mẹ VNAH…

3. Hiệu quả môi trường

Vừa kinh doanh hiệu quả kinh tế xã hội, vừa bảo vệ môi trường, nâng cao độ che phủ rừng của Công ty một cách bền vững để phát huy chức năng của rừng như: rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan du lịch, bảo tồn, duy trì nguồn nước sạch cho sinh hoạt, hạn chế xói mòn đất, phòng hộ, giữ nước cho các hồ, đập chứa nước tưới cho sản xuất nông nghiệp của người dân địa phương. Thường xuyên tuần tra, canh gác phòng chống cháy rừng, đặc biệt hàng năm phải có phương án, quy trình phòng chống cháy, đặc biệt cho khu rừng thông đang khai thác nhựa, các hoạt động lâm sinh hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của người dân trong vùng. Lên kế hoạch cụ thể cho việc khoanh nuôi bảo vệ, trồng mới đối với các diện tích băng xanh vùng đệm phù hợp với Tiêu chuẩn 9 của FSC®

Có kế hoạch đánh giá tác động môi trường (trước và sau các hoạt động lâm sinh), có kế hoạch và thực hiện các giải pháp khắc phục các tác động xấu đến môi trường để môi trường luôn đạt tiêu chuẩn cho phép.

Không sử dụng hoá chất hoặc những vật liệu khó tự huỷ và có tác hại đến môi trường. Không sử dụng hoá phẩm, thuốc trừ sâu đã được cấm trong danh mục hoá chất mà Việt Nam và FSC® cấm sử dụng .

4. Tổng hợp đánh giá tính bền vững về kinh tế, sinh thái, xã hội trong hoạt động kinh doanh lâm nghiệp của Công ty

- Kinh tế: Hiện nay cơ cấu loài cây trồng của Forexco chủ yếu là 4 loài cây chính: Keo, Thông, Cây bản địa Sao đen, Huỷnh, Lim Xanh. Trong 4 loài cây này thì Keo là cây đem lại nguồn thu tài chính chủ lực, ngoài ra Thông và Sao đen, Huỷnh, Lim Xanh với chức năng chính là bảo tồn và nâng cao giá trị đa dạng sinh học. Tuy nhiên, hàng năm Nhựa Thông vẫn đem lại nguồn thu đáng kể từ hoạt động khai thác nhựa.

Theo thực tế sản xuất lâm nghiệp tại khu vực miền trung Việt nam nói riêng và cả nước nói chung, nhiều tổ chức cá nhân đã chọn loài cây trồng này vì đem lại lợi

nhuận cao, dễ trồng, chi phí đầu tư ban đầu không cao, cải tạo môi trường. Tuy diện tích trồng loài cây Keo ngày càng tăng nhưng hầu như vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu của các nhà máy về nguyên liệu sản xuất hàng mộc xuất khẩu và sản xuất dăm giấy, đặc biệt là gỗ có chứng chỉ FSC® . Vì vậy trong tương lai cây Keo vẫn là cây được ưa chuộng nhất để đem lại hiệu quả kinh tế cao cho các tổ chức và cá nhân, và Forexco cũng không là ngoại lệ.

Ngoài ra, từ hoạt động sản xuất kinh doanh cây Keo còn đem lại khoản thu nhập từ việc lấy củi, dược liệu, mật ong… cho người dân quanh vùng.

Chính với những lợi ích ở trên thì việc trồng cây keo vẫn là sự lựa chọn bền vững về kinh tế trong tương lai. Tuy nhiên Forexco sẽ không ngừng nghiên cứu, tìm tòi học hỏi để thường xuyên nâng cao tính đa dạng loài cây để ngày càng đảm bảo tính bền vững kinh tế hơn nữa.

Sinh thái:

Trong cơ cấu cây trồng hiện có của Forexco thì diện tích 286,59 ha rừng thông ngoài việc đem lại hiệu quả kinh tế, rừng thông còn có chức điều hòa hệ sinh thái trong vùng, cây thông không được khai thác mà chỉ quản lý bảo vệ và trích nhựa, góp phần điều hòa nguồn nước cho các dòng chảy tại huyện Tiên Phước và Núi Thành. Theo báo cáo đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao tại Forexco thì động thực vật dưới tán rừng thông đa dạng hơn do ít bị tác động của hoạt động lâm nghiệp. Forexco đã khảo sát và lựa chọn 1 phần diện tích rừng Thông để đưa vào khoanh nuôi bảo vệ nghiêm ngặt không tác động.

Theo TS Hà Huy Thịnh, Viện trưởng Viện Nghiên cứu giống & công nghệ sinh học lâm nghiệp (Viện Khoa học Lâm nghiệp VN) phát biểu trên báo Nông nghiệp Việt Nam ngày 01/7/2013 cũng như các đánh giá của các nhà nghiên cứu khoa học Việt Nam, cây Keo ngoài giá trị kinh tế cao, dễ trồng thì nó còn được biết đến như là loài cây có khả năng cải tạo đất, tăng độ mùn cho đất vì bộ rễ của cây Keo có những nốt sần, có khả năng cố định đạm cho đất.

Ngoài ra, Forexco đã quy hoạch trồng mới và bảo tồn đến 12/2021: 62,69 ha bao gồm giữ nguyên hiện trạng thực bì và trồng bổ sung cây bản địa Sao đen tại các lô rừng Thông trong lâm phận mà Công ty quản lý. Diện tích này được gọi là Khu vực băng xanh vùng đệm và được đánh dấu trên bản đồ và thực địa nhằm cảnh báo khu vực được bảo vệ, không được tác động.Ngoài ra, năm 2022 công ty đã quy hoạch thêm 84,2 ha rừng Thông bảo vệ không khai thác và 21,72 ha rừng Thông khai thác cường độ thấp nhằm phục hồi và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên trên lâm phận Công ty.

Tuy nhiên, để không phải phụ thuộc vào 1 loài cây trồng, tăng cường đa dạng sinh thái rừng, năm 2020 Công ty thực hiện phương án trồng thử nghiệm một số loài cây bản địa như: Huỷnh, phối hợp cùng hộ liên kết trồng một số loài cây bản địa, gỗ lớn: Lim Xanh, Sao đen..

Với những yếu tố trên, cơ cấu cây trồng trong thành tố cấu thành rừng của Forexco cũng có thể nói đem lại sự bền vững về sinh thái trong hoạt động quản lý rừng.

Xã hội:

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Forexco, người dân được tham gia và cùng hưởng lợi với Công ty trong nhiều năm qua. Thông qua hoạt động giao khoán trồng, chăm sóc, QLBV rừng Keo cho người dân quanh vùng, Forexco đã góp phần cải thiện cuộc sống của người dân, đem lại công ăn việc làm cho người dân. Mỗi hộ gia đình có một một hồ sơ sao nhận khoán rừng Keo, Công ty đầu tư kinh phí và kỹ thuật để người dân có thể tự sản xuất trên chính mảnh đất họ được giao khoán, khi thu hoạch, sẽ cùng ăn chia hưởng lợi với tỷ lệ từ 30-40%. Ngoài ra khi được hưởng lợi từ rừng trồng, người dân đã hạn chế tác động đến rừng tự nhiên.

Sử dụng lợi nhuận thu được từ việc khai thác rừng Keo, ngoài việc tái đầu tư trồng lại rừng, Forexco đã dành một khoản kinh phí không nhỏ hàng năm để tham gia các hoạt động cộng đồng như hỗ trợ các em nhỏ có hoàn cảnh nghèo khó và học giỏi, hỗ trợ địa phương trong công tác phòng chống cháy rừng, quà tết nguyên đán, nuôi dưỡng mẹ VNAH…

Tuy nhiên, Forexco biết rằng sẽ chưa đánh giá được hết các lợi ích đem lại từ rừng. Ngoài sản phẩm gỗ Keo, nhựa Thông, còn có thể có các sản phẩm ngoài gỗ có giá trị khác. Để nhận biết các sản phẩm ngoài gỗ và các dịch vụ tiềm ẩn từ rừng, ngoài việc tự tìm hiểu, hàng năm Forexco sẽ khảo sát thăm dò từ những người dân quanh vùng hoặc các Doanh nghiệp lâm nghiệp địa phương. Kết quả thu được:

+11/52 người đã từng thu lượm mật ong trong rừng Forexco, số còn lại thì cho rằng không có trong rừng Forexco.

+ 15/52 người đã từng thu lượm nấm, dược liệu thông thường trong rừng Forexco, số còn lại thì cho rằng không có trong rừng Forexco.

+ 39/52 người đã từng thu lượm lâm sản khác là củi, số còn lại thì cho rằng không có trong rừng Forexco.

+ 52/52 người cho rằng không thu lượm trái cây ăn được, cá, mây tre vì không có trong rừng Forexco.

Qua kết quả đánh giá khảo sát các sản phẩm ngoài gỗ Forexco nhận thấy:

- Hầu như các sản phẩm người dân địa phương thường thu lượm là những sản phẩm thông thường (mật ong, nấm) những sản phẩm này có thể có ở mọi nơi bên ngoài rừng Forexco và không thuộc dạng quý hiếm. Mật ong thường được người dân tìm thấy khi đi ngang qua rừng Forexco để đi làm ruộng, làm rẫy của họ. Nấm thường được người dân hái về để bổ sung thêm cho bữa ăn hàng ngày của họ.

- Các sản phẩm này là các sản phẩm thông thường có thể xuất hiện ở nhiều nơi và không có giá trị kinh tế cao nên người dân chỉ để sử dụng, không đem bán. Qua khảo sát, bằng các biện pháp quy đổi thì người dân cho biết giá trị bằng tiền bình quân mà các sản phẩm này có thể đem lại là 65.753 đồng/lần/năm đối với mật ong và 4.931 đồng/lần/năm đối với nấm, dược liệu. Có thể thấy giá trị kinh tế đem lại từ các sản phẩm này là không cao, không quyết định đến cuộc sống hàng ngày của người dân.

Tuy kết quả đánh giá khảo sát này chưa phát hiện các sản phẩm ngoài gỗ và các dịch vụ tiềm năng từ rừng trồng mang giá trị kinh tế cao hoặc mang lại những lợi ích cao cho người dân địa phương nhưng những sản phẩm này cũng giúp ích phần nào đó trong cuộc sống cho người dân, Forexco tôn trọng những lợi ích đó của người dân, luôn tạo điều kiện và kiểm soát các sản phẩm ngoài gỗ đó.

Để luôn luôn nắm bắt và đánh giá được vai trò các lợi ích từ những sản phẩm ngoài gỗ một cách chính xác hơn, Forexco quản lý người dân ra vào rừng bằng phiếu giám sát ra vào rừng, sau khi ra khỏi rừng, điền vào phiếu vào khai báo thông tin về việc thu hoạch được các sản phẩm ngoài gỗ và Forexco sẽ thống kê lượng thu hoạch của người dân trong năm. Báo cáo đánh giá sẽ có những điều chỉnh trong phương án quản lý sao cho lợi ích kinh doanh từ rừng đa dạng và đem lại hiêu quả kinh doanh tối ưu.

4.1.3. Tăng vốn rừng (tăng về diện tích, tăng về trữ lượng rừng)

Hiện nay đất đai do Công ty quản lý đã được UBND tỉnh Quảng Nam cho thuê với thời hạn 50 năm và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất. Từ đó, Công ty có đầy đủ cơ sở pháp lý để áp dụng các tiến bộ khoa học, biện pháp thâm canh rừng trồng từng bước nâng cao được chất lượng, trữ lượng rừng trồng. Khi đó, lợi nhuận mang về càng cao.

4.2. Về xã hội

Thông qua các hoạt động lâm nghiệp thì Công ty đã góp phần tích cực cho xã hội như:

- Giải quyết công ăn việc làm cho người dân trên địa bàn;

- Tham gia nhận khoán trồng rừng với Công ty đã có được nguồn thu nhập đáng kể sau khi trừ đi vốn đầu tư.

- Công ty còn đóng góp cho địa phương trong việc phát triển cơ sở hạ tầng, tặng quà cho các, gia đình nghèo, người già neo đơn,…

- Đóng góp cho địa phương chi phí về môi trường.

- Tổ chức chuyển giao các khoa học kỹ thuật trong ươm cây giống, trồng rừng chất lượng cao đến người dân địa phương thông qua các buổi tập huấn các hoạt động lâm nghiệp.

4.3. Về môi trường

4.3.2. Đa dạng loài cây

- Hiện tại Công ty đang trồng nhiều loài cây trồng khác nhau nhằm mục đích tăng độ dang sinh học rừng trồng gồm: Keo lai , Thông ba lá, Sao đen, Huỷnh, Lim Xanh.

- Trong quá trình thực hiện các hoạt động lâm nghiệp thì Công ty luôn giám sát việc giữ lại các loài cây bản địa nếu phát hiện.

Qua đó, việc kinh doanh rừng của Công ty luôn quan tâm đến việc phát triển các loài cây bản địa hướng tới trở thành những khu rừng trồng các loài cây bản địa.

4.3.3. Bảo vệ hệ thống vùng đệm ven sông suối

Công ty có hệ thống vùng đệm ven sông, suối và đang được quản lý tốt để hạn chế thấp nhất việc xói mòn, rửa trôi đất xuống lòng suối do các hoạt động lâm nghiệp gây ra. Trong thời gian tới, hệ thống này tiếp tục được duy trì.

Bên cạnh đó, việc duy trì hệ thống vùng đệm ven sông, suối góp phần vào việc di chuyển của động vật giữa các khu vực, vùng với nhau.

Chương 4
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

- Sau khi phương án được thông qua, Công ty căn cứ kế hoạch hàng năm để triển khai cho các phòng ban chuyên môn và Đơn vị trực thuộc Công ty thực hiện các nội dung phương án theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

- Triển khai thực hiện từ năm 2023 đến năm 2037 theo 3 giai đoạn, mỗi giai đoạn 5 năm, cụ thể:

+ Giai đoạn I từ năm 2023 - 2027.

+ Giai đoạn II từ năm 2028 - 2032.

+Giai đoạn III từ năm 2033 - 2037.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Mục đích của việc đánh giá, giám sát

Đánh giá, giám sát là một công tác cần thiết nhằm để điều chỉnh kế hoạch quản lý cho phù hợp nhằm mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy Công ty xác định công tác đánh giá, giám sát là việc làm thường xuyên.

- Xác định được những thay đổi của tài nguyên rừng từ hoạt động lâm nghiệp hiện tại của Công ty và môi trường tự nhiên.

- Thu thập thông tin thường xuyên để nắm được tình hình và tác động theo thời gian của công tác quản lý rừng ở những khu vực quan trọng, ở những dịch vụ mà rừng cung cấp.

- Kết quả giám sát sẽ được thông báo cho cán bộ công nhân viên trong các cuộc họp giao ban, tóm tắt kết quả gửi để các bên liên quan nắm được. Ban giám sát sẽ tổng hợp kết quả giám sát, đề xuất các biện pháp khắc phục sau đó lãnh đạo Công ty sẽ tổ chức họp để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho phù hợp với điều kiện thực tế. Kết quả họp giám sát cuối năm sẽ được sử dụng để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho năm sau. Ban giám sát có trách nhiệm theo dõi sự khắc phục những tồn tại của những lần giám sát trước. Các hoạt động khắc phục phải được tiến hành và thực thi một cách nghiêm túc không để những tồn tại tiếp diễn ở những lần giám sát sau.

2. Nội dung đánh giá, giám sát

2.1. Giám sát hoạt động vườn ươm

Các hoạt động đánh giá, giám sát bao gồm:

- *Đánh giá nguy cơ tiềm ẩn đến môi trường trước khi thực hiện hoạt động gieo tạo cây giống:* Trước khi bước vào mùa gieo tạo cây giống Công ty sẽ tiến hành đánh giá các nguy cơ tiềm ẩn đến môi trường từ đó đưa ra các cảnh báo để thực hiện.

- *Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật gieo tạo cây giống*: nguồn gốc giống; kỹ thuật làm đất, đóng bầu; chăm sóc, bảo vệ; tình trạng phát triển của cây con; tình hình sâu, bệnh hại cây con; số lượng cây con gieo tạo, số lượng cây tiêu chuẩn xuất vườn.

- *Giám sát việc thực hiện quy định về An toàn vệ sinh lao động*: việc đào tạo, tập huấn cho người lao động; lao động địa phương, lao động trẻ em,…; việc trang bị, sử dụng bảo hộ lao động; tiền lương, tiền công, các loại bảo hiểm của công nhân vườn ươm.

- *Giám sát việc tuân thủ quy định về sử dụng hóa chất*: các loại hóa chất được sử dụng tại trạm giống phải tuân thủ quy định của Công ty, phải được Pháp luật Việt Nam và FSC cho phép sử dụng; phải có Sổ theo dõi nhập xuất tồn hóa chất.

- *Giám sát tác động môi trường, xã hội*: tình trạng vệ sinh vườn ươm, tình trạng rác thải, tình hình sử dụng hóa chất và các ảnh hưởng của nó đến môi trường, xã hội và cộng đồng địa phương.

- *Đánh giá tác động đến môi trường sau hoạt động gieo tạo cây giống:*

2.2. Giám sát hoạt động trồng rừng

Các hoạt động đánh giá, giám sát:

- *Đánh giá trước hoạt động trồng rừng:* Tại mỗi địa điểm, khu vực trồng rừng thì Công ty đều tiến hành hoạt động đánh giá các nguy cơ tiềm ẩn của hoạt động trồng rừng đến môi trường, xã hội để thực hiện. Sau khi công tác trồng rừng hoàn thành sẽ tiến hành đánh giá lại những điểm đã được cảnh báo có tuân thủ theo báo cáo trước khi diễn ra không.

- *Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật lâm sinh:* vị trí, diện tích trồng rừng; phương pháp xử lý thực bì, cuốc hố, kỹ thuật trồng rừng, mật độ trồng, tỷ lệ cây sống, thời vụ trồng rừng, tình trạng gia súc phá hại rừng trồng; người dân trồng xen canh cây nông nghiệp;

- *Giám sát việc thực hiện quy định về An toàn vệ sinh lao động*: việc đào tạo, tập huấn cho người lao động; lao động địa phương, lao động trẻ em,…; việc trang bị, sử dụng bảo hộ lao động; tiền lương, tiền công, các loại bảo hiểm của người lao động trồng rừng;

- *Giám sát việc tuân tủ quy định về sử dụng hóa chất*: các loại hóa chất được sử dụng cho trồng rừng phải tuân thủ quy định của Công ty, phải được Pháp luật Việt Nam và FSC cho phép sử dụng;

- *Giám sát tác động môi trường, xã hội*: phương pháp xử lý thực bì, cuốc hố, trồng rừng; tình trạng vệ sinh hiện trường sau khi trồng rừng, tình trạng rác thải, tình hình sử dụng hóa chất và các ảnh hưởng của nó đến môi trường, hệ sinh thái, xã hội và cộng đồng địa phương.

Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

2.3. Giám sát hoạt động chăm sóc rừng

Các hoạt động đánh giá, giám sát:

- *Đánh giá trước hoạt động chăm sóc rừng:* Tại mỗi địa điểm, khu vực chăm sóc rừng thì Công ty đều tiến hành hoạt động đánh giá các nguy cơ tiềm ẩn của hoạt động chăm sóc rừng đến môi trường, xã hội để thực hiện. Sau khi công tác chăm sóc

rừng hoàn thành sẽ tiến hành đánh giá lại những điểm đã được cảnh báo có tuân thủ theo báo cáo trước khi diễn ra không.

- *Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật lâm sinh:* vị trí, diện tích chăm sóc rừng; phương thức, phương pháp chăm sóc, kỹ thuật chăm sóc, thời vụ chăm sóc, tiến độ chăm sóc theo kế hoạch; tình trạng gia súc phá hại; cây chừa lại, các loài ngoại lai xâm lấn;

- *Giám sát việc thực hiện quy định về An toàn vệ sinh lao động:* việc đào tạo, tập huấn cho người lao động; lao động địa phương, lao động trẻ em,…; việc trang bị, sử dụng bảo hộ lao động; tiền lương, tiền công, các loại bảo hiểm của người lao động chăm sóc rừng;

- *Giám sát việc tuân thủ quy định về sử dụng hóa chất*: các loại hóa chất được sử dụng cho chăm sóc rừng phải tuân thủ quy định của Công ty, phải được Pháp luật Việt Nam và FSC cho phép sử dụng;

- *Giám sát tác động môi trường, xã hội*: phương thức, phương pháp chăm sóc; tình trạng vệ sinh hiện trường sau khi chăm sóc, tình trạng rác thải, tình hình sử dụng hóa chất và các ảnh hưởng của nó đến môi trường, hệ sinh thái, xã hội và cộng đồng địa phương.

Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

2.4. Giám sát rừng có giá trị bảo tồn cao

Các hoạt động giám sát:

- Giám sát các hoạt động khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ; săn, bắn, bắt bẫy trái phép động vật rừng.

- Thu thập ghi chép sự xuất hiện của các loài động vật quý hiếm;

- Tác động của Cộng đồng dân cư sống gần khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Xói mòn, rửa trôi đất, ô nhiễm nguồn nước.

- Các tác động của hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng khu vực lân cận gây tác động lên rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Giám sát công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng tại khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao, rừng tự nhiên, khu vực vùng đệm ven sông suối; công tác tuần tra bảo vệ khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao, rừng tự nhiên.

2.5. Giám sát hoạt động bảo vệ rừng

Các hoạt động giám sát:

- Giám sát tình hình diễn biến rừng và đất lâm nghiệp: hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp; tình hình khai thác rừng, lấn chiếm đất đai trái pháp luật; tình hình cháy rừng; con người phá hoại, gia súc phá hại; nấm/ Sâu bệnh hại; thực hiện công tác phòng cháy-chữa cháy rừng;

- Giám sát tình trạng săn bắn, bắt, bẫy động vật trái pháp luật; các loài động, thực vật quý hiếm cần bảo vệ; tình hình thu lâm sản ngoài gỗ;

- Giám sát tác động môi trường sinh thái, xã hội.

Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

2.6. Giám sát năng suất, sản lượng, chất lượng rừng

Nội dung: Giám sát năng suất rừng trong khuôn khổ phạm vi rừng của Công ty đề ra là giám sát năng suất gỗ hàng năm rừng trồng có thể sinh ra.

- Theo dõi độ tăng trưởng của rừng được tiến hành khi rừng đạt tuổi 1 trở lên.
- Lưu trữ số liệu điều tra làm cơ sở tính toán, xây dựng các phương pháp điều tra tăng trưởng sau này và tính toán sản lượng khai thác cho các năm sau.
- Thời gian giám sát tăng trưởng: 01 lần/năm vào tháng 11 hàng năm.

Phương pháp tiến hành*:* Dùng phương pháp đo lặp trên ô tiêu chuẩn cố định.

* Chọn và lập ô tiêu chuẩn

- Căn cứ vào bản đồ thành quả rừng trồng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/15.000 kết hợp với thực địa để xác lập hệ thống ô tiêu chuẩn cố định.
- Tại mỗi đội sản xuất hoặc mỗi tiểu khu đặt các ô tiêu chuẩn. Mỗi ô đại diện theo: mô hình thi công trồng rừng, tuổi cây, loài cây trồng.
- Hệ thống ô tiêu chuẩn này được đánh dấu bằng sơn, biển báo và nó tồn tại trong suốt chu kỳ kinh doanh rừng. Diện tích ô tiêu chuẩn là 200m2 (10m x 20m).

* Thu thập số liệu điều tra.

- Trên ô tiêu chuẩn cứ cách đúng một năm lại tiến hành đo đạc các nhân tố điều tra (ngày, tháng thu thập số liệu của năm sau nên trùng với ngày, tháng thu thập số liệu của năm trước).
- Trên ô tiêu chuẩn đo toàn bộ D1.3, Hvn và xác định cấp phẩm chất của cây:

+ Đường kính (D1.3) được đo bằng thước kẹp, chính xác đến milimet hoặc đo chu vi bằng thước dây rồi tra bảng ra đường kính.

+ Đo chiều cao vút ngọn (Hvn) bằng thước đo cao Blumleis chính xác đến đêximet.

+ Tính thể tích từng cây (V_{TB}) và tổng trữ lượng của ô (M).

* Đánh giá tăng trưởng:

Xử lý dữ liệu ô tiêu chuẩn gồm các nội dung:

- Nhập các bảng biểu, số liệu điều tra ô định vị vào máy tính.
- Ô tiêu chuẩn được thể hiện trên bản đồ giấy và bản đồ số.
- Kiểm tra lô-gic số liệu trong từng ô.

- Căn cứ vào số liệu ở các lần đo, tính toán các chỉ tiêu tăng trưởng, gồm: (a) tăng trưởng đường kính bình quân, (b) chiều cao bình quân, (c) tăng trưởng thể tích, (d) sự biến đổi mật độ để từ đó đánh giá tình hình sinh trưởng và tăng trưởng của lâm phần và các nhân tố ảnh hưởng đến chúng như loài cây, nguồn gốc, điều kiện lập địa, biện pháp kinh doanh tác động.

2.7. Giám sát tác động môi trường của các hoạt động lâm nghiệp

* Mục đích:

- Nắm được tình hình tác động của các hoạt động quản lý rừng đến các môi trường xung quanh; từ đó có biện pháp giảm thiểu tác động xấu trong trồng rừng đến môi trường và xã hội đời sống cộng đồng.

Việc giám sát môi trường thực hiện bằng biện pháp đơn giản, thủ công, kiểm tra thường xuyên.

Hạn chế sử dụng hóa chất để tránh gây tác động xấu đến môi trường.

* Đối tượng giám sát: Đối tượng là môi trường đất trồng rừng nguyên liệu bao gồm tất cả các loài cây trồng, các năm tuổi.

**** Nội dung:*** Giám sát ảnh hưởng của rừng trồng tới xói mòn đất gây ảnh hưởng tới quá trình thoái hoá đất và tới chất lượng, năng suất rừng chu kỳ sau.

- Kết hợp theo dõi sinh trưởng và năng suất của cây trồng trong chu kỳ sau, đánh giá ảnh hưởng của xói mòn đất đối với sinh trưởng và năng suất rừng trồng và môi trường khu vực trồng rừng.

2.8. Giám sát tác động xã hội từ các hoạt động lâm nghiệp

* Nội dung giám sát cụ thể:

- Giám sát việc thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động; các chế độ đối với CBCNV, lao động thời vụ của Công ty, của nhà thầu.

- Giám sát, đánh giá các tác động tích cực trong hoạt động lâm nghiệp của Công ty đến xã hội.

- Giám sát, đánh giá tác động tiêu cực trong hoạt động lâm nghiệp của Công ty đến xã hội và đề xuất biện pháp ngăn chặn/ giảm thiểu.

2.9. Đánh giá, giám sát hoạt động khai thác rừng

** Hoạt động đánh giá:*

+ Đánh giá trước khi tiến hành khai thác:

- Thu thập các thông tin về vị trí, địa hình, tình hình đường lâm nghiệp, nguồn nước, cảnh quan, khu vực loại trừ và cộng đồng gần khu khai thác.

- Trên cơ sở các thông tin thu thập được, đánh giá nguy cơ tiềm ẩn (xói mòn đất, bụi ồn, ô nhiễm đất, nguồn nước, nguy cơ tai nạn cho người lao động, ...) có thể xảy ra cho từng hoạt động khi khai thác như: sửa đường lâm nghiệp; khai thác, vận

xuất, vận chuyển gỗ,...; Từ đó đề xuất các biện pháp nhằm ngăn chặn/giảm thiểu tác động đến môi trường.

+ Đánh giá sau khi tiến hành khai thác:

- Thu thập các thông tin về vị trí, địa hình, tình hình đường lâm nghiệp, nguồn nước, cảnh quan, khu vực loại trừ,... và cộng đồng gần khu khai thác sau khi hoạt động khai thác kết thúc.

- Căn cứ vào các yếu tố thu thập được trước và sau khai thác như: mức độ xói mòn, sạt lở, rửa trôi đất; mức độ ô nhiễm đất, chất lượng nước, mức độ bụi ồn; tai nạn lao động; cảnh quan và khu vực loại trừ,... Từ đó đánh giá các biện pháp kỹ thuật đã được áp dụng, đề xuất thay đổi nếu có phát hiện các tác động tiêu cực đến môi trường.

** Hoạt động giám sát*

- *Giám sát thực tế so với hồ sơ thiết kế và quy trình, quy định khác của Công ty* (quy trình khai thác rừng trồng, quy định An toàn vệ sinh lao động, quy định sử dụng hóa chất, quy định xử lý rác thải, quy trình CoC): vị trí, diện tích, loài cây khai thác; sửa chữa đường lâm nghiệp; bãi gỗ; kỹ thuật chặt hạ, cắt khúc; phương pháp vận xuất, vận chuyển gỗ; khối lượng gỗ vận chuyển tiêu thụ; đào tạo, tập huấn cho người lao động; trang bị và sử dụng bảo hộ lao động; lao động trẻ em, lao động địa phương; điều kiện làm việc; tiền công, tiền lương,...;

- *Giám sát tác động môi trường, xã hội*: các yếu tố tác động đến đất; nguồn nước (rác thải, dầu, mỡ, xăng, tình trạng xói mòn, sạt lở đất, rửa trôi đất trên lô khai thác, đường vận xuất vận chuyển); các yếu tố bụi, ồn v.v…

Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

3. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện dánh giá, giám sát

3.1. Cấp Công ty

- Hàng năm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ giám sát các hoạt động lâm nghiệp cho Xí nghiệp Lâm nghiệp.

- Hàng tháng, tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động lâm nghiệp của đơn vị cơ sở; phân tích đánh giá kết quả giám sát; trong đó, nêu ra được những điểm tuân thủ và chưa tuân thủ của các cơ sở trực thuộc và các nhà thầu có liên quan. Đề xuất các biện pháp khắc phục trình Lãnh đạo Công ty chỉ đạo các cơ sở trực thuộc, hoặc yêu cầu nhà thầu liên quan có các hành động khắc phục.

- Trên cơ sở báo cáo giám sát hàng tháng của cơ sở trực thuộc,Phó giám đốc phụ trách Lâm sinh có trách nhiệm phối hợp với các phòng liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các nội dung mà cơ sở đã báo cáo. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất bao gồm kiểm tra tại hiện trường và kiểm tra việc ghi chép sổ tay giám sát.

- Theo dõi các hoạt động khắc phục của Công ty và các nhà thầu.

- Giám sát các hoạt động hoặc lĩnh vực có phạm vi, mức độ, tính chất quan trọng gồm:

+ Giám sát môi trường trước và sau khai thác rừng trồng;

+ Giám sát tác động môi trường của tất cả các hoạt động lâm nghiệp của Công ty;

+ Giám sát tác động xã hội của các hoạt động lâm nghiệp;

+ Giám sát Rừng có giá trị bảo tồn cao;

+ Giám sát khai thác, thu hái lâm sản ngoài gỗ;

+ Giám sát nguồn nước và thủy sản;

Định kỳ hàng năm vào tháng 03 Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Nam tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động lâm nghiệp, đề xuất lãnh đạo Công ty điều chỉnh kế hoạch quản lý năm tiếp theo.

3.2. Cấp Đơn vị

- Hằng năm, Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam có trách nhiệm lập kế hoạch giám sát tất cả các hoạt động lâm nghiệp tại khu vực được giao (trên cơ sở kế hoạch của Công ty) cho nhân viên phụ trách địa bàn.

- Hiểu rõ và nắm bắt kịp thời, đầy đủ, chính xác các quy trình, quy định của Công ty, trường hợp có những điểm chưa rõ hoặc sai sót kịp thời báo cáo về Công ty; các nội dung công việc được giao phụ trách.

- Hàng ngày nhân viên phụ trách địa bàn kiểm tra, giám sát ngoài thực địa các hoạt động lâm nghiệp tại địa bàn được giao phụ trách, thu thập đầy đủ thông tin theo mẫu biểu giám sát.

- Hàng tháng, tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo định kỳ về Công ty hoặc có thể báo cáo bất thường hoặc theo yêu cầu của Công ty. Trong báo cáo phải nêu rõ kết quả đạt được, chưa đạt được theo yêu cầu/ quy định; các điểm còn tồn tại, nguyên nhân và đề xuất biện pháp khắc phục; báo cáo phải có biểu tổng hợp giám sát kèm theo làm bằng chứng.

- Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát cho Công ty; giải trình theo yêu cầu đối với các sự việc liên quan đến các hoạt động lâm nghiệp tại nơi mình phụ trách và chịu trách nhiệm về số liệu, thông tin do mình cung cấp.

Trên địa bàn được giao quản lý mà để xảy ra tình trạng không tuân thủ các quy định, quy trình và Bộ tiêu chuẩn mà không có biện pháp khắc phục hoặc có các biện pháp khắc phục mà vẫn xảy ra thì chịu trách nhiệm trước Công ty.

4. Nội dung, tần suất giám sát và xử lý kết quả sau giám sát

4.1. Nội dung và tần suất giám sát

Công ty sẽ xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm tra, giám sát, đánh giá, trách nhiệm và quyền hạn của nhân viên phụ trách địa bàn; Công ty sẽ giám sát, đánh giá quá trình thực hiện các hoạt động ngoài hiện trường của nhân viên phụ trách địa bàn, hộ nhận khoán hoặc công nhân của nhà thầu. Đồng thời cập nhật các thông tin về xu hướng kinh tế, xã hội và các chính sách liên quan đến quản lý rừng, sản xuất lâm sản, các dịch vụ về rừng trong vùng. Kết quả giám sát, đánh giá sẽ được tài liệu hoá làm cơ sở để rà soát, cập nhật phương án quản lý rừng hàng năm.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty lập kế hoạch giám sát cho từng loại hoạt động như sau:

TT	Loại hoạt động	Nội dung giám sát	Đơn vị giám sát	Tần suất	
				Cán bộ phụ trách	Công ty
1	Vươn ươm	Tỷ lệ cây sống, cây chết, sâu bệnh, an toàn lao động, sử dụng thiết bị ATLD và việc sử dụng hóa chất, rác thải	Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Hàng ngày trong thời gian sản xuất cây giống	1 Quý/lần
2	Trồng rừng	Tuân thủ theo thiết kế trồng rừng, an toàn lao động, sử dụng thiết bị ATLĐ và việc sử dụng hóa chất.	Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Hàng ngày trong thời gian trồng rừng	Đột xuất (trong thời gian thi công trồng rừng)
3	Chăm sóc rừng	Tuân thủ theo thiết kế về chăm sóc rừng trồng, an toàn lao động, sử dụng thiết bị ATLD và việc sử dụng hóa chất; tác động lên đất nếu có sử dụng xe cơ giới trong chăm sóc rừng.	Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Hàng ngày trong thời gian chăm sóc	Đột xuất (trong thời gian thi công chăm sóc rừng)
4	Bảo vệ rừng, sâu bệnh, cháy rừng	Tình hình lấn chiếm đất đai, khai thác vận chuyển lâm sản trái phép, săn bắt động vật rừng trái phép, tình hình sâu bệnh, nguy cơ cháy rừng	Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Hàng ngày	1 Quý/lần
5	Khai thác	Tuân thủ theo thiết kế khai thác, an toàn lao động, sử dụng thiết bị ATLD, việc sử dụng máy móc thiết bị , rác thải, tác động lên môi trường, tuân thủ quy trình CoC (để riêng rẽ gỗ FSC nơi khai thác)	Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Hàng ngày trong thời gian khai thác	Đột xuất

6	Tăng trưởng rừng	Lập ÔTC, đo đếm đường kính (D1.3), chiều cao vút ngọn	Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	- 1 lần/năm	- 1 lần/năm
7	Đa dạng sinh học, rừng có giá trị bảo tồn cao	Tác động các hoạt động kinh doanh rừng, con người đến rừng có giá trị bảo tồn cao của các hoạt động sản xuất, kinh doanh	Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Hàng ngày	1 lần/năm
8	Môi trường	Tác động đến môi trường của các hoạt động sản xuất, kinh doanh (đất, nước, đường sá)	Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Hàng ngày	- Trước, trong và sau các hoạt động lâm nghiệp tại hiện trường. - Giám sát chung: 1 lần /năm
9	Xã hội	Tác động xã hội từ các hoạt động lâm nghiệp của công ty	Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Hàng ngày	1 lần/năm
10	Lâm sản ngoài gỗ	Việc thu hái lâm sản ngoài gỗ của người dân, số lượng các loài lâm sản ngoài gỗ.	Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Hàng ngày	1 lần/năm

Biểu 38: Nội dung và tần suất giám sát

4.2. Xử lý kết quả giám sát

- Kết quả giám sát các điểm tuân thủ và không tuân thủ theo các nội dung giám sát các hoạt động lâm nghiệp hoặc các tác động tiêu cực từ các hoạt động lâm nghiệp được phát hiện sẽ được tổng hợp và báo cáo thông qua các cuộc họp xem xét của Công ty; từ đó có biện pháp khắc phục.

- Đối với các hoạt động giám sát có tính đột xuất, bất thường, mức độ vi phạm các quy định có tính chất nghiêm trọng, đơn vị giám sát phải báo cáo, đề xuất nhanh các giải pháp khắc phục, ngăn ngừa để lãnh đạo Công ty có hướng xử lý phù hợp.

- Kết quả các hoạt động giám sát và các giải pháp thực hiện được cập nhật vào kế hoạch hàng năm và điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của Công ty.

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Phương án quản lý rừng bền vững được xây dựng theo bộ tiêu chuẩn của FSC và pháp luật Việt nam. Phương án giúp Công ty tăng cường hệ thống quản lý và giám sát các quá trình thực hiện trong công tác lâm nghiệp.

- Tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của Công ty với người lao động và công đồng.

- Cải thiện thu nhập cho người dân bản địa sống gần rừng, hỗ trợ xây dựng các công trình công cộng thống qua các quỹ phúc lợi; tạo mối quan hệ gắn bó với chính quyền địa phương.

- Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có của Công ty, bảo vệ tính đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phương án quản lý rừng bền vững là cơ sở để tiến hành công tác quản lý và kinh doanh rừng trồng của Công ty được hoàn thiện hơn; tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường**.**

2. Kiến nghị

- Nhà nước có cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng gỗ lớn gắn với chế biến sâu, nhằm nâng cao hiệu qủa của rừng trồng.

GIÁM ĐỐC

Phần II

PHỤ BIỂU, BẢN ĐỒ KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Phụ lục

Biểu 1: Hiện trạng rừng trồng theo loài cây, năm trồng:

Biểu 1a - Khu vực Tiên Phước

TT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH(ha)					
		Tổng	Trong đó				
			Tiên Châu	Tiên Cẩm	Tiên Hà	Tiên Cảnh	Tiên Hiệp
			(TK 544)	(TK 542)	(TK 539)	(TK 565)	(TK 572)
*	**Tổng diện tích**	**268,51**	**175,49**	**16,71**	**22,69**	**18,46**	**35,16**
I	**Có rừng**	**171,27**	**103,7**	**11,39**	**18,73**	**14,72**	**22,73**
1	**Rừng Thông**	**68,08**	**59,09**	**8,99**			
-	**Trồng năm 1980**	**63,11**	**54,12**	**8,99**			
	Khoảnh 3, Lô 1		4,34				
	Khoảnh 3, Lô 2		3,47				
	Khoảnh 3, Lô 3		2,77				
	Khoảnh 3, Lô 4		1,30				
	Khoảnh 3, Lô 5		3,75				
	Khoảnh 3, Lô 6		3,08				
	Khoảnh 3, Lô 7		1,98				
	Khoảnh 3, Lô 8		3,00				
	Khoảnh 4, Lô 1		3,39				
	Khoảnh 4, Lô 2		3,84				
	Khoảnh 4, Lô 3		2,78				
	Khoảnh 4, Lô 4		2,3				
	Khoảnh 4, Lô 5		3,75				
	Khoảnh 4, Lô 6		3,49				
	Khoảnh 7, Lô 1		1,34				
	Khoảnh 7, Lô 2		2,81				
	Khoảnh 8, Lô 1		1,54				
	Khoảnh 8, Lô 2		2,7				

	Khoảnh 8, Lô a1		1,2				
	Khoảnh 8, Lô a2		1,29				
	Khoảnh 6, Lô a			0,8			
	Khoảnh 7, Lô a			2,24			
	Khoảnh 7, Lô b			1,15			
	Khoảnh 7, Lô c			1,1			
	Khoảnh 7, Lô d			0,23			
	Khoảnh 7, Lô 1			2,12			
	Khoảnh 7, Lô 2			1,35			
-	**Trồng năm 1987**	**4,97**	**4,97**				
	Khoảnh 2, Lô a		0,57				
	Khoảnh 2, Lô b		4,40				
2	**Rừng Keo**	**97,84**	**39,26**	**2,4**	**18,73**	**14,72**	**22,73**
-	Trồng năm 2016	**0,1**					0,1
-	Trồng năm 2017	**12,75**	2,57				10,18
-	Trồng năm 2019	**13,76**				4,67	9,09
-	Trồng năm 2020	**14,33**	11,54			2,18	0,61
-	Trồng năm 2021	**26,86**	7,73		18,73		0,4
	Trồng năm 2022	**14,69**	5,51	0,81		7,87	0,5
	Trồng năm 2023	**15,35**	11,91	1,59			1,85
3	**Băng xanh + Cây bản địa**	**5,85**	**5,35**		**0,5**		
II	**Đất trống và đất khác**	**96,74**	**71,79**	**5,32**	**3,46**	**3,74**	**12,43**

Biểu 1b - Khu vực Núi Thành

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)					
		Tổng	Trong đó				
			Tam Xuân I (NTK)	Tam Xuân II (TK 592)	Tam Thạnh (TK 600,601)	Tam anh Bắc TK 593a, 593b)	Tam Hiệp (NTK)
*	**Tổng diện tích**	**903,890**	**88,59**	**364,05**	**369,67**	**44,615**	**31,37**
I	**Có rừng**	**572,622**	**78,08**	**217,3**	**232,64**	**17,78**	**26,872**
1	**Rừng Thông**	**197,152**	**46,08**	**113,7**	**32,9**		**4,47**

-	**Trồng năm 1981**	**24,36**	**24,36**				
	Lô a		0,46				
	Lô a1		3,08				
	Lô a2		4,02				
	Lô a3		4,15				
	Lô a4		1,92				
	Lô a5		4,1				
	Lô a6		3,6				
	Lô a7		3,03				
-	**Trồng năm 1982**	**27,26**		**27,26**			
	Khoảnh 6, Lô a1			1,98			
	Khoảnh 6, Lô a2			4,95			
	Khoảnh 6, Lô a3			1,31			
	Khoảnh 6, Lô a4			2,43			
	Khoảnh 6, Lô a5			3,15			
	Khoảnh 3, Lô a6			3,71			
	Khoảnh 3, Lô a7			3,11			
	Khoảnh 3, Lô a			3,41			
	Khoảnh 3, Lô b			3,21			
-	**Trồng năm 1985**	**18,8**		**18,8**			
	Khoảnh 2, Lô a			0,38			
	Khoảnh 2, Lô b			2,58			
	Khoảnh 2, Lô c			2,88			
	Khoảnh 2, Lô d			3,96			
	Khoảnh 2, Lô e			1			
	Khoảnh 2, Lô f			1,43			
	Khoảnh 2, Lô g			1,07			
	Khoảnh 2, Lô h			2,68			
	Khoảnh 2, Lô i			1,65			
	Khoảnh 6, Lô a			1,17			
-	**Trồng năm 1986**	**31,97**	**21,72**	**10,25**			
	Lô a		3,46				
	Lô b		4,68				
	Lô c		2,65				
	Lô d		3,95				
	Lô e		2,58				
	Lô f		4,4				
	Khoảnh 2, Lô k			3,3			
	Khoảnh 2, Lô l			3,54			
	Khoảnh 2, Lô m			2,8			

	Khoảnh 2, Lô n			0,61			
-	**Trồng năm 1987**	**28,67**		**28,67**			
	Khoảnh 6, Lô a			1,97			
	Khoảnh 6, Lô b			2,88			
	Khoảnh 6, Lô c			1,4			
	Khoảnh 6, Lô d			3,56			
	Khoảnh 6, Lô e			2,88			
	Khoảnh 6, Lô f			4,36			
	Khoảnh 7, Lô a			2,04			
	Khoảnh 7, Lô b			1,84			
	Khoảnh 7, Lô c			1,74			
	Khoảnh 7, Lô d			1,93			
	Khoảnh 7, Lô e			4,07			
-	**Trồng năm 1988**	**61,62**		**28,72**	**32,9**		
	Khoảnh 7, Lô a			1,56			
	Khoảnh 7, Lô b			1,99			
	Khoảnh 7, Lô c			2,16			
	Khoảnh 8, Lô a			3,8			
	Khoảnh 8, Lô b			0,2			
	Khoảnh 8, Lô c			0,66			
	Khoảnh 8, Lô d			2,53			
	Khoảnh 9, Lô a			0,42			
	Khoảnh 9, Lô b			0,78			
	Khoảnh 9, Lô c			1,93			
	Khoảnh 9, Lô d			1,87			
	Khoảnh 9, Lô e			0,64			
	Khoảnh 9, Lô f			1,42			
	Khoảnh 9, Lô g			2,66			
	Khoảnh 9, Lô h			2,72			
	Khoảnh 9, Lô i			1,78			
	Khoảnh 9, Lô k			0,9			
	Khoảnh 9, Lô l			0,7			
	Khoảnh 1, Lô a				1,35		
	Khoảnh 1, Lô b				1,75		
	Khoảnh 1, Lô c				1,2		
	Khoảnh 1, Lô d				0,5		
	Khoảnh 1, Lô e				1,5		
	Khoảnh 1, Lô f				0,66		
	Khoảnh 1, Lô g				1,97		
	Khoảnh 1, Lô h				2,05		

	Khoảnh 1, Lô i				3,5		
	Khoảnh 1, Lô k				2,1		
	Khoảnh 1, Lô l				1,07		
	Khoảnh 1, Lô m				0,9		
	Khoảnh 1, Lô n				0,56		
	Khoảnh 1, Lô o				2,62		
	Khoảnh 1, Lô p				0,7		
	Khoảnh 1, Lô q				0,77		
	Khoảnh 1, Lô r				1,79		
	Khoảnh 1, Lô s				1,14		
	Khoảnh 2, Lô a				1,36		
	Khoảnh 2, Lô b				0,98		
	Khoảnh 2, Lô c				0,6		
	Khoảnh 2, Lô d				0,58		
	Khoảnh 2, Lô e				0,63		
	Khoảnh 3, Lô a				0,81		
	Khoảnh 3, Lô b				1,05		
	Khoảnh 3, Lô c				0,76		
-	**Trồng năm 1989**	**4,47**					**4,47**
	Lô a						0,5
	Lô b						2,22
	Lô c						1,75
2	**Rừng Keo,**	**375,47**	**32,00**	**103,55**	**199,74**	**17,78**	**22,40**
-	Trồng năm 2015	**5,730**			2,9	2,83	
-	Trồng rừng 2016	**10,05**		9,46	0,41		0,18
-	Trồng rừng 2017	**7,9**		7,43	0,47		
-	Trồng rừng 2018	**6,32**	2,07	3,29			0,96
-	Trồng rừng 2019	**21,05**		0,25	0,09		20,71
-	Trồng rừng 2020	**18,22**	1,18	0,47	16,22		0,35
-	Trồng rừng 2021	**183,03**	3,86	55,22	113,54	10,41	
-	Trồng rừng 2022	**43,09**	1,05	7,72	34,12		0,2
-	Trồng rừng 2023	**75,66**	23,64	15,49	31,99	4,54	
-	Trồng rừng 2024	**4,42**	0,2	4,22			
II	**Băng xanh - vùng đệm**	**146,05**	**50,82**	**66,82**	**23,94**		**4,47**
III	**Đất trống và đất khác**	**331,428**	**28,51**	**141,56**	**130,03**	**26,84**	**4,50**

Biểu 1c - Khu vực Hòa Vang

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)

		Tổng	Trong đó		
			Hòa Phú (Khoảnh 3, TK 55; khoảnh 4 NTK11), (Giấy CNQSDĐ số: K 057715)		
*	**Tổng diện tích**	**133,63**	**133,63**		
I	**Có rừng**	**100,09**	**100,09**	**Ghi chú**	
1	**Rừng Keo**	**88,99**	**88,99**		
-	Trồng năm 2013	41,37	41,37		
-	Trồng năm 2016	19,78	19,78		
-	Trồng năm 2021	27,84	27,84		
2	**Băng xanh + Cây bản địa**	**11,1**	**11,1**		
II	**Đất trống và đất khác**	**33,54**	**33,54**		

Biểu 2: Biểu Thống kê diện tích quy hoạch băng xanh vùng đệm, cây bản địa đến 31/12/2023

TT	Hiện trạng	Khu vực	Tiểu khu	Diện tích (ha)	Mục đích quy hoạch sử dụng	Tình hình sinh trưởng
1	Đã có	Hòa Phú	55	2,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường
			55	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Băng xanh được giữ nguyên hiện trạng
			55	3	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường
			55	0,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	Băng xanh được giữ nguyên hiện trạng
			55	4,2	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường
2		Núi Thành	1/NTK	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường, hệ sinh thái trong rừng Thông nhựa được duy trì, bảo vệ tốt
			1/2/592	0,35	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/6/592	0,4	Bảo vệ không khai thác gỗ	

			1/7/592	0,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			3/7/592	1,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/1/600	2,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			3/1/600	1,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/3/600	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/NTK	2,7	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			b/NTK	1,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/2/592	1,14	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/7/592	1,4	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/3/600	0,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			b/3/600	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/4/600	0,6	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1-TBS/NTK	3,08	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			2-TBS/NTK	4,02	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			3-TBS/NTK	4,15	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			4-TBS/NTK	1,92	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			5-TBS/NTK	4,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			6-TBS/NTK	3,6	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			7-TBS/NTK	3,03	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/NTK-Pm86	3,46	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	Thông nhựa sinh trưởng bình thường, hạn chế tác động đến hệ sinh thái
			b/NTK-Pm86	4,68	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	

			c/NTK-Pm86	2,65	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			d/NTK-Pm86	3,95	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			e/NTK-Pm86	2,58	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			f/NTK-Pm86	4,4	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			c/2/592-Pm85	2,88	Bảo vệ không khai thác	
			f/2/582-Pm85	3,43	Bảo vệ không khai thác	
			a/6/592Pm85	1,17	Bảo vệ không khai thác	
			k/2/592-Pm86	3,3	Bảo vệ không khai thác	
			a1/6/592-Pm82	1,98	Bảo vệ không khai thác	
			a2/6/592-Pm82	4,95	Bảo vệ không khai thác	
			a3/6/592-Pm82	2,11	Bảo vệ không khai thác	
			a4/6/592-Pm82	2,43	Bảo vệ không khai thác	
			a5/6/592-Pm82	3,15	Bảo vệ không khai thác	
			a6/6/592-Pm82	3,71	Bảo vệ không khai thác	
			a7/6/592-Pm82	3,11	Bảo vệ không khai thác	
			a/3/592-Pm82	3,41	Bảo vệ không khai thác	
			b/3/592-Pm82	3,21	Bảo vệ không khai thác	
			b/7/592 Pm87	1,84	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	0,5	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	2,2	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	1,75	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm81	0,46	Bảo vệ không khai thác	

			l/2/592-Pm86	3,54	Bảo vệ không khai thác	
			m/2/592-Pm86	2,8	Bảo vệ không khai thác	
			n/6/592-Pm86	0,61	Bảo vệ không khai thác	
			a/9/592-Pm88	0,42	Bảo vệ không khai thác	
			b/9/592-Pm88	0,78	Bảo vệ không khai thác	
			c/9/592-Pm88	1,93	Bảo vệ không khai thác	
			d/9/592-Pm88	1,87	Bảo vệ không khai thác	
			e/9/592-Pm88	0,64	Bảo vệ không khai thác	
			f/9/592-Pm88	1,42	Bảo vệ không khai thác	
			h/9/592-Pm88	2,72	Bảo vệ không khai thác	
			i/9/592-Pm88	1,78	Bảo vệ không khai thác	
			k/9/592-Pm88	0,9	Bảo vệ không khai thác	
			l/9/592-Pm88	0,7	Bảo vệ không khai thác	
			b/1/600-Pm88	1,75	Bảo vệ không khai thác	
			c/1/600-Pm88	1,2	Bảo vệ không khai thác	
			d/1/600-Pm88	0,5	Bảo vệ không khai thác	
			e/1/600-Pm88	1,5	Bảo vệ không khai thác	
			h/1/600-Pm88	2,05	Bảo vệ không khai thác	
			n/1/600-Pm88	0,56	Bảo vệ không khai thác	
			o/1/600-Pm88	2,62	Bảo vệ không khai thác	
			p/1/600-Pm88	0,7	Bảo vệ không khai thác	
			q/1/600-Pm88	0,77	Bảo vệ không khai thác	

			s/1/600-Pm88	1,14	Bảo vệ không khai thác	
			a/2/600-Pm88	1,36	Bảo vệ không khai thác	
			b/2/600-Pm88	0,98	Bảo vệ không khai thác	
			c/2/600-Pm88	0,6	Bảo vệ không khai thác	
			d/2/600-Pm88	0,58	Bảo vệ không khai thác	
			e/2/600-Pm88	0,63	Bảo vệ không khai thác	
3		Tiên Phước	1/8/539	0,5	Bảo vệ không khai thác	Băng xanh phát triển bình thường
			1/2/544	0,8	Bảo vệ không khai thác	
			a/6/544	1,55	Bảo vệ không khai thác	Cây bản địa sinh trưởng, phát triển
			b1/6/544	0,4	Bảo vệ không khai thác	
			b2/6/544	2,6	Bảo vệ không khai thác	
TỔNG CỘNG				**163,00**		
Trong đó				**141,28**	Bảo vệ không khai thác	
				21,72	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	

Biểu 3: Kế hoạch sản lượng khai thác hàng năm:

TT	Năm khai thác	Cấp tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trữ lượng bình quân/ha (m^3/ha)	Trữ lượng khai thác (m^3)	Địa điểm
1	2024	9	2015	5,73	226,40	1.297,27	Núi Thành
		8	2016	0,41	213,48	87,53	Núi Thành
		7	2017	7,90	198,93	1.571,55	Núi Thành
				14,04		**2.956,35**	
2	2025	12	2013	41,32	250,0	10.330,00	Hòa Phú
		9	2016	9,74	226,4	2.205,14	Núi Thành, Tiên Phước
				51,06		**2.535,14**	

3	2026	10	2016	19,78	234,76	4.643,55	Hòa Phú
		9	2017	12,75	226,40	2.886,60	Núi Thành, Tiên Phước
		8	2018	6,32	213,48	1.349,19	Núi Thành, Tiên Phước
		7	2019	13,76	198,93	2.737,28	Núi Thành, Tiên Phước
				52,61		**1.616,62**	
4	2027	8	2019	21,05	213,48	4.493,75	Núi Thành, Tiên Phước
		7	2020	32,55	198,93	6.475,17	
				53,6		**10.968,93**	
5	2028	7	2021	64,89	198,93	12.908,57	Hòa Phú, Núi Thành
				64,89		**12.908,57**	
6	2029	8	2021	60,6	213,48	12.936,89	Núi Thành, Tiên Phước
				60,6		**12.936,89**	
7	2030	9	2021	57	226,40	12.904,80	Núi Thành, Tiên Phước
				57		**12.904,80**	
8	2031	10	2021	55,24	234,76	12.968,14	Núi Thành, Tiên Phước
		10		**55,24**		**12.968,14**	
9	2032		2022	57,78	234,76	13.564,43	Núi Thành, Tiên Phước
				57,78		**13.564,43**	
10	2033	10	2023	54,13	234,76	12.707,56	Núi Thành, Tiên Phước
				54,13		**12.707,56**	
11	2034	11	2023	36,89	237,00	8.742,93	Núi Thành, Tiên Phước
		10	2024	4,42	234,76	1.037,64	Núi Thành, Tiên Phước
				41,31		**9.780,57**	
	TỔNG			**562,26**		**125.847,99**	

Biểu 4. Kế hoạch trồng rừng:

TT	Năm trồng	Loài cây	Diện tích (ha)	Địa điểm

				Tiểu khu	Xã
1	2024	Keo nuôi cấy mô, lai hom	24,04	592,600, 601,593b	Tam Xuân 2,Tam Thạnh, Tam Anh Bắc
2	2025	Keo nuôi cấy mô, lai hom	51,06	NTK,592,572,55	Tam Hiệp, Tam Xuân 2, Tiên Hiệp, Hoà Phú
3	2026	Keo nuôi cấy mô, lai hom	52,61	NTK,592,572 565.55	Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tiên Hiệp, Tiên Cảnh, Hoà Phú.
4	2027	Keo nuôi cấy mô, lai hom	53,6	NTK,592, 600,544, 565,572	Tam Hiệp,Tam Xuân 1,Tam Xuân 2,Tam Thạnh, Tiên Châu, Tiên Cảnh, Tiên Hiệp
5	2028	Keo nuôi cấy mô, lai hom	64,89	55, NTK, 592,600	Hoà Phú, Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Thạnh.
6	2029	Keo nuôi cấy mô, lai hom	60,6	592,600,601	Tam Xuân 2, Tam Thạnh
7	2030	Keo nuôi cấy mô, lai hom	57	NTK,592,600,601,593b,544,539	Tam Xuân 1, Tam Xuân 2,Tam Thạnh, Tam Anh Bắc, Tiên Châu, Tiên Hà
8	2031	Keo nuôi cấy mô, lai hom	55,24	544, 572,565, 542	Tiên Châu, Tiên Hiệp,Tiên

					Cảnh,Tiên Cẩm.
9	2032	Keo nuôi cấy mô, lai hom	57,78	NTK,601,593b,544,542,572	Tam Xuân 1, Tam Anh Bắc, Tiên Châu, Tiên Hà, Tiên Hiệp
10	2033	Keo nuôi cấy mô, lai hom	54,13	592, 601,593b,544,542	Tam Xuân 2, Tam Thạnh, Tam Anh Bắc, Tiên Châu, Tiên Cẩm
11	2034	Keo nuôi cấy mô, lai hom	41,31	NTK, 592	Tam Xuân 1, Tam Xuân 2

Biểu 5: Kết quả điều tra tăng trưởng năm 2023

Địa điểm	**Năm tuổi**	**Năm trồng**	**Loài cây/mật độ trồng/ha)**	**Trữ lượng rừng**	**Lượng tăng trưởng trong một năm (m^3/ha)**	**Trữ lượng bình quân/ha (m^3)**
Núi Thành-Tiên Phước	8	2015	Ah/2.000	1.257,18	16,32	219,40
	7	2016	Ah/2.500	2.084,62	18,37	205,38
	6	2017	Ah/2.500	3.920,06	20,69	189,83
	5	2018	Ah/2.500	1.027,04	32,55	162,57
	4	2019	Ah/2.500	4.159,71	44,22	119,50
	3	2020	Ah/2.500	2.098,16	34,46	64,46
	2	2021	Ah/2.500	3.488,61	13,39	16,62
	1	2022	Ah/2.500	252,91		4,38
Hòa Phú	10	2013	Ah/2.000	9.526,81	8,48	230,56
	7	2016	Ah/2.000	4.001,76	15,88	202,31

	2	2021	Ah/ 2500	390,72	9,77	14,03
Tổng				**32.207,57**	**21,41**	